

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT

Cập nhật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh áp dụng đối với người dân khi sử dụng dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế hoặc khi sử dụng dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế (mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu)
(thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 theo Nghị quyết số 74/NQ-HĐND Tỉnh Đồng Nai ngày 20/12/2024)

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT23/2024/TT-BYT)	GIÁ VIỆN PHÍ (TT23/2024/TT-BYT)
CT-Scanner			
1	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100	550.100
2	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.732.400	1.732.400
3	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.486.800	1.486.800
4	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	663.400	663.400
5	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	550.100	550.100
6	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.486.800	1.486.800
7	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	663.400	663.400
8	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	550.100	550.100
9	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	663.400	663.400
10	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	550.100	550.100
11	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)	663.400	663.400
12	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	663.400	663.400
13	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	663.400	663.400
14	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy)	1.732.400	1.732.400
15	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)	663.400	663.400
16	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy)	1.732.400	1.732.400
17	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663.400	663.400
18	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.732.400	1.732.400
19	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100	550.100
20	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.732.400	1.732.400
21	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.486.800	1.486.800
22	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	550.100	550.100
23	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	663.400	663.400
24	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.732.400	1.732.400
25	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	550.100	550.100
26	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	663.400	663.400
27	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy)	1.732.400	1.732.400
28	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	2.779.200	2.779.200
29	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663.400	663.400
30	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)	1.732.400	1.732.400
31	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100	550.100

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT23/2024/TT-BYT)	GIÁ VIỆN PHÍ (TT23/2024/TT-BYT)
32	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.732.400	1.732.400
33	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.486.800	1.486.800
34	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.732.400	1.732.400
35	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.486.800	1.486.800
36	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	663.400	663.400
37	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.486.800	1.486.800
38	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100	550.100
39	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	663.400	663.400
40	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	663.400	663.400
41	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)	1.732.400	1.732.400
42	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663.400	663.400
43	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.732.400	1.732.400
44	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	663.400	663.400
45	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.732.400	1.732.400
46	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	550.100	550.100
47	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.486.800	1.486.800
48	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	550.100	550.100
49	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	663.400	663.400
50	Chụp cộng hưởng từ hóc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	1.341.500
51	Chụp cộng hưởng từ hóc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800	2.250.800
52	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	2.250.800	2.250.800
53	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800	2.250.800
Điện cơ			
54	Điện cơ sợi đơn cực (SFEMG)	135.300	135.300
55	Điện cơ thanh quản	135.300	135.300
56	Điện cơ vùng đáy chậu (EMG)	155.600	155.600
57	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	86.200	86.200
58	Đo điện thế kích thích bằng điện cơ	135.300	135.300
59	Ghi điện cơ bằng điện cực kim	135.300	135.300
60	Ghi điện cơ cấp cứu	135.300	135.300
61	Ghi điện cơ điện thế kích thích cảm giác thân thể	135.300	135.300
62	Ghi điện cơ điện thế kích thích thị giác, thính giác	135.300	135.300
63	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới	135.300	135.300
64	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên	135.300	135.300
65	Ghi điện cơ kim	135.300	135.300
66	Xoa bóp áp lực hơi	32.900	32.900
Điện não			
67	Điện não đồ thường quy	75.200	75.200
68	Ghi điện não đồ thông thường	75.200	75.200
69	Ghi điện não đồ vi tính	75.200	75.200
70	Ghi điện não thường quy	75.200	75.200
Điện tim			
71	Điện tim thường	39.900	39.900
72	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39.900	39.900
73	Holter điện tâm đồ	215.800	215.800
74	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	55.000	55.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT23/2024/TT-BYT)	GIÁ VIỆN PHÍ (TT23/2024/TT-BYT)
Đo loãng xương			
75	Đo mật độ xương [Viện phí]		22.800
Hô hấp			
76	Đo chức năng hô hấp	144.300	144.300
MRI			
77	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	1.341.500
78	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800	2.250.800
79	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	1.341.500
80	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800	2.250.800
81	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	1.341.500
82	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800	2.250.800
83	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	2.250.800	2.250.800
84	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	1.341.500
85	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	2.250.800	2.250.800
86	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	1.341.500
87	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	2.250.800	2.250.800
88	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T)	8.738.400	8.738.400
89	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800	2.250.800
90	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	1.341.500	1.341.500
91	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	1.341.500
92	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	2.250.800	2.250.800
93	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	1.341.500
94	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	1.341.500
95	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800	2.250.800
96	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800	2.250.800
97	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	1.341.500	1.341.500
98	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	1.341.500
99	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800	2.250.800
100	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	1.341.500
101	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800	2.250.800
102	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	2.250.800	2.250.800
103	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	1.341.500	1.341.500
104	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T) [có chất tương phản]	2.250.800	2.250.800
105	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	2.250.800	2.250.800
106	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	1.341.500
107	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	2.250.800	2.250.800
108	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	1.341.500
109	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	2.250.800	2.250.800
110	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	2.250.800	2.250.800
111	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	1.341.500
112	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800	2.250.800
113	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	1.341.500
114	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800	2.250.800
Nội Soi			
115	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	575.300	575.300

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT23/2024/TT-BYT)	GIÁ VIỆN PHÍ (TT23/2024/TT-BYT)
116	Nội soi bằng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	953.800	953.800
117	Nội soi bề cuốn mũi dưới	165.500	165.500
118	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)	286.500	286.500
119	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1 bên)	216.500	216.500
120	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	1.108.300	1.108.300
121	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	1.743.100	1.743.100
122	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	317.000	317.000
123	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	798.300	798.300
124	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	798.300	798.300
125	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm	310.500	310.500
126	Nội soi dạ dày - tá tràng điều trị chảy máu do ổ loét bằng tiêm xơ tại đơn vị hồi sức tích cực	798.300	798.300
127	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	798.300	798.300
128	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	798.300	798.300
129	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	1.743.100	1.743.100
130	Nội soi đại tràng sigma	352.100	352.100
131	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	352.100	352.100
132	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	468.800	468.800
133	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	656.700	656.700
134	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	352.100	352.100
135	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	468.800	468.800
136	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	705.500	705.500
137	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	489.900	489.900
138	Nội soi đường hô hấp và tiêu hóa trên	2.332.600	2.332.600
139	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	321.400	321.400
140	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	545.500	545.500
141	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	321.400	321.400
142	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	283.800	283.800
143	Nội soi họng	40.000	40.000
144	Nội soi khí phế quản cấp cứu	1.508.100	1.508.100
145	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]	3.308.100	3.308.100
146	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	705.500	705.500
147	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	213.900	213.900
148	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	170.600	170.600
149	Nội soi mũi	40.000	40.000
150	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	545.500	545.500
151	Nội soi Mũi xoang		40.000
152	Nội soi niệu quản chẩn đoán	975.300	975.300
153	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	1.095.300	1.095.300
154	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	3.308.100	3.308.100
155	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	757.600	757.600
156	Nội soi phế quản ống mềm cắt đốt trong lòng phế quản bằng điện đông cao tần	2.938.400	2.938.400
157	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	321.400	321.400
158	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]	1.601.900	1.601.900
159	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]	545.500	545.500
160	Nội soi tai	40.000	40.000
161	Nội soi tai mũi họng	116.100	116.100
162	Nội soi tai mũi họng [Nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng]	40.000	40.000
163	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	549.900	549.900
164	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	754.400	754.400
165	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	404.900	404.900
166	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	245.500	245.500
167	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	245.500	245.500
168	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ	321.400	321.400

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT23/2024/TT- BYT)	GIÁ VIỆN PHÍ (TT23/2024/TT- BYT)
169	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cầm máu bằng kẹp clip đơn vị hồi sức cấp cứu và chống độc	798.300	798.300
170	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu	276.500	276.500
171	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	276.500	276.500
172	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng qua đường mũi	677.500	677.500
173	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật	1.743.100	1.743.100
174	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	276.500	276.500
175	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	255.500	255.500
176	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	276.500	276.500
177	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	774.400	774.400
178	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	350.500	350.500
179	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết [có sinh thiết]	493.800	493.800
180	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết [không sinh thiết]	276.500	276.500
181	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	493.800	493.800
182	Nội soi tiêu hóa cầm máu cấp cứu bằng vòng cao su tại đơn vị hồi sức tích cực	798.300	798.300
183	Nội soi trực tràng ống mềm	215.200	215.200
184	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	323.500	323.500
185	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	215.200	215.200
186	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	323.500	323.500
Siêu âm			
187	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	69.400	69.400
188	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	252.300	252.300
189	Siêu âm các tuyến nước bọt	58.600	58.600
190	Siêu âm can thiệp - Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da	2.125.300	2.125.300
191	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	58.600	58.600
192	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	58.600	58.600
193	Siêu âm Doppler động mạch thận	252.300	252.300
194	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	252.300	252.300
195	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	252.300	252.300
196	Siêu âm Doppler dương vật	89.300	89.300
197	Siêu âm Doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	252.300	252.300
198	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	252.300	252.300
199	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	89.300	89.300
200	Siêu âm Doppler tim	252.300	252.300
201	Siêu âm Doppler tim, van tim	252.300	252.300
202	Siêu âm Doppler tĩnh hoàn, mào tĩnh hoàn hai bên	89.300	89.300
203	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	252.300	252.300
204	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	89.300	89.300
205	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	252.300	252.300
206	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	89.300	89.300
207	Siêu âm Doppler tuyến vú	89.300	89.300
208	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	89.300	89.300
209	Siêu âm dương vật	58.600	58.600
210	Siêu âm hạch vùng cổ	58.600	58.600
211	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58.600	58.600
212	Siêu âm hốc mắt	58.600	58.600
213	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	58.600	58.600
214	Siêu âm khớp (một vị trí)	58.600	58.600
215	Siêu âm màng phổi	58.600	58.600
216	Siêu âm màng phổi cấp cứu	58.600	58.600
217	Siêu âm mắt	69.700	69.700
218	Siêu âm nhân cầu	58.600	58.600
219	Siêu âm ổ bụng	58.600	58.600
220	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58.600	58.600

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT23/2024/TT-BYT)	GIÁ VIỆN PHÍ (TT23/2024/TT-BYT)
221	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	58.600	58.600
222	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	58.600	58.600
223	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	58.600	58.600
224	Siêu âm qua thóp	58.600	58.600
225	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	58.600	58.600
226	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	58.600	58.600
227	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	58.600	58.600
228	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	58.600	58.600
229	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252.300	252.300
230	Siêu âm tim Doppler	252.300	252.300
231	Siêu âm tim Doppler tại giường	252.300	252.300
232	Siêu âm tinh hoàn hai bên	58.600	58.600
233	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	195.600	195.600
234	Siêu âm tử cung phần phụ	58.600	58.600
235	Siêu âm tuyến giáp	58.600	58.600
236	Siêu âm tuyến vú hai bên	58.600	58.600
Xét nghiệm			
237	Chlamydia test nhanh	78.300	78.300
238	Định lượng D-Dimer [Máu]	272.900	272.900
239	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	60.800	60.800
240	Thời gian đông máu		13.600
241	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13.600	13.600
242	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	68.400	68.400
243	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	43.500	43.500
244	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	43.500	43.500
245	Định lượng Amylase [dịch]	22.400	22.400
246	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	22.400	22.400
247	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	28.000	28.000
248	Định lượng Clo [dịch não tủy]	23.400	23.400
249	Định lượng Creatinin [dịch]	22.400	22.400
250	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	13.400	13.400
251	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	13.400	13.400
252	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	22.400	22.400
253	Định lượng Protein [dịch não tủy]	11.200	11.200
254	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	28.000	28.000
255	Định lượng Urê [dịch]	22.400	22.400
256	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]	28.000	28.000
257	Phản ứng Pandy [dịch]	8.800	8.800
258	Phản ứng Rivalta [dịch]	8.800	8.800
259	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	30.200	30.200
260	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [niệu]	30.200	30.200
261	Định lượng Acid Uric [Máu]	22.400	22.400
262	Định lượng Albumin [Máu]	22.400	22.400
263	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22.400	22.400
264	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22.400	22.400
265	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	13.400	13.400
266	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28.000	28.000
267	Định lượng Creatinin (máu)	22.400	22.400
268	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	56.100	56.100
269	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	56.100	56.100

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT23/2024/TT-BYT)	GIÁ VIỆN PHÍ (TT23/2024/TT-BYT)
270	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu](VPM)		33.600
271	Định lượng Ferritin	84.100	84.100
272	Định lượng Glucose [Máu]	22.400	22.400
273	Định lượng HbA1c [Máu]	105.300	105.300
274	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000	28.000
275	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	100.900	100.900
276	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000	28.000
277	Định lượng Mg [Máu]	33.600	33.600
278	Định lượng Phospho (máu)	22.400	22.400
279	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22.400	22.400
280	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	39.200	39.200
281	Định lượng sắt huyết thanh	33.600	33.600
282	Định lượng Transferin	67.300	67.300
283	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28.000	28.000
284	Định lượng Urê máu [Máu]	22.400	22.400
285	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22.400	22.400
286	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	22.400	22.400
287	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22.400	22.400
288	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	28.000	28.000
289	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	28.000	28.000
290	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	39.200	39.200
291	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	20.000	20.000
292	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	28.000	28.000
293	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	61.700	61.700
294	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén		166.200
295	Streptococcus pyogenes ASO	45.500	45.500
296	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16.000	16.000
297	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	224.400	224.400
298	Cận Addis	44.800	44.800
299	Định lượng Amylase [niệu]	39.200	39.200
300	Định lượng Axit Uric [niệu]	16.800	16.800
301	Định lượng Canxi (niệu)	25.600	25.600
302	Định lượng Creatinin (niệu)	16.800	16.800
303	Định lượng Glucose (niệu)	14.400	14.400
304	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	44.800	44.800
305	Định lượng Protein (niệu)	14.400	14.400
306	Định lượng Urê (niệu)	16.800	16.800
307	Định tính Amphetamin (test nhanh) [niệu](vpm)		44.800
308	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]		44.800
309	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu](vpm)		44.800
310	Định tính Codein (test nhanh) [niệu] (Viện phí)		44.800
311	Định tính Heroin (test nhanh) [niệu] (Viện phí)		44.800
312	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	28.600	28.600
313	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bảng máy tự động)	44.800	44.800
314	Máu lắng (bảng máy tự động)	37.300	37.300
315	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bảng phương pháp thủ công)	39.700	39.700
316	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	18.600	18.600
317	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bảng máy đếm laser)	49.700	49.700
318	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bảng máy đếm tổng trở)	43.500	43.500
319	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	95.300	95.300

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT23/2024/TT- BYT)	GIÁ VIỆN PHÍ (TT23/2024/TT- BYT)
320	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	58.300	58.300
321	Dengue virus IgM/IgG test nhanh (VPM)		142.500
322	Dengue virus NS1Ag test nhanh (VPM)		142.500
323	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	95.300	95.300
324	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu](VPM)		89.700
325	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	144.200	144.200
326	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	144.200	144.200
327	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4) [Máu][VIỆN PHÍ]		139.200
328	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	89.700	89.700
329	Định lượng Cortisol (máu)	95.300	95.300
330	Định lượng Cyfra 21- 1 [Máu][VIỆN PHÍ]		100.900
331	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	67.300	67.300
332	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	67.300	67.300
333	Định lượng HE4 [Máu][VIỆN PHÍ]		312.500
334	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	424.700	424.700
335	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	414.700	414.700
336	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	95.300	95.300
337	Định lượng Troponin I [Máu]	78.500	78.500
338	Định lượng Troponin T hs [Máu]	78.500	78.500
339	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	61.700	61.700
340	Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu (PLGF - Placental Growth Factor) [Máu]		761.300
341	HBsAg miễn dịch tự động	104.400	104.400
342	HBsAb định lượng	126.400	126.400
343	HBsAg miễn dịch tự động	81.700	81.700
344	HBsAg test nhanh	58.600	58.600
345	HCV Ab miễn dịch tự động	130.500	130.500
346	HCV Ab test nhanh	58.600	58.600
347	HIV Ab test nhanh (VPM)		58.600
348	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động (VPM)		142.500
349	HIV kháng định (*)		201.200
350	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	130.500	130.500
351	Rubella virus IgG miễn dịch tự động (VPM)		130.500
352	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	156.600	156.600
353	Rubella virus IgM miễn dịch tự động (VPM)		156.600
354	Sàng lọc sơ sinh(G6PD, TSh, 17OH-P) [Viện phí]		232.800
355	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định lượng]	95.100	95.100
356	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định tính]		41.700
357	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	42.100	42.100
358	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	42.100	42.100
359	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	49.700	49.700
360	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	93.300	93.300
361	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	93.300	93.300
362	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	33.500	33.500
363	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	33.500	33.500
364	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]	24.800	24.800
365	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	87.000	87.000
366	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	87.000	87.000
367	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	80.500	80.500
368	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	73.200	73.200

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT23/2024/TT- BYT)	GIÁ VIỆN PHÍ (TT23/2024/TT- BYT)
369	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	73.200	73.200
370	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)	186.600	186.600
371	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	74.200	74.200
372	Đơn bào đường ruột soi tươi	45.500	45.500
373	Helicobacter pylori Ag test nhanh	171.100	171.100
374	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	41.700	41.700
375	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	45.500	45.500
376	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	190.400	190.400
377	Tế bào học dịch chái phế quản	190.400	190.400
378	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	190.400	190.400
379	Tế bào học dịch màng khớp	190.400	190.400
380	Tế bào học dịch rửa ô bụng	190.400	190.400
381	Tế bào học dịch rửa phế quản	190.400	190.400
382	Tế bào học đờm	190.400	190.400
383	Tế bào học nước tiểu	190.400	190.400
384	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	39.700	39.700
385	Trichomonas vaginalis soi tươi	45.500	45.500
386	Trứng giun, sán soi tươi	45.500	45.500
387	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	213.800	213.800
388	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	213.800	213.800
389	Vi khuẩn nhuộm soi	74.200	74.200
390	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	325.200	325.200
391	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	261.000	261.000
392	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	325.200	325.200
393	Vi nấm nhuộm soi	45.500	45.500
394	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy [VIỆN PHÍ]		190.400
395	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep	601.700	601.700
X-quang			
396	Chụp X-quang bằng quang trên xương mu	246.800	246.800
397	Chụp X-quang bề thân - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang, số hóa]	649.800	649.800
398	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	73.300	73.300
399	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300
400	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]	73.300	73.300
401	Chụp X-quang cột sống cột C1-C2 [số hóa 1 phim]	73.300	73.300
402	Chụp X-quang cột sống cột chéo hai bên [số hóa 1 phim]	73.300	73.300
403	Chụp X-quang cột sống cột thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300
404	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300
405	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300	73.300
406	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim]	73.300	73.300
407	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]	73.300	73.300
408	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [số hóa 1 phim]	73.300	73.300
409	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300
410	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300
411	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]	304.800	304.800
412	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn [số hóa 1 phim]	73.300	73.300
413	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	280.800	280.800
414	Chụp X-quang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim]	73.300	73.300
415	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	73.300	73.300
416	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300
417	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300
418	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]	130.300	130.300
419	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300	73.300
420	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT23/2024/TT- BYT)	GIÁ VIỆN PHÍ (TT23/2024/TT- BYT)
421	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	73.300	73.300
422	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]	73.300	73.300
423	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	73.300
424	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	73.300	73.300
425	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]	73.300	73.300
426	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	73.300
427	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300
428	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300
429	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300
430	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]	73.300	73.300
431	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]	73.300	73.300
432	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]	73.300	73.300
433	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300
434	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng	604.800	604.800
435	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	73.300	73.300
436	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]	23.700	23.700
437	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]	73.300	73.300
438	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]	264.800	264.800
439	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]	73.300	73.300
440	Chụp X-quang số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis)	984.800	984.800
441	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300
442	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]		105.300
443	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]		105.300
444	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300
445	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300
446	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105.300
447	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]		105.300
448	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 2 phim]		105.300
449	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300
450	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300
451	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300
452	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105.300
453	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105.300
454	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]		105.300
455	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300
456	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300
457	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300
458	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300
459	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300
460	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300
461	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300
462	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300
463	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300
464	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]		73.300
465	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]	73.300	73.300
466	Chụp X-quang tại giường	73.300	73.300
467	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]	264.800	264.800
468	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]	264.800	264.800
469	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]	411.800	411.800
470	Chụp X-quang tuyến vú	102.300	102.300
471	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]	451.800	451.800
472	Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền	9.968.100	9.968.100
473	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300
474	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	73.300

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT23/2024/TT- BYT)	GIÁ VIỆN PHÍ (TT23/2024/TT- BYT)
475	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	73.300
476	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]	73.300	73.300
477	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300
478	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300
479	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300
480	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	73.300	73.300
481	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	73.300
482	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	73.300
483	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	73.300
484	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300
485	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300
486	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300
Dịch vụ khác			
487	Cấp cứu ngoại viện (VIỆN PHÍ)		20.070
488	Chở F0 về theo xăng ngân sách		20.070
489	Chuyển bệnh theo xăng ngân sách		20.070
490	Chuyển viện Bệnh viện Chợ Rẫy 1 chuyển (xe 38 lít)		762.660
491	Chuyển viện Bệnh viện Chợ Rẫy 1/2 chuyển (xe 38 lít)		381.330
492	Chuyển viện Bệnh viện Chợ Rẫy 1/3 chuyển (xe 38 lít)		254.220
493	Chuyển viện Bệnh viện Chợ Rẫy 1/4 chuyển (xe 38 lít)		190.665
494	Chuyển viện Bệnh viện ĐH Y Dược Tp.HCM 1 chuyển (xe 38 lít)		762.660
495	Chuyển viện Bệnh viện ĐH Y Dược Tp.HCM 1/2 chuyển (xe 38 lít)		381.330
496	Chuyển viện Bệnh viện ĐH Y Dược Tp.HCM 1/3 chuyển (xe 38 lít)		254.220
497	Chuyển viện Bệnh viện ĐH Y Dược Tp.HCM 1/4 chuyển (xe 38 lít)		190.665
498	Chuyển viện Bệnh viện ĐK Đồng Nai 1 chuyển (xe 18 lít)		361.260
499	Chuyển viện Bệnh viện ĐK Đồng Nai 1/2 chuyển (xe 18 lít)		180.630
500	Chuyển viện Bệnh viện ĐK Đồng Nai 1/3 chuyển (xe 18 lít)		120.420
501	Chuyển viện Bệnh viện ĐK Đồng Nai 1/4 chuyển (xe 18 lít)		90.315
502	Chuyển viện Bệnh viện ĐK Thống Nhất (Đồng Nai) 1 chuyển (xe 16 lít)		321.120
503	Chuyển viện Bệnh viện ĐK Thống Nhất (Đồng Nai) 1/2 chuyển (xe 16 lít)		160.560
504	Chuyển viện Bệnh viện ĐK Thống Nhất (Đồng Nai) 1/3 chuyển (xe 16 lít)		107.040
505	Chuyển viện Bệnh viện ĐK Thống Nhất (Đồng Nai) 1/4 chuyển (xe 16 lít)		80.280
506	Chuyển viện Bệnh viện Nhân Dân 115 - 1 chuyển (xe 38 lít)		762.660
507	Chuyển viện Bệnh viện Nhân Dân 115 - 1/3 chuyển (xe 38 lít)		254.220
508	Chuyển viện Bệnh viện Nhân Dân 115 - 1/4 chuyển (xe 38 lít)		190.665
509	Chuyển viện Bệnh viện Nhân Dân 115 -1/2 chuyển (xe 38 lít)		381.330
510	Chuyển viện Bệnh viện Nhi Đồng 2 (TP.HCM) 1/2 chuyển (xe 38 lít)		381.330
511	Chuyển viện Bệnh viện Nhi Đồng 2 (TP.HCM) 1 chuyển (xe 38 lít)		762.660
512	Chuyển viện Bệnh viện Nhi Đồng 2 (TP.HCM) 1/3 chuyển (xe 38 lít)		254.220
513	Chuyển viện Bệnh viện Nhi Đồng 2 (TP.HCM) 1/4 chuyển (xe 38 lít)		190.665
514	Chuyển viện Bệnh viện Nhi Đồng Đồng Nai 1 chuyển(xe 18 lít)		361.260
515	Chuyển viện Bệnh viện Nhi Đồng Đồng Nai 1/2 chuyển(xe 18 lít)		180.630
516	Chuyển viện Bệnh viện Nhi Đồng Đồng Nai 1/3 chuyển(xe 18 lít)		120.420
517	Chuyển viện Bệnh viện Nhi Đồng Đồng Nai 1/4 chuyển(xe 18 lít)		90.315
518	Chuyển viện Bệnh viện Nhi Đồng I (TP.HCM) 1/3 chuyển (xe 38 lít)		254.220
519	Chuyển viện Bệnh viện Nhi Đồng I (TP.HCM) 1 chuyển (xe 38 lít)		762.660
520	Chuyển viện Bệnh viện Nhi Đồng I (TP.HCM) 1/2 chuyển (xe 38 lít)		381.330
521	Chuyển viện Bệnh viện Nhi Đồng I (TP.HCM) 1/4 chuyển (xe 38 lít)		190.665
522	Chuyển viện Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch (TP.HCM) 1 chuyển (xe 38 lít)		762.660
523	Chuyển viện Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch (TP.HCM) 1/2 chuyển (xe 38 lít)		381.330
524	Chuyển viện Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch (TP.HCM) 1/3 chuyển (xe 38 lít)		254.220
525	Chuyển viện Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch (TP.HCM) 1/4 chuyển (xe 38 lít)		190.665
526	Chuyển viện Bệnh viện Phôi Đồng Nai 1 chuyển (xe 22 lít)		441.540
527	Chuyển viện Bệnh viện Phôi Đồng Nai 1/2 chuyển (xe 22 lít)		220.770

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT23/2024/TT- BYT)	GIÁ VIỆN PHÍ (TT23/2024/TT- BYT)
528	Chuyên viện Bệnh viện Phổi Đồng Nai 1/3 chuyển (xe 22 lít)		147.180
529	Chuyên viện Bệnh viện Phổi Đồng Nai 1/4 chuyển (xe 22 lít)		110.385
530	Chuyên viện Bệnh viện Tâm Thần Trung Ương 2 - 1 chuyển (xe 20 lít)		401.400
531	Chuyên viện Bệnh viện Tâm Thần Trung Ương 2 - 1/2 chuyển (xe 20 lít)		200.700
532	Chuyên viện Bệnh viện Tâm Thần Trung Ương 2 - 1/3 chuyển (xe 20 lít)		133.800
533	Chuyên viện Bệnh viện Tâm Thần Trung Ương 2 - 1/4 chuyển (xe 20 lít)		100.350
534	Chuyên viện Bệnh viện Thống Nhất (TP.HCM) 1 chuyển (xe 38 lít)		762.660
535	Chuyên viện Bệnh viện Thống Nhất (TP.HCM) 1/2 chuyển (xe 38 lít)		381.330
536	Chuyên viện Bệnh viện Thống Nhất (TP.HCM) 1/3 chuyển (xe 38 lít)		254.220
537	Chuyên viện Bệnh viện Thống Nhất (TP.HCM) 1/4 chuyển (xe 38 lít)		190.665
538	Chuyên viện Bệnh viện Trung Ương Quân Đội 175 (TP.HCM) (xe 38 lít)		762.660
539	Chuyên viện Bệnh viện Từ Dũ (TP.HCM) 1 chuyển (xe 38 lít)		762.660
540	Chuyên viện Bệnh viện Từ Dũ (TP.HCM) 1/2 chuyển (xe 38 lít)		381.330
541	Chuyên viện Bệnh viện Từ Dũ (TP.HCM) 1/3 chuyển (xe 38 lít)		254.220
542	Chuyên viện Bệnh viện Từ Dũ (TP.HCM) 1/4 chuyển (xe 38 lít)		190.665
543	Chuyên viện Bệnh viện Ung Bướu 1 chuyển (xe 38 lít)		762.660
544	Acid Gadoteric (Dotarem) 0,5mmol/ ml (27,932g/ 100ml) [VIỆN PHÍ]		520.000
545	Băng ghim cắt khâu nối nội soi Endo GIA Auto Suture Universal Articulating dùng cho mô trung bình có khả năng gấp góc 45 độ, dài 60mm, chiều cao ghim 3,5mm, chất liệu ghim titanium (VIỆN PHÍ)		4.050.000
546	Băng Tegaderm tích hợp Chlohexidine (VIỆN PHÍ)		217.000
547	Bao chụp đầu đèn L (VIỆN PHÍ)		29.400
548	Bình dẫn lưu vết thương (VIỆN PHÍ)		73.500
549	Bộ dẫn lưu thận qua da (kiểu bóng)/Nephrostomy kit (VIỆN PHÍ)		3.045.000
550	Bộ đồ bảo hộ phòng chống dịch dùng trong y tế		68.250
551	Bộ khăn chỉnh hình tổng quát B (VIỆN PHÍ)		333.900
552	Bộ mở bàng quang ra da với ống thông silicon hai nhánh, size 16/ 18/ 20 Fr ,Bộ (Ameco Medicae,India)		1.050.000
553	Bộ mở mật rút gọn Sungwon phủ hydrophilic, các cỡ có cố định cánh bướm tiện lợi (Viện Phí)		1.152.900
554	Bộ mở thận ra da mono J, loại một bước, size 08/10/12/14 Fr		480.000
555	Bộ nẹp khóa ART-USA Titanium đầu dưới xương cánh tay mặt trong HDM 3-7 lỗ trái/phải		16.500.000
556	Bộ nẹp khóa ART-USA Titanium đầu ngoài xương đòn 3-10 lỗ trái/phải		19.300.000
557	Bộ nẹp khóa ART-USA Titanium nâng đỡ mâm chày LP-L 3-8 lỗ, trái/phải		19.200.000
558	Bộ nẹp khóa ART-USA Titanium nâng đỡ mâm chày LP-T 3-8, trái/Phải		21.000.000
559	Bộ nẹp khóa ART-USA Titanium xương cẳng chân LN 5-12 lỗ		22.000.000
560	Bộ nẹp khóa ART-USA Titanium xương cẳng tay SC các cỡ		22.900.000
561	Bộ nẹp khóa ART-USA titanium xương cánh tay LN 5-12 lỗ		22.000.000
562	Bộ nẹp khóa ART-USA Titanium xương đùi LB 6-12 lỗ		19.000.000
563	Bộ nong (VIỆN PHÍ)		4.690.000
564	Bộ nong lấy sỏi qua da (VIỆN PHÍ)		1.575.000
565	Bộ ống thông mở đường rò ra da INTOLIEF PEG KIT (STANDARD) (VIỆN PHÍ)		4.567.500
566	Bộ phân phối 3 công với 2 dây truyền dịch và dây đo áp lực		155.400
567	Bộ vật tư y tế máu hiển nhân đạo [VIỆN PHÍ]		53.876
568	Bộ xét nghiệm máu hiển nhân đạo [VIỆN PHÍ]		608.600
569	Bone Screws LHS 5.0 mm (Vít khóa LHS 5.0mm) [VIỆN PHÍ]		175.000
570	Bone Screws, CancellousLocking Head Screw 6.5mm & full thread (VP)		315.000
571	Bone Screws, Locking Head Screw (LHS) 3.5 mm (Viện phí)		155.000
572	Bone Screws, Locking Head Screw (LHS) 5.0 mm (Viện phí)		175.000
573	Bóng nong can thiệp mạch vành Pantera LEO		7.200.000
574	Catheter lấy huyết khối silicone các cỡ 2F-7F tiêu chuẩn FDA		942.900
575	Catheter tĩnh mạch trung tâm 3 nòng		265.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT23/2024/TT-BYT)	GIÁ VIỆN PHÍ (TT23/2024/TT-BYT)
576	Chi siêu bền dùng trong nội khớp (VIỆN PHÍ), cái		1.000.000
577	Clip Polymer kẹp mạch máu các cỡ ML, L, XL (VP)		70.000
578	Clip Titan kẹp mạch máu các cỡ S, M, ML, L (VIỆN PHÍ)		27.000
579	Cung cột hàm (VIỆN PHÍ)		57.750
580	Cung cột hàm (VIỆN PHÍ), Cái		50.000
581	Đầu nắp chặn đầu ống soi (VIỆN PHÍ)		263.000
582	Đầu nối bảo hộ (transducer protector) [VIỆN PHÍ]		2.625
583	Đầu nối mềm sử dụng 1 lần (Flexi lock catheter mount) (VIỆN PHÍ)		31.500
584	Đầu thắt tĩnh mạch thực quản (VIỆN PHÍ)		1.230.000
585	Đầu thắt tĩnh mạch thực quản VGripp Nova [VIỆN PHÍ]		1.250.000
586	Dây dẫn đường can thiệp ái nước Hydrophilic Guidewire (VIỆN PHÍ)		386.000
587	Dây dẫn đường mềm (Dây dẫn đường phủ Hydrophilic (viện phí)		460.000
588	Dây truyền máu DISPOSABLE BLOOD TRANSFUSION SET [VIỆN PHÍ]		6.345
589	Đinh Steinmann chất liệu thép không gỉ (VIỆN PHÍ)		78.000
590	Drap giường (VIỆN PHÍ)		143.000
591	Dụng cụ cắt nối tự động sử dụng trong kỹ thuật Longo 33mm (viện phí)		6.500.000
592	Dụng cụ khâu cắt đa năng dùng trong phẫu thuật mổ nội soi, có chốt điều khiển gấp góc băng đạn chủ động 10 vị trí (5 cấp xoay mỗi bên) Endo GIA Ultra Universal Stapler (VP)		5.990.000
593	Dụng cụ phẫu thuật cầm máu (VIỆN PHÍ)		36.225
594	Fentanyl (DỊCH VỤ) (0,1mg/2ml)		12.999
595	Fixaion Plate, Mini Plate (Nẹp titan 8 lỗ dày 1mm)		435.000
596	Fortrans		29.999
597	Furosemid (Vinzix) (VIỆN PHÍ)(Vinzix), 20mg/2ml		630
598	Gối khăn chỉnh hình tổng quát, CHA0601, 6 khoản, VT (1 bộ/gói)		186.680
599	Intramedullary Nails, Universal Femoral Nail, K nail for femurIntramedullary Nails, Universal Tibial Nail, K nail for tibia (Viện phí)		210.000
600	Iohexol (Omnipaque); Chai 100ml 647mg/ml (tương đương Iod 300mg/ml) x 100ml (Viện phí)		433.310
601	Khăn bông lớn (VIỆN PHÍ)		118.800
602	Khăn bông nhỏ (VIỆN PHÍ)		59.400
603	Khăn bông trung (VIỆN PHÍ)		99.000
604	Khí Oxy chai, dung tích 2m3, 99.3-99.7%		25.002
605	Khí Oxy chai, dung tích 6m3, 99.3-99.7%		45.036
606	Kim chích cầm máu, chích xơ nội soi (VIỆN PHÍ)		600.000
607	Kim chích cầm máu, đường kính 2.3mm, sử dụng 1 lần (VIỆN PHÍ)		260.000
608	Kuntscher cloverleaf nails for femurKuntschner cloverleaf nails for tibia (VIỆN PHÍ)		210.000
609	Kỹ thuật chăm sóc catheter tĩnh mạch trung tâm (Viện phí)		50.000
610	Kỹ thuật chăm sóc catheter tĩnh mạch trung tâm trong lọc máu (Viện phí)		50.000
611	Levobupivacain (chirocaine) 5mg/ml, 10ml [VIỆN PHÍ]		120.000
612	Lưới bảo khớp xương		4.500.000
613	Lưới điều trị thoát vị, kích thước 10 x 15 cm (VIỆN PHÍ)		350.000
614	Lưu xác (tính theo giờ)		20.000
615	Lưu xác (tính theo ngày)		500.000
616	Mảnh ghép thoát vị bẹn 10 x 15cm - Polypropylene Mesh [VIỆN PHÍ]		425.000
617	Mask xông khí dung (Viện phí)		11.626
618	Miếng dán Bioincise dùng trong phẫu thuậtcỡ 30cm x 40cm (vp)		55.020
619	Miếng dán tạo nhịp (VIỆN PHÍ)		1.700.000
620	Miếng vá khuyết sọ flatline kích thước 201*217*0.6mm cấu trúc 3D, hệ vít 1.5mm-AGOMED (VIỆN PHÍ)		16.050.000
621	Morphin (hydroclid) 10mg/ml (ống) [VIỆN PHÍ]		6.993
622	Morphin 30mg/viên [VIỆN PHÍ]		7.150
623	Mũi khoan 702 (VIỆN PHÍ)		62.640

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT23/2024/TT-BYT)	GIÁ VIỆN PHÍ (TT23/2024/TT-BYT)
624	Mũi khoan nha 702 (VIỆN PHÍ)		55.000
625	Mũi khoan sọ não tự dừng [VIỆN PHÍ], sử dụng 1 lần, đường kính trong/ngoài từ 6/9 mm - 8/11 mm 11/14mm, sử dụng trên hộp sọ dày 2,0 mm		3.465.000
626	Mũi khoan xương các cỡ [VIỆN PHÍ]		125.000
627	Nệm băng Ca [Viện Phí]		695.000
628	Nẹp cổ cứng Size 1-2-3" (VIỆN PHÍ)		89.775
629	Nẹp cố định OST310M18 (VIỆN PHÍ)		780.000
630	Nẹp gỗ 1,6m (Viện phí)		35.700
631	Nẹp gỗ 20cm (Viện phí)		7.350
632	Nẹp nối ngang, các cỡ, titan (VIỆN PHÍ)		9.000.000
633	Nẹp sọ não Titanium hình quạt tròn, có tay cầm dễ thao tác dài 14mm, 18mm, 6 lỗ bắt vít (Viện phí)		2.250.000
634	Nội soi triệt sản nữ 50% (VIỆN PHÍ)		2.593.400
635	Ống đặt nội phế quản có bóng phủ silicon trái phải các số (VIỆN PHÍ)		1.470.000
636	Ống soi mềm (VIỆN PHÍ)		10.750.000
637	Phun khử khuẩn xe (VIỆN PHÍ)		200.000
638	Pralidoxim (Pampara), 500mg/ 20ml (VIỆN PHÍ)		80.000
639	Quả lọc máu FX 8 (viện phí)		336.000
640	Quần áo bệnh nhân (VIỆN PHÍ)		185.000
641	Reline - Ốc khóa trong, dạng mở (VIỆN PHÍ)		1.050.000
642	Reline Traction - Vít đa trục ren đôi (VIỆN PHÍ)		7.500.000
643	Rọ lấy sỏi (VIỆN PHÍ)		2.800.000
644	Rọ lấy sỏi thận lõi bằng Nitinol, đường kính 2.4Fr, lòng 4 dây dạng thẳng, không đầu nhọn, dài 100cm (Viện phí)		820.000
645	Rọ lấy sỏi, chất liệu nitinol, các cỡ (VIỆN PHÍ) (sử dụng 4 lần),		500.000
646	Ruby NC		5.000.000
647	Sợi Fiber (sử dụng trong tán sỏi nội soi ngược dòng) (VIỆN PHÍ)		500.000
648	Sợi Laser dùng tán sỏi nội soi (VIỆN PHÍ)		1.000.000
649	Sonde Fogarty hút huyết khối 100% silicone (embolectomy catheter) các số 3F-7F		997.500
650	Sonde JJ (VP)		160.000
651	SURUVAC PRO - CLOSE WOUND SUCTION DRAINAGE UNIT (Bình dẫn lưu vết thương kín số 14 (400ml) [VIỆN PHÍ]		74.025
652	Tấm điện cực trung tính [VIỆN PHÍ]		83.999
653	Tay dao hàn mạch mô hở [Ligasuaire] (VIỆN PHÍ)		1.000.000
654	Tay dao hàn mạch mô nội soi (VIỆN PHÍ)		1.000.000
655	Thuốc nội soi đại tràng Coliet		28.000
656	Thuốc sugammades (Bridion Inj) 100mg/ml; 2ml [VIỆN PHÍ]		1.814.340
657	Tiền máy tạo nhịp tim tạm thời (VIỆN PHÍ)		2.000.000
658	TRIỆT SẢN (50%) (VIỆN PHÍ)		1.595.750
659	Túi hậu môn nhân tạo loại xả (VIỆN PHÍ)		43.008
660	Váy áo sản phụ (VIỆN PHÍ)		184.800
661	Vít cố định (Vít dùng trong phẫu thuật, đường kính 2,0mm) [VIỆN PHÍ]		124.500
662	Vít titan mini tự khoan ultra fit, kích thước 2x5/ 6 mm (bước ren 1 mm) 5063105/ 5063106 - AGOMED (VIỆN PHÍ)		320.000
663	Vít xương cứng đường kính 3.5mm Titanium		360.000
664	Vòng tránh thai (VIỆN PHÍ)		15.750
665	Wire Implants, Wire Spool SWG (VIỆN PHÍ)		205.000
Sổ khám bệnh			
666	Sổ Khám sức khỏe định kỳ		20.000
Tiền Phòng			
667	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu	418.500	418.500
668	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Nhi	418.500	418.500
669	Giường hồi sức cấp cứu - Khoa Nội tổng hợp	418.500	418.500

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT23/2024/TT- BYT)	GIÁ VIỆN PHÍ (TT23/2024/TT- BYT)
670	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Phẫu thuật - Gây mê hồi sức	418.500	418.500
671	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Phụ - Sản	418.500	418.500
672	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Truyền nhiễm	418.500	418.500
673	Giường Hồi sức tích cực - Khoa Hồi sức tích cực	799.600	799.600
674	Giường Hồi sức tích cực - Khoa Phẫu thuật - Gây mê hồi sức	799.600	799.600
675	Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Chấn thương chỉnh hình	341.800	341.800
676	Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Mắt	341.800	341.800
677	Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Ngoại thận - tiết niệu	341.800	341.800
678	Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Ngoại tổng hợp	341.800	341.800
679	Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Phụ - Sản	341.800	341.800
680	Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Răng - Hàm - Mặt	341.800	341.800
681	Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Tai - Mũi - Họng	341.800	341.800
682	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Chấn thương chỉnh hình	301.600	301.600
683	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Mắt	301.600	301.600
684	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại thận - tiết niệu	301.600	301.600
685	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	301.600	301.600
686	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	301.600	301.600
687	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt	301.600	301.600
688	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng	301.600	301.600
689	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Chấn thương chỉnh hình	269.200	269.200
690	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Mắt	269.200	269.200
691	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại thận - tiết niệu	269.200	269.200
692	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp	269.200	269.200
693	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản	269.200	269.200
694	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Răng - Hàm - Mặt	269.200	269.200
695	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Tai - Mũi - Họng	269.200	269.200
696	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Chấn thương chỉnh hình	229.200	229.200
697	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt	229.200	229.200
698	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại thận - tiết niệu	229.200	229.200
699	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp	229.200	229.200
700	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản	229.200	229.200
701	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Răng - Hàm - Mặt	229.200	229.200
702	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Tai - Mũi - Họng	229.200	229.200
703	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi	257.100	257.100
704	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nội tim mạch	257.100	257.100
705	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nội tổng hợp	257.100	257.100
706	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Thần kinh	257.100	257.100
707	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Truyền nhiễm	257.100	257.100
708	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Chấn thương chỉnh hình	222.300	222.300
709	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Mắt	222.300	222.300
710	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại thận - tiết niệu	222.300	222.300
711	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	222.300	222.300
712	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp	222.300	222.300
713	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	222.300	222.300
714	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt	222.300	222.300
715	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng	222.300	222.300
716	Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Y học cổ truyền	177.300	177.300
717	Giường YHCT ban ngày Nội khoa loại 3	53.190	53.190
Khám bệnh			
718	Giấy khám sức khỏe		10.000
719	Khám Cấp Cứu(vp lần 2)		13.500
720	Khám Cấp Cứu(vp)		45.000
721	Khám cột sống - cơ xương khớp	45.000	45.000
722	Khám Da Liễu 1	45.000	45.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT23/2024/TT-BYT)	GIÁ VIỆN PHÍ (TT23/2024/TT-BYT)
723	Khám Da Liễu 1 (vp lần 2)		13.500
724	Khám Da Liễu 1 (vp)		45.000
725	Khám Da Liễu 2	45.000	45.000
726	Khám Da Liễu 2 (vp lần 2)		13.500
727	Khám Da Liễu 2 (vp)		45.000
728	Khám Dinh Dưỡng		45.000
729	Khám Dinh Dưỡng (khám lần 2)		13.500
730	Khám Dinh Dưỡng(vp)		45.000
731	Khám Đông Y (vp lần 2)		13.500
732	Khám Hô Hấp	45.000	45.000
733	Khám Hô Hấp (Khám lần 2)		13.500
734	Khám Hô Hấp(vp)		45.000
735	Khám lâm sàng (Gói khám sức khỏe)		160.000
736	Khám Liên Chuyên Khoa(vp)		45.000
737	Khám Mắt 1	45.000	45.000
738	Khám Mắt 1(Khám lần 2)		13.500
739	Khám Mắt 1(vp)		45.000
740	Khám Mắt 2	45.000	45.000
741	Khám Mắt 2(Khám lần 2)		13.500
742	Khám Mắt 2(vp)		45.000
743	Khám Ngoại Chấn Thương	45.000	45.000
744	Khám Ngoại Chấn Thương [TYC]	45.000	45.000
745	Khám Ngoại Chấn Thương 2	45.000	45.000
746	Khám Ngoại Chấn Thương 2(vp lần 2)		13.500
747	Khám Ngoại Chấn Thương 2(vp)		45.000
748	Khám Ngoại Chấn Thương(vp lần 2)		13.500
749	Khám Ngoại Chấn Thương(vp)		45.000
750	Khám Ngoại Tiết Niệu [TYC]	45.000	45.000
751	Khám Ngoại Tiết Niệu 1	45.000	45.000
752	Khám Ngoại Tiết Niệu 1(vp lần 2)		13.500
753	Khám Ngoại Tiết Niệu 1(vp)		45.000
754	Khám Ngoại Tiết Niệu 2	45.000	45.000
755	Khám Ngoại Tiết Niệu 2(vp lần 2)		13.500
756	Khám Ngoại Tiết Niệu 2(vp)		45.000
757	Khám Ngoại Tổng Hợp 1	45.000	45.000
758	Khám Ngoại Tổng Hợp 1 (vp lần 2)		13.500
759	Khám Ngoại Tổng Hợp 1(vp)		45.000
760	Khám Ngoại Tổng Hợp 2	45.000	45.000
761	Khám Ngoại Tổng Hợp 2 (vp lần 2)		13.500
762	Khám Ngoại Tổng Hợp 2(vp)		45.000
763	Khám Ngoại Tổng Hợp 3	45.000	45.000
764	Khám Ngoại Tổng Hợp 3 (vp lần 2)		13.500
765	Khám Ngoại Tổng Quát [TYC]	45.000	45.000
766	Khám Nhi	45.000	45.000
767	Khám Nhi [TYC]	45.000	45.000
768	Khám Nhi 1 (vp lần 2)		13.500
769	Khám Nhi 1(vp)		45.000
770	Khám Nhi 2	45.000	45.000
771	Khám Nhi 2 (vp lần 2)		13.500
772	Khám Nhi 2(vp)		45.000
773	Khám Nhi 4	45.000	45.000
774	Khám Nhi sơ sinh	45.000	45.000
775	Khám Nhi sơ sinh(vp)		45.000
776	Khám Nhiễm (Khám lần 2)		13.500

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT23/2024/TT-BYT)	GIÁ VIỆN PHÍ (TT23/2024/TT-BYT)
777	Khám Nhiễm(vp)		45.000
778	Khám Nội (Khám lần 2)		13.500
779	Khám Nội [Khám Thân Nhân Tạo]	45.000	45.000
780	Khám Nội Thân Kinh	45.000	45.000
781	Khám Nội Thân Kinh [TYC]	45.000	45.000
782	Khám Nội Tiết 1	45.000	45.000
783	Khám Nội Tiết 1 (vp lần 2)		13.500
784	Khám Nội Tiết 1(vp)		45.000
785	Khám Nội Tiết 2	45.000	45.000
786	Khám Nội Tiết 2 (vp lần 2)		13.500
787	Khám Nội Tiết 2(vp)		45.000
788	Khám Nội Tim Mạch	45.000	45.000
789	Khám Nội Tim mạch - Lão học	45.000	45.000
790	Khám Nội Tim mạch - Lão học(vp lần 2)		13.500
791	Khám Nội Tim mạch - Lão học(vp)		45.000
792	Khám Nội Tim Mạch (Khám lần 2)		13.500
793	Khám Nội Tim Mạch [TYC]	45.000	45.000
794	Khám Nội Tổng Hợp [3]	45.000	45.000
795	Khám Nội Tổng Hợp 1	45.000	45.000
796	Khám Nội Tổng Hợp 1(vp)		45.000
797	Khám Nội Tổng Hợp 10	45.000	45.000
798	Khám Nội Tổng Hợp 11	45.000	45.000
799	Khám Nội Tổng Hợp 12	45.000	45.000
800	Khám Nội Tổng Hợp 2	45.000	45.000
801	Khám Nội Tổng Hợp 2(vp)		45.000
802	Khám Nội Tổng Hợp 3(vp)		45.000
803	Khám Nội Tổng Hợp 4	45.000	45.000
804	Khám Nội Tổng Hợp 4 (vp)		45.000
805	Khám Nội Tổng Hợp 5	45.000	45.000
806	Khám Nội Tổng Hợp 5 (vp)		45.000
807	Khám Nội Tổng Hợp 6	45.000	45.000
808	Khám Nội Tổng Hợp 6 (vp)		45.000
809	Khám Nội Tổng Hợp 7	45.000	45.000
810	Khám Nội Tổng Hợp 7 (vp)		45.000
811	Khám Nội Tổng Hợp 8	45.000	45.000
812	Khám Nội Tổng Hợp 8(vp)		45.000
813	Khám Nội Tổng Quát [TYC]	45.000	45.000
814	Khám Nội Tổng Quát 1 (vp lần 2)		13.500
815	Khám Nội Tổng Quát 2 (vp lần 2)		13.500
816	Khám Nội Tổng Quát 3 (vp lần 2)		13.500
817	Khám Nội Tổng Quát 4 (vp lần 2)		13.500
818	Khám Nội Tổng Quát 5 (vp lần 2)		13.500
819	Khám Nội Tổng Quát 6 (vp lần 2)		13.500
820	Khám Nội Tổng Quát 7 (vp lần 2)		13.500
821	Khám Phụ Khoa	45.000	45.000
822	Khám Phụ Khoa (vp lần 2)		13.500
823	Khám Phụ Khoa(vp)		45.000
824	Khám Phục Hồi Chức Năng	45.000	45.000
825	Khám Phục Hồi Chức Năng (Khám lần 2)		13.500
826	Khám Phục Hồi Chức Năng(vp)		45.000
827	Khám Răng Hàm Mặt [TYC]	45.000	45.000
828	Khám Răng Hàm Mặt 1	45.000	45.000
829	Khám Răng Hàm Mặt 1(vp lần 2)		13.500
830	Khám Răng Hàm Mặt 1(vp)		45.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT23/2024/TT- BYT)	GIÁ VIỆN PHÍ (TT23/2024/TT- BYT)
831	Khám Răng Hàm Mặt 2	45.000	45.000
832	Khám Răng Hàm Mặt 2(vp lần 2)		13.500
833	Khám Răng Hàm Mặt 2(vp)		45.000
834	Khám Săn (Khám lần 2)		13.500
835	Khám Săn ngoài giờ lần 2 (vp)		13.500
836	Khám Săn(vp)		45.000
837	Khám sức khỏe lái xe 4 bánh		489.500
838	Khám sức khỏe lái xe 2 bánh		440.000
839	Khám sức khỏe quán ăn		543.300
840	Khám Tai Mũi Họng 1	45.000	45.000
841	Khám Tai Mũi Họng 1 (vp lần 2)		13.500
842	Khám Tai Mũi Họng 1(vp)		45.000
843	Khám Tai Mũi Họng 2	45.000	45.000
844	Khám Tai Mũi Họng 2 (vp lần 2)		13.500
845	Khám Tai Mũi Họng 2(vp)		45.000
846	Khám Thai	45.000	45.000
847	Khám Thận Nhân Tạo (vp lần 2)		13.500
848	Khám Viêm gan - ký sinh trùng	45.000	45.000
849	Khám YHCT	45.000	45.000
850	Khám YHCT 2	45.000	45.000
851	Khám YHCT 2 (vp lần 2)		13.500
852	Khám YHCT 2(vp)		45.000
853	Khám YHCT 3	45.000	45.000
854	Khám YHCT 3 (vp lần 2)		13.500
855	Khám YHCT 3 (vp)		45.000
856	Khám YHCT(vp)		45.000
857	Phòng khám sức khỏe		423.600
858	PK Ngoại Tổng Hợp (Ngoại Thần Kinh)	45.000	45.000
859	PK Ngoại Tổng Hợp (Ngoại Thần Kinh) (vp)		45.000
860	PK Nội Thần Kinh (Khám lần 2)		13.500
861	PK Nội Thần Kinh (vp)		45.000
862	PK Nội Tổng Hợp (Tâm Thần - Thần Kinh)	45.000	45.000
863	PK Nội Tổng Hợp (Tâm Thần - Thần Kinh) (vp)		45.000
864	PK Nội Tổng Hợp 10 (vp lần 2)		13.500
865	PK Nội Tổng Hợp 10 (vp)		45.000
866	PK Nội Tổng Hợp 11 (vp lần 2)		13.500
867	PK Nội Tổng Hợp 11 (vp)		45.000
868	PK Nội Tổng Hợp 12 (vp lần 2)		13.500
869	PK Nội Tổng Hợp 12 (vp)		45.000
870	PK Nội Tổng Hợp 14	45.000	45.000
871	PK Nội Tổng Hợp 14 (vp lần 2)		13.500
872	PK Nội Tổng Hợp 14 (vp)		45.000
873	PK Nội Tổng Hợp 9	45.000	45.000
874	PK Nội Tổng Hợp 9 (vp lần 2)		13.500
875	PK Nội Tổng Hợp 9 (vp)		45.000
876	PK Phụ Sản 1 [TYC]	45.000	45.000
877	PK Phụ Sản 2 [TYC]	45.000	45.000
878	Xét nghiệm ma túy 4 chất, nồng độ cồn		412.700
879	Xét nghiệm ma túy 4 chất, nồng độ cồn, đo thính lực		422.300
Phẫu thuật			
880	Cắt đoạn ruột non do u	5.100.100	5.100.100
881	Cắt đuôi tụy và cắt lách	4.955.100	4.955.100
882	Cắt lách do u, ung thư,	4.943.100	4.943.100
883	Cắt lại đại tràng do ung thư	4.941.100	4.941.100

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT23/2024/TT- BYT)	GIÁ VIỆN PHÍ (TT23/2024/TT- BYT)
884	Cắt một nửa đại tràng phải, trái	4.941.100	4.941.100
885	Cắt u sau phúc mạc	6.419.200	6.419.200
886	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	7.639.200	7.639.200
887	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư	2.917.900	2.917.900
888	Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C- ARM	2.125.300	2.125.300
889	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	5.861.600	5.861.600
890	Mô thông dạ dày ra da do ung thư	2.683.900	2.683.900
891	Nội mật-Hồng tràng do ung thư	4.870.100	4.870.100
892	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [hai bên]	3.317.300	3.317.300
893	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [một bên]	3.081.600	3.081.600
894	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [xương lồng cầu]	3.254.300	3.254.300
895	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	5.474.500	5.474.500
896	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	5.996.400	5.996.400
897	Cắt nhiều đoạn ruột non	5.100.100	5.100.100
898	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm sâu trong tiểu khung	6.815.100	6.815.100
899	Chuyển vạt cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	5.663.200	5.663.200
900	Chuyển vạt da có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	5.663.200	5.663.200
901	Chuyển vạt phức hợp (da, cơ, xương, thần kinh...) có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	5.663.200	5.663.200
902	Chuyển vạt xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	5.105.100	5.105.100
903	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc	5.798.100	5.798.100
904	Cố định cột sống và cánh chậu	5.798.100	5.798.100
905	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)	5.798.100	5.798.100
906	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF)	5.798.100	5.798.100
907	Đặt nẹp cố định cột sống phía trước và ghép xương (nẹp Kaneda, chữ Z)	5.798.100	5.798.100
908	Điều trị sỏi thận bằng phương pháp nội soi ngược dòng bằng ống soi mềm + tán sỏi bằng laser	1.345.000	1.345.000
909	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	7.209.700	7.209.700
910	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	7.209.700	7.209.700
911	Ghép xương có cuống mạch nuôi	5.663.200	5.663.200
912	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	3.302.900	3.302.900
913	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II [gây tê]	2.604.700	2.604.700
914	Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên	3.993.400	3.993.400
915	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên	3.993.400	3.993.400
916	Lấy đĩa đệm đốt sống, cố định cột sống và ghép xương liên thân đốt đường trước (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIF)	5.798.100	5.798.100
917	Lấy đĩa đệm đường sau qua đường cắt xương sườn	4.969.100	4.969.100
918	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	5.669.600	5.669.600
919	Nạo vết tổ chức hốc mắt	1.322.100	1.322.100
920	Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận	4.343.300	4.343.300
921	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da + ghép xương liên thân đốt qua lỗ liên hợp sử dụng hệ thống ống nong	5.592.600	5.592.600
922	Phẫu thuật bít lấp rò dịch não tủy ở mũi	5.657.000	5.657.000
923	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	6.572.800	6.572.800
924	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	10.506.300	10.506.300
925	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	8.104.200	8.104.200
926	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ	3.963.300	3.963.300
927	Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch liên	3.720.600	3.720.600
928	Phẫu thuật chuyển vạt da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị bỏng sâu	20.024.700	20.024.700

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT23/2024/TT-BYT)	GIÁ VIỆN PHÍ (TT23/2024/TT-BYT)
929	Phẫu thuật cố định bắt vít qua cuống sống sử dụng hệ thống rô-bốt	5.712.200	5.712.200
930	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống	5.798.100	5.798.100
931	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lồi sau	5.798.100	5.798.100
932	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng hệ thống định vị (Navigation)	5.798.100	5.798.100
933	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít loãng xương	5.798.100	5.798.100
934	Phẫu thuật cố định cột sống thắt lưng sử dụng hệ thống nẹp bán động	5.798.100	5.798.100
935	Phẫu thuật cơ gân Achilles	3.302.900	3.302.900
936	Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	5.712.200	5.712.200
937	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	4.733.900	4.733.900
938	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muôn	3.302.900	3.302.900
939	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	3.320.600	3.320.600
940	Phẫu thuật điều trị phồng và giả phồng động mạch tạng	5.712.200	5.712.200
941	Phẫu thuật điều trị rò dịch não tủy ở tai	7.677.800	7.677.800
942	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch cảnh	16.155.000	16.155.000
943	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	3.405.300	3.405.300
944	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương động - tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận	16.155.000	16.155.000
945	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương khí quản cổ	12.568.600	12.568.600
946	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh	16.155.000	16.155.000
947	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu	13.594.200	13.594.200
948	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn	13.594.200	13.594.200
949	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	5.712.200	5.712.200
950	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	14.778.300	14.778.300
951	Phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực	12.568.600	12.568.600
952	Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương	14.778.300	14.778.300
953	Phẫu thuật đinh xương đá	4.897.800	4.897.800
954	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)	5.712.200	5.712.200
955	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	4.102.500	4.102.500
956	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày	4.102.500	4.102.500
957	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	4.324.900	4.324.900
958	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	4.102.500	4.102.500
959	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	4.102.500	4.102.500
960	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ở cổ phức tạp	4.102.500	4.102.500
961	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp chỏm xương đùi - trật háng	4.102.500	4.102.500
962	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	4.102.500	4.102.500
963	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	4.102.500	4.102.500
964	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi	4.102.500	4.102.500
965	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	4.102.500	4.102.500
966	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	5.105.100	5.105.100
967	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	5.474.500	5.474.500
968	Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi	5.712.200	5.712.200
969	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	5.669.600	5.669.600
970	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não	5.669.600	5.669.600
971	Phẫu thuật lấy nhân thoát vị đĩa đệm ít xâm lấn sử dụng hệ thống ống nông	5.712.200	5.712.200
972	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	6.517.600	6.517.600
973	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...) [gây tê]	5.268.900	5.268.900
974	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	5.496.100	5.496.100
975	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix...)	7.840.200	7.840.200
976	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu	5.496.100	5.496.100
977	Phẫu thuật lấy u thần kinh thính giác đường xuyên mê nhĩ	6.572.800	6.572.800
978	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	4.621.100	4.621.100

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT23/2024/TT- BYT)	GIÁ VIỆN PHÍ (TT23/2024/TT- BYT)
979	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tủy sống	5.669.600	5.669.600
980	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tủy sống	5.669.600	5.669.600
981	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4.721.300	4.721.300
982	Phẫu thuật mở xương 2 hàm	3.828.100	3.828.100
983	Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sẹ hẹp thanh khí quản	8.483.300	8.483.300
984	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ mạch vòm mũi họng	9.151.800	9.151.800
985	Phẫu thuật nội soi chỉnh vẹo cột sống ngực	3.602.500	3.602.500
986	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp khuỷu	3.602.500	3.602.500
987	Phẫu thuật nội soi giảm áp thần kinh thị giác	6.353.000	6.353.000
988	Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm	9.076.600	9.076.600
989	Phẫu thuật nội soi khâu chớp xoay	3.602.500	3.602.500
990	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm	3.602.500	3.602.500
991	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr	4.281.900	4.281.900
992	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	4.281.900	4.281.900
993	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau	4.594.500	4.594.500
994	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng	4.594.500	4.594.500
995	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó	4.594.500	4.594.500
996	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước	4.594.500	4.594.500
997	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong	3.963.300	3.963.300
998	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	7.279.100	7.279.100
999	Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên	2.698.800	2.698.800
1.000	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	8.512.000	8.512.000
1.001	Phẫu thuật tái trong/u dây thần kinh VII/u dây thần kinh VIII	6.572.800	6.572.800
1.002	Phẫu thuật tạo hình tái tạo lại hệ thống truyền âm	6.258.000	6.258.000
1.003	Phẫu thuật thần kinh chức năng cắt rễ thần kinh chọn lọc	3.433.300	3.433.300
1.004	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ	5.712.200	5.712.200
1.005	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng	5.798.100	5.798.100
1.006	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao	4.974.500	4.974.500
1.007	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	4.974.500	4.974.500
1.008	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo	7.692.200	7.692.200
1.009	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	5.474.500	5.474.500
1.010	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	3.302.900	3.302.900
1.011	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	5.204.600	5.204.600
1.012	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay [gây tê]	4.304.000	4.304.000
1.013	Phẫu thuật vết thương tủy sống	5.201.900	5.201.900
1.014	Phẫu thuật vết thương tủy sống kết hợp cố định cột sống	5.798.100	5.798.100
1.015	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 1 ngón tay bị cắt rời	7.094.200	7.094.200
1.016	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 2 ngón tay bị cắt rời	7.094.200	7.094.200
1.017	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 3 ngón tay bị cắt rời	7.094.200	7.094.200
1.018	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 4 ngón tay bị cắt rời	7.094.200	7.094.200
1.019	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại bàn và các ngón tay bị cắt rời	7.094.200	7.094.200
1.020	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại cánh tay/cẳng tay bị cắt rời	7.094.200	7.094.200
1.021	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại chi dưới bị cắt rời	7.094.200	7.094.200
1.022	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	7.634.600	7.634.600
1.023	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	5.204.600	5.204.600
1.024	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp [gây tê]	4.304.000	4.304.000
1.025	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	3.302.900	3.302.900
1.026	Tân sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/laser	5.712.200	5.712.200
1.027	Tạo hình dương vật bằng vi phẫu thuật	5.663.200	5.663.200
1.028	Tạo hình thân đốt sống bằng bom cement sinh học có bóng	5.996.400	5.996.400
1.029	Tạo hình thân đốt sống bằng bom cement sinh học có lồng titan	5.996.400	5.996.400

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT23/2024/TT- BYT)	GIÁ VIỆN PHÍ (TT23/2024/TT- BYT)
1.030	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống	5.996.400	5.996.400
1.031	Bắt vít qua khớp	4.324.900	4.324.900
1.032	Bóc u tiên liệt tuyến qua đường bàng quang	5.530.400	5.530.400
1.033	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường bụng	5.141.100	5.141.100
1.034	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	771.000	771.000
1.035	Các phẫu thuật đường mật khác	5.170.100	5.170.100
1.036	Cầm máu nhu mô gan	5.861.600	5.861.600
1.037	Cầm niệu quản bằng quang	3.433.300	3.433.300
1.038	Cấp cứu nội niệu đạo do vỡ xương chậu	4.621.100	4.621.100
1.039	Cắt Amidan bằng máy [Coblator]	2.487.100	2.487.100
1.040	Cắt bề cùng giác mạc (Trabeculectomy)	1.202.600	1.202.600
1.041	Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch	4.621.100	4.621.100
1.042	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4.251.300	4.251.300
1.043	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.701.300	3.701.300
1.044	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.319.300	3.319.300
1.045	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3.701.300	3.701.300
1.046	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.718.300	3.718.300
1.047	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	4.188.300	4.188.300
1.048	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.245.200	3.245.200
1.049	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	3.718.300	3.718.300
1.050	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	3.228.100	3.228.100
1.051	Cắt bỏ tinh hoàn	2.490.900	2.490.900
1.052	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	2.490.900	2.490.900
1.053	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	3.397.900	3.397.900
1.054	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	1.208.800	1.208.800
1.055	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	1.208.800	1.208.800
1.056	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	771.000	771.000
1.057	Cắt chỏm nang gan	3.433.300	3.433.300
1.058	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	4.541.300	4.541.300
1.059	Cắt cụt cấp cứu chi thể bóng không còn khả năng bảo tồn điều trị bóng sâu	3.994.900	3.994.900
1.060	Cắt cụt chi thể bóng không còn khả năng bảo tồn điều trị bóng sâu	3.994.900	3.994.900
1.061	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	4.941.100	4.941.100
1.062	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	4.941.100	4.941.100
1.063	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	4.941.100	4.941.100
1.064	Cắt đoạn dạ dày	5.495.300	5.495.300
1.065	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	4.941.100	4.941.100
1.066	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	4.941.100	4.941.100
1.067	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	4.941.100	4.941.100
1.068	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	5.100.100	5.100.100
1.069	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	5.100.100	5.100.100
1.070	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	5.100.100	5.100.100
1.071	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	4.941.100	4.941.100
1.072	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	4.941.100	4.941.100
1.073	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	4.443.300	4.443.300
1.074	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	4.443.300	4.443.300
1.075	Cắt lách bán phần	4.943.100	4.943.100
1.076	Cắt lách bệnh lý	4.943.100	4.943.100
1.077	Cắt lách do chấn thương	4.943.100	4.943.100
1.078	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	4.943.100	4.943.100
1.079	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	4.941.100	4.941.100
1.080	Cắt mỏng mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp	1.032.600	1.032.600
1.081	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	4.703.100	4.703.100
1.082	Cắt nang vùng sàn miệng	3.078.100	3.078.100

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT23/2024/TT- BYT)	GIÁ VIỆN PHÍ (TT23/2024/TT- BYT)
1.083	Cắt nối niệu đạo sau	4.621.100	4.621.100
1.084	Cắt nối niệu đạo trước	4.621.100	4.621.100
1.085	Cắt nối niệu quản	3.279.000	3.279.000
1.086	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf- krause	4.938.500	4.938.500
1.087	Cắt thận đơn thuần	4.703.100	4.703.100
1.088	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	4.308.300	4.308.300
1.089	Cắt túi mật	4.993.100	4.993.100
1.090	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	5.030.900	5.030.900
1.091	Cắt u buồng trứng qua nội soi	5.503.300	5.503.300
1.092	Cắt u da mi có trượt lông mi, vật da, hay ghép da	1.322.100	1.322.100
1.093	Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt	1.322.100	1.322.100
1.094	Cắt u kết mạc không vấ	768.600	768.600
1.095	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	930.200	930.200
1.096	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	2.140.700	2.140.700
1.097	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	521.000	521.000
1.098	Cắt u mạc treo ruột	5.141.100	5.141.100
1.099	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	3.300.700	3.300.700
1.100	Cắt u mi cả bề dày không vấ	812.100	812.100
1.101	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	6.140.200	6.140.200
1.102	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	4.302.500	4.302.500
1.103	Cắt u xơ vùng hàm mắt đường kính dưới 3 cm	2.928.100	2.928.100
1.104	Cắt u xơ vùng hàm mắt đường kính trên 3 cm	2.928.100	2.928.100
1.105	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	5.861.600	5.861.600
1.106	Chỉnh hình tai giữa	5.530.000	5.530.000
1.107	Chỉnh sửa lệch trục chỉ (chân chữ X, O)	4.102.500	4.102.500
1.108	Chuyển cân liệt thần kinh mạc nông	3.320.600	3.320.600
1.109	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	3.302.900	3.302.900
1.110	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mạc chung	3.302.900	3.302.900
1.111	Chuyển vật da cân - cơ cuống mạch liền	3.720.600	3.720.600
1.112	Chuyển vật da có cuống mạch	3.720.600	3.720.600
1.113	Chuyển xoay vật da ghép có cuống mạch liền không nối	3.720.600	3.720.600
1.114	Chuyển xoay vật da, cơ ghép có cuống mạch liền không nối	3.720.600	3.720.600
1.115	Cố định cột sống bằng buộc luồn chỉ thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luqué)	3.433.300	3.433.300
1.116	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy	2.897.900	2.897.900
1.117	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	2.897.900	2.897.900
1.118	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	4.102.500	4.102.500
1.119	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	4.102.500	4.102.500
1.120	Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu	4.102.500	4.102.500
1.121	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	4.102.500	4.102.500
1.122	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	4.102.500	4.102.500
1.123	Cố định ngoài vì trong điều trị gãy hờ chi dưới	3.411.300	3.411.300
1.124	Cố định ngoài vì trong điều trị gãy hờ chi trên	3.411.300	3.411.300
1.125	Dẫn lưu áp xe gan	3.142.500	3.142.500
1.126	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	3.142.500	3.142.500
1.127	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	1.920.900	1.920.900
1.128	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	1.920.900	1.920.900
1.129	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	4.102.500	4.102.500
1.130	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	6.477.300	6.477.300
1.131	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	4.102.500	4.102.500
1.132	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	4.102.500	4.102.500
1.133	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	4.102.500	4.102.500
1.134	Điều trị gãy xương gò má - củng tiếp bằng nắn chỉnh (có gãy mê hoặc gãy tê)	3.197.900	3.197.900
1.135	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	2.897.900	2.897.900
1.136	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng củng cố định 2 hàm	2.897.900	2.897.900

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT23/2024/TT- BYT)	GIÁ VIỆN PHÍ (TT23/2024/TT- BYT)
1.137	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	2.897.900	2.897.900
1.138	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da dưới hướng dẫn của cắt lớp hoặc cộng hưởng từ	764.500	764.500
1.139	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	4.102.500	4.102.500
1.140	Đóng hậu môn nhân tạo	4.764.100	4.764.100
1.141	Đóng rò trực tràng - âm đạo	3.993.400	3.993.400
1.142	Đục nạo xương viêm và chuyển vật che phủ	3.720.600	3.720.600
1.143	Gây thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM	4.102.500	4.102.500
1.144	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5 cm	3.263.800	3.263.800
1.145	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	4.699.100	4.699.100
1.146	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	4.415.300	4.415.300
1.147	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.831.300	3.831.300
1.148	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4.415.300	4.415.300
1.149	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4.133.300	4.133.300
1.150	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	4.133.300	4.133.300
1.151	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	5.449.400	5.449.400
1.152	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	5.449.400	5.449.400
1.153	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	5.449.400	5.449.400
1.154	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	5.449.400	5.449.400
1.155	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	4.802.600	4.802.600
1.156	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	4.449.400	4.449.400
1.157	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4.449.400	4.449.400
1.158	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.777.300	3.777.300
1.159	Ghép trong mắt đoạn xương	5.105.100	5.105.100
1.160	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	4.969.100	4.969.100
1.161	Gỡ dính sau mổ lại	2.705.700	2.705.700
1.162	Gỡ dính thần kinh [Nhi]	3.405.300	3.405.300
1.163	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	2.490.900	2.490.900
1.164	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy	4.102.500	4.102.500
1.165	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	4.324.900	4.324.900
1.166	Kết xương đinh nẹp một khối gãy liền mẫu chuyển hoặc dưới mẫu chuyển	4.102.500	4.102.500
1.167	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực	7.381.300	7.381.300
1.168	Khâu cùng mạc [đơn thuần]	849.600	849.600
1.169	Khâu cùng mạc [phức tạp]	1.244.100	1.244.100
1.170	Khâu giác mạc [đơn thuần]	799.600	799.600
1.171	Khâu giác mạc [phức tạp]	1.244.100	1.244.100
1.172	Khâu lại mép mô giác mạc, cùng mạc	799.600	799.600
1.173	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản	3.993.400	3.993.400
1.174	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	3.993.400	3.993.400
1.175	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	3.405.300	3.405.300
1.176	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên [gây tê]	2.707.000	2.707.000
1.177	Khâu nối thần kinh	3.405.300	3.405.300
1.178	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	3.302.900	3.302.900
1.179	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi [gây tê]	2.604.700	2.604.700
1.180	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	3.302.900	3.302.900
1.181	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V [gây tê]	2.604.700	2.604.700
1.182	Khâu vết thương lách	3.433.300	3.433.300
1.183	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	4.955.100	4.955.100
1.184	Khoan sọ thăm dò	4.969.100	4.969.100
1.185	Khoét mê nhĩ	6.572.800	6.572.800
1.186	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bỏng	4.436.400	4.436.400
1.187	Kỹ thuật tạo vật da chữ Z điều trị sẹo bỏng	4.034.300	4.034.300
1.188	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị sẹo bỏng	5.363.900	5.363.900
1.189	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị vết thương mạn tính	5.363.900	5.363.900
1.190	Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị sẹo bỏng	4.034.300	4.034.300

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT23/2024/TT- BYT)	GIÁ VIỆN PHÍ (TT23/2024/TT- BYT)
1.191	Kỹ thuật tạo vật da V-Y điều trị sẹo bỏng	4.034.300	4.034.300
1.192	Làm cứng khớp ở tư- thể chức năng	4.002.600	4.002.600
1.193	Làm cứng khớp ở tư- thể chức năng [gây tê]	3.262.000	3.262.000
1.194	Lấy bỏ u gan	9.075.300	9.075.300
1.195	Lấy dị vật tiền phòng	1.244.100	1.244.100
1.196	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	3.433.300	3.433.300
1.197	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	4.569.100	4.569.100
1.198	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	4.569.100	4.569.100
1.199	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	4.569.100	4.569.100
1.200	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	4.569.100	4.569.100
1.201	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	4.569.100	4.569.100
1.202	Lấy sỏi san hô thận	4.569.100	4.569.100
1.203	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	2.917.900	2.917.900
1.204	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	2.683.900	2.683.900
1.205	Mở khí quản cấp cứu	759.800	759.800
1.206	Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi	7.392.200	7.392.200
1.207	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	4.970.100	4.970.100
1.208	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	4.970.100	4.970.100
1.209	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ	4.969.100	4.969.100
1.210	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	3.993.400	3.993.400
1.211	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	1.832.000	1.832.000
1.212	Nội gân gấp	3.302.900	3.302.900
1.213	Nội gân gấp [gây tê]	2.604.700	2.604.700
1.214	Nội nang tụy với hồng tràng	2.917.900	2.917.900
1.215	Nội niệu quản - đài thận	3.279.000	3.279.000
1.216	Nội soi bàng quang cắt u	5.030.900	5.030.900
1.217	Nội soi cắt chỏm nang tuyến thượng thận	4.596.000	4.596.000
1.218	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	1.596.600	1.596.600
1.219	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản	4.497.100	4.497.100
1.220	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	1.345.000	1.345.000
1.221	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	2.434.500	2.434.500
1.222	Nội soi nong niệu quản hẹp	950.500	950.500
1.223	Nội soi tạo hình niệu quản sau tĩnh mạch chủ	3.279.000	3.279.000
1.224	Nội soi vá rò bàng quang - âm đạo	2.434.500	2.434.500
1.225	Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang	2.434.500	2.434.500
1.226	Nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi	3.279.000	3.279.000
1.227	Phẫu thuật áp xe não do tai	6.258.000	6.258.000
1.228	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	3.142.500	3.142.500
1.229	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	5.206.200	5.206.200
1.230	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da	5.798.100	5.798.100
1.231	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	3.226.900	3.226.900
1.232	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	4.621.100	4.621.100
1.233	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	4.849.400	4.849.400
1.234	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	5.204.600	5.204.600
1.235	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	4.168.300	4.168.300
1.236	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	6.375.900	6.375.900
1.237	Phẫu thuật cắt tử cung bàng quang	6.140.200	6.140.200
1.238	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	3.311.900	3.311.900
1.239	Phẫu thuật cắt u thành bụng	2.396.200	2.396.200
1.240	Phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	9.151.800	9.151.800
1.241	Phẫu thuật cấy máy trợ thính đường xương	2.333.000	2.333.000
1.242	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	4.142.300	4.142.300
1.243	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm	5.657.000	5.657.000
1.244	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	5.657.000	5.657.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT23/2024/TT- BYT)	GIÁ VIỆN PHÍ (TT23/2024/TT- BYT)
1.245	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	3.411.300	3.411.300
1.246	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mỗ tiết căn xương chũm	4.058.900	4.058.900
1.247	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	2.804.100	2.804.100
1.248	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	4.102.500	4.102.500
1.249	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	4.102.500	4.102.500
1.250	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	4.197.200	4.197.200
1.251	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	4.157.300	4.157.300
1.252	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	3.720.600	3.720.600
1.253	Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chày sau, chày trước, cơ mác bên dài)	3.320.600	3.320.600
1.254	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rũ do liệt vận động	3.320.600	3.320.600
1.255	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	3.320.600	3.320.600
1.256	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay	3.320.600	3.320.600
1.257	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ	3.320.600	3.320.600
1.258	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị bỏng sâu	4.034.300	4.034.300
1.259	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính	4.034.300	4.034.300
1.260	Phẫu thuật cố định mảng sườn di động bằng nẹp	7.392.200	7.392.200
1.261	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất	5.669.600	5.669.600
1.262	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	5.204.600	5.204.600
1.263	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	2.816.900	2.816.900
1.264	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp [gây tê]	2.276.400	2.276.400
1.265	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	3.142.500	3.142.500
1.266	Phẫu thuật điều trị bàn chân khoèo do bại não	3.411.300	3.411.300
1.267	Phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới	3.433.300	3.433.300
1.268	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	4.102.500	4.102.500
1.269	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	3.302.900	3.302.900
1.270	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles [gây tê]	2.604.700	2.604.700
1.271	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	3.302.900	3.302.900
1.272	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi [gây tê]	2.604.700	2.604.700
1.273	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	3.302.900	3.302.900
1.274	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè [gây tê]	2.604.700	2.604.700
1.275	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chì thép	2.636.500	2.636.500
1.276	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	2.636.500	2.636.500
1.277	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chì thép	3.297.900	3.297.900
1.278	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	3.297.900	3.297.900
1.279	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chì thép	3.297.900	3.297.900
1.280	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	3.297.900	3.297.900
1.281	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chì thép	2.997.900	2.997.900
1.282	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	2.997.900	2.997.900
1.283	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	3.197.900	3.197.900
1.284	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chì thép	2.636.500	2.636.500
1.285	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	2.636.500	2.636.500
1.286	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	2.897.900	2.897.900
1.287	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng chì thép	3.297.900	3.297.900
1.288	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít hợp kim	3.297.900	3.297.900
1.289	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít tự tiêu	3.297.900	3.297.900
1.290	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng chì thép	3.297.900	3.297.900
1.291	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít hợp kim	3.297.900	3.297.900
1.292	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít tự tiêu	3.297.900	3.297.900
1.293	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng chì thép	3.297.900	3.297.900
1.294	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít hợp kim	3.297.900	3.297.900
1.295	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít tự tiêu	3.297.900	3.297.900
1.296	Phẫu thuật điều trị giả phòng động mạch do tiêm chích ma túy	3.433.300	3.433.300
1.297	Phẫu thuật điều trị hẹp khít động mạch cảnh do xơ vữa	16.155.000	16.155.000
1.298	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	2.698.800	2.698.800

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT23/2024/TT- BYT)	GIÁ VIỆN PHÍ (TT23/2024/TT- BYT)
1.299	Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động	7.392.200	7.392.200
1.300	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch cảnh	16.155.000	16.155.000
1.301	Phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi	3.433.300	3.433.300
1.302	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	2.816.900	2.816.900
1.303	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	2.816.900	2.816.900
1.304	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp [gây tê]	2.276.400	2.276.400
1.305	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính	3.433.300	3.433.300
1.306	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	3.433.300	3.433.300
1.307	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su	4.764.100	4.764.100
1.308	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	3.512.900	3.512.900
1.309	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn [gây tê]	2.816.800	2.816.800
1.310	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	3.512.900	3.512.900
1.311	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát [gây tê]	2.816.800	2.816.800
1.312	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	3.433.300	3.433.300
1.313	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	3.512.900	3.512.900
1.314	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác [gây tê]	2.816.800	2.816.800
1.315	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	3.512.900	3.512.900
1.316	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng [gây tê]	2.816.800	2.816.800
1.317	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch chi	3.433.300	3.433.300
1.318	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	4.324.900	4.324.900
1.319	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu [gây tê]	3.577.600	3.577.600
1.320	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	3.433.300	3.433.300
1.321	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	7.381.300	7.381.300
1.322	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	7.381.300	7.381.300
1.323	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	3.011.900	3.011.900
1.324	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	3.993.400	3.993.400
1.325	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	5.100.100	5.100.100
1.326	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	4.764.100	4.764.100
1.327	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	3.011.900	3.011.900
1.328	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	3.011.900	3.011.900
1.329	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	2.275.900	2.275.900
1.330	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	4.002.600	4.002.600
1.331	Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm	5.474.500	5.474.500
1.332	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	3.302.900	3.302.900
1.333	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu [gây tê]	2.604.700	2.604.700
1.334	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mí trên điều trị sụp mí	1.402.600	1.402.600
1.335	Phẫu thuật gây đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	4.102.500	4.102.500
1.336	Phẫu thuật gây xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	4.102.500	4.102.500
1.337	Phẫu thuật gây xương đốt bàn ngón tay	4.102.500	4.102.500
1.338	Phẫu thuật gây xương thuyền bằng Vis Herbert	4.102.500	4.102.500
1.339	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	4.938.500	4.938.500
1.340	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	4.938.500	4.938.500
1.341	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	4.938.500	4.938.500
1.342	Phẫu thuật ghép xương tự thân	5.105.100	5.105.100
1.343	Phẫu thuật ghép xương tự thân [gây tê]	4.357.800	4.357.800
1.344	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng	4.969.100	4.969.100
1.345	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	2.698.800	2.698.800
1.346	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	2.698.800	2.698.800
1.347	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	4.969.100	4.969.100
1.348	Phẫu thuật giảm áp dây thần kinh VII	7.551.300	7.551.300

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT23/2024/TT- BYT)	GIÁ VIỆN PHÍ (TT23/2024/TT- BYT)
1.349	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	3.011.900	3.011.900
1.350	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi [gây tê]	2.390.200	2.390.200
1.351	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	3.011.900	3.011.900
1.352	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp [gây tê]	2.390.200	2.390.200
1.353	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	3.011.900	3.011.900
1.354	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	3.011.900	3.011.900
1.355	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	2.490.900	2.490.900
1.356	Phẫu thuật kéo dài chi	5.265.900	5.265.900
1.357	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai	4.102.500	4.102.500
1.358	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	4.324.900	4.324.900
1.359	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa [gây tê]	3.577.600	3.577.600
1.360	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chì thép	2.997.900	2.997.900
1.361	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	4.102.500	4.102.500
1.362	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chì thép	3.197.900	3.197.900
1.363	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	3.197.900	3.197.900
1.364	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	3.197.900	3.197.900
1.365	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép	2.897.900	2.897.900
1.366	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	2.897.900	2.897.900
1.367	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	2.897.900	2.897.900
1.368	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	4.102.500	4.102.500
1.369	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	4.102.500	4.102.500
1.370	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán phần chỏm xương đùi	4.102.500	4.102.500
1.371	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	4.324.900	4.324.900
1.372	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	4.102.500	4.102.500
1.373	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	4.102.500	4.102.500
1.374	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	4.102.500	4.102.500
1.375	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cánh chậu	4.102.500	4.102.500
1.376	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	4.102.500	4.102.500
1.377	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	4.102.500	4.102.500
1.378	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	4.102.500	4.102.500
1.379	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ máu chuyển xương đùi	4.102.500	4.102.500
1.380	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai	4.102.500	4.102.500
1.381	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi	4.102.500	4.102.500
1.382	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đai quay (Gãy cổ xương quay)	4.102.500	4.102.500
1.383	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đai quay phức tạp	4.102.500	4.102.500
1.384	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	4.102.500	4.102.500
1.385	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	4.102.500	4.102.500
1.386	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	4.102.500	4.102.500
1.387	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay	4.102.500	4.102.500
1.388	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	4.102.500	4.102.500
1.389	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay	4.102.500	4.102.500
1.390	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	4.324.900	4.324.900
1.391	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân	4.102.500	4.102.500
1.392	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay	4.102.500	4.102.500
1.393	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay	4.102.500	4.102.500
1.394	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay	4.102.500	4.102.500
1.395	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay	4.102.500	4.102.500
1.396	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	4.324.900	4.324.900
1.397	Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chậu - trật khớp mu	4.102.500	4.102.500
1.398	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	4.102.500	4.102.500
1.399	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên máu chuyển xương đùi	4.102.500	4.102.500
1.400	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	4.102.500	4.102.500
1.401	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	4.102.500	4.102.500
1.402	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	4.102.500	4.102.500

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT23/2024/TT- BYT)	GIÁ VIỆN PHÍ (TT23/2024/TT- BYT)
1.403	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	4.102.500	4.102.500
1.404	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	4.102.500	4.102.500
1.405	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	4.102.500	4.102.500
1.406	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	4.102.500	4.102.500
1.407	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	4.102.500	4.102.500
1.408	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	4.324.900	4.324.900
1.409	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	4.324.900	4.324.900
1.410	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	4.102.500	4.102.500
1.411	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	4.102.500	4.102.500
1.412	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	4.102.500	4.102.500
1.413	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối đơn thuần	4.102.500	4.102.500
1.414	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	4.102.500	4.102.500
1.415	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay [găm kim]	4.324.900	4.324.900
1.416	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	4.102.500	4.102.500
1.417	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	4.102.500	4.102.500
1.418	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	4.102.500	4.102.500
1.419	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	4.102.500	4.102.500
1.420	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	4.102.500	4.102.500
1.421	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	4.102.500	4.102.500
1.422	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	4.102.500	4.102.500
1.423	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp	4.102.500	4.102.500
1.424	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	4.102.500	4.102.500
1.425	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	4.102.500	4.102.500
1.426	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	4.102.500	4.102.500
1.427	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp	4.102.500	4.102.500
1.428	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay	4.102.500	4.102.500
1.429	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	4.324.900	4.324.900
1.430	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	4.324.900	4.324.900
1.431	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	4.324.900	4.324.900
1.432	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót	4.102.500	4.102.500
1.433	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên	4.102.500	4.102.500
1.434	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	4.102.500	4.102.500
1.435	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	4.102.500	4.102.500
1.436	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	4.102.500	4.102.500
1.437	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	4.102.500	4.102.500
1.438	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	4.324.900	4.324.900
1.439	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp [gãy tẻ]	3.577.600	3.577.600
1.440	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	4.102.500	4.102.500
1.441	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	4.102.500	4.102.500
1.442	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	4.102.500	4.102.500
1.443	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	4.102.500	4.102.500
1.444	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	4.102.500	4.102.500
1.445	Phẫu thuật kết hợp xương không mở ổ gãy dưới C Arm	5.474.500	5.474.500
1.446	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	4.102.500	4.102.500
1.447	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	4.324.900	4.324.900
1.448	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	4.324.900	4.324.900
1.449	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân [gãy tẻ]	3.577.600	3.577.600
1.450	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng chậu	4.102.500	4.102.500
1.451	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	4.102.500	4.102.500
1.452	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	4.324.900	4.324.900
1.453	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	4.102.500	4.102.500
1.454	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	3.433.300	3.433.300
1.455	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	3.433.300	3.433.300

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT23/2024/TT-BYT)	GIÁ VIỆN PHÍ (TT23/2024/TT-BYT)
1.456	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	2.833.400	2.833.400
1.457	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	7.392.200	7.392.200
1.458	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	3.433.300	3.433.300
1.459	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bông sâu	4.094.300	4.094.300
1.460	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	3.226.900	3.226.900
1.461	Phẫu thuật khớp giả xương chày	4.102.500	4.102.500
1.462	Phẫu thuật khớp giả xương chày bẩm sinh có ghép xương	4.102.500	4.102.500
1.463	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	4.002.600	4.002.600
1.464	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	4.002.600	4.002.600
1.465	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	4.002.600	4.002.600
1.466	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	4.002.600	4.002.600
1.467	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	3.447.900	3.447.900
1.468	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [lồng ngực]	3.595.500	3.595.500
1.469	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [ổ bụng]	2.683.900	2.683.900
1.470	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	2.856.600	2.856.600
1.471	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	5.669.600	5.669.600
1.472	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hở sau)	5.669.600	5.669.600
1.473	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não	5.669.600	5.669.600
1.474	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	1.051.700	1.051.700
1.475	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lych...)	4.570.200	4.570.200
1.476	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lych...) [gây tê]	3.211.000	3.211.000
1.477	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	4.739.300	4.739.300
1.478	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) [gây tê]	3.578.900	3.578.900
1.479	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	3.376.200	3.376.200
1.480	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [gây tê]	2.631.000	2.631.000
1.481	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	4.395.200	4.395.200
1.482	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp [gây tê]	3.193.100	3.193.100
1.483	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	4.739.300	4.739.300
1.484	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...) [gây tê]	3.578.900	3.578.900
1.485	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	1.722.100	1.722.100
1.486	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	4.969.100	4.969.100
1.487	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	2.816.900	2.816.900
1.488	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng [gây tê]	2.276.400	2.276.400
1.489	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	3.939.300	3.939.300
1.490	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	4.308.300	4.308.300
1.491	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần [gây tê]	3.536.400	3.536.400
1.492	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	4.308.300	4.308.300
1.493	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	4.308.300	4.308.300
1.494	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	3.217.800	3.217.800
1.495	Phẫu thuật mở cạnh mũi	5.244.100	5.244.100
1.496	Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và chùng màng cứng	5.669.600	5.669.600
1.497	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)	5.669.600	5.669.600
1.498	Phẫu thuật mở túi nội dịch	5.530.000	5.530.000
1.499	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	3.078.100	3.078.100
1.500	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	3.226.900	3.226.900

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT23/2024/TT- BYT)	GIÁ VIỆN PHÍ (TT23/2024/TT- BYT)
1.501	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	3.526.900	3.526.900
1.502	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	5.503.300	5.503.300
1.503	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	6.548.300	6.548.300
1.504	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	5.990.300	5.990.300
1.505	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	5.990.300	5.990.300
1.506	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	5.990.300	5.990.300
1.507	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	5.990.300	5.990.300
1.508	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	5.990.300	5.990.300
1.509	Phẫu thuật nội soi cầm lại niệu quản vào bàng quang	2.913.900	2.913.900
1.510	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	2.434.500	2.434.500
1.511	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 1 bên	4.596.000	4.596.000
1.512	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 2 bên	4.596.000	4.596.000
1.513	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ	4.781.900	4.781.900
1.514	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang gan	2.434.500	2.434.500
1.515	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	4.663.800	4.663.800
1.516	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	4.663.800	4.663.800
1.517	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	4.663.800	4.663.800
1.518	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	4.663.800	4.663.800
1.519	Phẫu thuật nội soi cắt đầu dải gân nhĩ đầu	3.602.500	3.602.500
1.520	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	2.705.700	2.705.700
1.521	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidienne	8.492.000	8.492.000
1.522	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	4.663.800	4.663.800
1.523	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	4.663.800	4.663.800
1.524	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối	3.602.500	3.602.500
1.525	Phẫu thuật nội soi cắt lại móm ruột thừa	2.818.700	2.818.700
1.526	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối	3.602.500	3.602.500
1.527	phẫu thuật nội soi cắt nang đường mật	3.781.900	3.781.900
1.528	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5.503.300	5.503.300
1.529	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	3.602.500	3.602.500
1.530	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	6.346.300	6.346.300
1.531	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	6.346.300	6.346.300
1.532	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	3.431.900	3.431.900
1.533	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	5.030.900	5.030.900
1.534	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	2.815.900	2.815.900
1.535	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	4.663.800	4.663.800
1.536	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	5.503.300	5.503.300
1.537	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	9.611.800	9.611.800
1.538	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	5.503.300	5.503.300
1.539	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	5.503.300	5.503.300
1.540	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	5.503.300	5.503.300
1.541	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	5.503.300	5.503.300
1.542	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	4.781.900	4.781.900
1.543	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	3.526.900	3.526.900
1.544	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	2.434.500	2.434.500
1.545	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	2.434.500	2.434.500
1.546	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng	2.434.500	2.434.500
1.547	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	2.434.500	2.434.500
1.548	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	2.434.500	2.434.500
1.549	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	2.818.700	2.818.700
1.550	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên tử trước ra sau	3.602.500	3.602.500
1.551	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cùng đòn	3.602.500	3.602.500
1.552	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)	3.136.900	3.136.900
1.553	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm cơ rút khớp vai	3.602.500	3.602.500
1.554	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai	3.602.500	3.602.500

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT23/2024/TT- BYT)	GIÁ VIỆN PHÍ (TT23/2024/TT- BYT)
1.555	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	6.455.300	6.455.300
1.556	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương tự thân	3.602.500	3.602.500
1.557	Phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay	2.434.500	2.434.500
1.558	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	6.353.000	6.353.000
1.559	Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối	3.602.500	3.602.500
1.560	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	2.705.700	2.705.700
1.561	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	2.434.500	2.434.500
1.562	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở	2.913.900	2.913.900
1.563	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách	2.434.500	2.434.500
1.564	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	5.521.300	5.521.300
1.565	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	2.434.500	2.434.500
1.566	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành	2.434.500	2.434.500
1.567	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	3.136.900	3.136.900
1.568	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày - hồng tràng	4.663.800	4.663.800
1.569	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	2.815.900	2.815.900
1.570	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	3.663.800	3.663.800
1.571	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	2.917.900	2.917.900
1.572	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	4.663.800	4.663.800
1.573	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	2.434.500	2.434.500
1.574	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	2.815.900	2.815.900
1.575	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo	3.663.800	3.663.800
1.576	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	3.136.900	3.136.900
1.577	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	2.815.900	2.815.900
1.578	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo	3.663.800	3.663.800
1.579	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	2.434.500	2.434.500
1.580	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	2.815.900	2.815.900
1.581	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	2.434.500	2.434.500
1.582	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	2.815.900	2.815.900
1.583	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	3.663.800	3.663.800
1.584	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	5.970.800	5.970.800
1.585	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi bể thận qua nội soi sau phúc mạc	4.497.100	4.497.100
1.586	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	4.497.100	4.497.100
1.587	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	3.781.900	3.781.900
1.588	Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng	4.663.800	4.663.800
1.589	Phẫu thuật nội soi mổ các xoang sàng, hàm, trán, bướm	9.076.600	9.076.600
1.590	Phẫu thuật nội soi mổ dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	5.244.100	5.244.100
1.591	Phẫu thuật nội soi mổ hồi tràng ra da	2.745.200	2.745.200
1.592	Phẫu thuật nội soi mổ hồng tràng ra da	2.745.200	2.745.200
1.593	Phẫu thuật nội soi mổ ống mật chủ lấy sỏi	3.431.900	3.431.900
1.594	Phẫu thuật nội soi mổ ruột lấy dị vật	2.745.200	2.745.200
1.595	Phẫu thuật nội soi mổ túi mật ra da	2.434.500	2.434.500
1.596	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	5.395.300	5.395.300
1.597	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	2.434.500	2.434.500
1.598	Phẫu thuật nội soi sào bào thượng nhĩ (kín /hở)	9.076.600	9.076.600
1.599	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	4.497.100	4.497.100
1.600	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	4.497.100	4.497.100
1.601	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng	4.663.800	4.663.800
1.602	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận	3.279.000	3.279.000
1.603	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản	3.279.000	3.279.000
1.604	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	5.503.300	5.503.300
1.605	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	5.503.300	5.503.300
1.606	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	5.503.300	5.503.300
1.607	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	4.747.100	4.747.100
1.608	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm	5.201.900	5.201.900

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT23/2024/TT-BYT)	GIÁ VIỆN PHÍ (TT23/2024/TT-BYT)
1.609	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm cải biên	5.201.900	5.201.900
1.610	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ		5.186.800
1.611	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ (VIỆN PHÍ)		5.186.800
1.612	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	5.503.300	5.503.300
1.613	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	3.136.900	3.136.900
1.614	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	3.136.900	3.136.900
1.615	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mắt	2.497.500	2.497.500
1.616	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mí trên điều trị sụp mí	1.402.600	1.402.600
1.617	Phẫu thuật sào bào thương nhĩ, vớ nhĩ	4.058.900	4.058.900
1.618	Phẫu thuật sửa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân	4.102.500	4.102.500
1.619	Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K.Wire)	4.102.500	4.102.500
1.620	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gây đầu dưới xương quay	4.102.500	4.102.500
1.621	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	3.302.900	3.302.900
1.622	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm	6.258.000	6.258.000
1.623	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	5.537.100	5.537.100
1.624	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	5.537.100	5.537.100
1.625	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL	2.752.600	2.752.600
1.626	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3.720.600	3.720.600
1.627	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	4.058.900	4.058.900
1.628	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mất da dương vật	4.700.900	4.700.900
1.629	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	3.923.600	3.923.600
1.630	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	3.044.900	3.044.900
1.631	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	3.226.900	3.226.900
1.632	Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiếu sản	4.058.900	4.058.900
1.633	Phẫu thuật tạo hình tai giữa, tai ngoài do dị tật bẩm sinh	5.530.000	5.530.000
1.634	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	3.996.300	3.996.300
1.635	Phẫu thuật tháo khớp vai	3.011.900	3.011.900
1.636	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	3.433.300	3.433.300
1.637	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	5.142.900	5.142.900
1.638	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa [gây tê]	3.783.200	3.783.200
1.639	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [tạo hình]	3.602.500	3.602.500
1.640	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [thay khớp]	4.102.500	4.102.500
1.641	Phẫu thuật thay lại dây chằng chéo trước khớp gối	3.447.900	3.447.900
1.642	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	3.512.900	3.512.900
1.643	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt [gây tê]	2.816.800	2.816.800
1.644	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	3.512.900	3.512.900
1.645	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	3.512.900	3.512.900
1.646	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	3.512.900	3.512.900
1.647	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng [gây tê]	2.816.800	2.816.800
1.648	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	3.526.900	3.526.900
1.649	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	5.537.100	5.537.100
1.650	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	5.537.100	5.537.100
1.651	Phẫu thuật toác khớp mu	4.324.900	4.324.900
1.652	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	3.302.900	3.302.900
1.653	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	3.302.900	3.302.900
1.654	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles [gây tê]	2.604.700	2.604.700
1.655	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	3.302.900	3.302.900
1.656	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau [gây tê]	2.604.700	2.604.700
1.657	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	3.302.900	3.302.900
1.658	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	3.302.900	3.302.900
1.659	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay [gây tê]	2.604.700	2.604.700
1.660	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	3.302.900	3.302.900
1.661	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay [gây tê]	2.604.700	2.604.700
1.662	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	4.102.500	4.102.500

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT23/2024/TT- BYT)	GIÁ VIỆN PHÍ (TT23/2024/TT- BYT)
1.663	Phẫu thuật trật khớp háng	3.602.500	3.602.500
1.664	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	3.602.500	3.602.500
1.665	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	4.324.900	4.324.900
1.666	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	2.698.800	2.698.800
1.667	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]	771.000	771.000
1.668	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]	1.208.800	1.208.800
1.669	Phẫu thuật vắ da diện tích >10 cm ²	4.699.100	4.699.100
1.670	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren	3.320.600	3.320.600
1.671	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	3.433.300	3.433.300
1.672	Phẫu thuật vắ màng cứng hoặc tạo hình màng cứng	6.419.200	6.419.200
1.673	Phẫu thuật vết thương bàn tay	2.396.200	2.396.200
1.674	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	3.302.900	3.302.900
1.675	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi [gây tê]	2.604.700	2.604.700
1.676	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	5.204.600	5.204.600
1.677	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	3.302.900	3.302.900
1.678	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp [gây tê]	2.604.700	2.604.700
1.679	Phẫu thuật viêm khớp mù thứ phát có sai khớp	3.011.900	3.011.900
1.680	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	4.721.300	4.721.300
1.681	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	3.226.900	3.226.900
1.682	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	3.226.900	3.226.900
1.683	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay	3.011.900	3.011.900
1.684	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	3.923.600	3.923.600
1.685	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	3.923.600	3.923.600
1.686	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2.490.900	2.490.900
1.687	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)	3.078.100	3.078.100
1.688	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần	4.058.900	4.058.900
1.689	Sử dụng vạt 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bỏng	4.034.300	4.034.300
1.690	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mí	1.644.100	1.644.100
1.691	Tán sỏi niệu quản đoạn giữa và dưới qua nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống cứng và máy tán hơi	1.345.000	1.345.000
1.692	Tán sỏi niệu quản qua nội soi	1.345.000	1.345.000
1.693	Tán sỏi thận qua da	2.434.500	2.434.500
1.694	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	3.720.600	3.720.600
1.695	Tạo hình các vật da che phủ, vật trượt	3.720.600	3.720.600
1.696	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối	3.447.900	3.447.900
1.697	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes)	3.279.000	3.279.000
1.698	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	3.279.000	3.279.000
1.699	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	1.244.100	1.244.100
1.700	Thảo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	3.994.900	3.994.900
1.701	Thảo khớp vai	3.994.900	3.994.900
1.702	Thay thể xương bàn đạp	5.530.000	5.530.000
1.703	Thương tích bàn tay phức tạp	5.204.600	5.204.600
1.704	Vắ da tạo hình mí	1.194.100	1.194.100
1.705	Xử trí vết thương tăng sinh mô phức tạp	4.142.300	4.142.300
1.706	Nội soi niệu quản tán sỏi bằng laser hoặc bằng xung hơi (Viện phí)		2.913.900
1.707	Phẫu thuật cắt lõi xương (Viện phí)		2.636.500
1.708	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới (Viện phí)		2.636.500
1.709	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên (Viện phí)		2.636.500
1.710	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên có can thiệp xoang (Viện phí)		2.636.500
1.711	Phẫu thuật chấn thương xương gò má (Viện phí)		2.333.000
1.712	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức (Viện phí)		2.636.500
1.713	Phẫu thuật làm sâu ngách tiền đình (Viện phí)		2.636.500

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT23/2024/TT- BYT)	GIÁ VIỆN PHÍ (TT23/2024/TT- BYT)
1.714	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò điều trị viêm xương hàm (Viện phí)		2.636.500
1.715	Phẫu thuật tạo hình mí (Viện phí)		1.260.100
1.716	Tán sỏi qua da bằng laser (Viện phí)		2.913.900
1.717	Bóc nang tuyến Bartholin	1.369.400	1.369.400
1.718	Bơm hơi /khí tiền phòng	830.200	830.200
1.719	Bơm hơi tiền phòng	1.244.100	1.244.100
1.720	Các phẫu thuật ruột thừa khác	2.815.900	2.815.900
1.721	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	3.620.900	3.620.900
1.722	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	3.620.900	3.620.900
1.723	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	3.620.900	3.620.900
1.724	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	3.620.900	3.620.900
1.725	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.566.900	2.566.900
1.726	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	2.566.900	2.566.900
1.727	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.595.900	2.595.900
1.728	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	2.595.900	2.595.900
1.729	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	952.100	952.100
1.730	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	3.228.100	3.228.100
1.731	Cắt bỏ nhân cầu ± cắt thị thần kinh dài	830.200	830.200
1.732	Cắt bỏ nhân cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	830.200	830.200
1.733	Cắt bỏ u mạc nổi lớn	5.141.100	5.141.100
1.734	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	771.000	771.000
1.735	Cắt cụt cẳng chân	3.994.900	3.994.900
1.736	Cắt cụt cẳng tay	3.994.900	3.994.900
1.737	Cắt cụt cổ tử cung	3.019.800	3.019.800
1.738	Cắt dạ dày hình chêm	3.993.400	3.993.400
1.739	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	2.705.700	2.705.700
1.740	Cắt đoạn khớp khuỷu	3.994.900	3.994.900
1.741	Cắt đoạn ruột non	5.100.100	5.100.100
1.742	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	3.226.900	3.226.900
1.743	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	2.396.200	2.396.200
1.744	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.570.900	3.570.900
1.745	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	3.570.900	3.570.900
1.746	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	3.226.900	3.226.900
1.747	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	2.872.600	2.872.600
1.748	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính [gây tê]	2.092.800	2.092.800
1.749	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	5.204.600	5.204.600
1.750	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời [gây tê]	4.304.000	4.304.000
1.751	Cắt mạc nổi lớn	5.141.100	5.141.100
1.752	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	3.228.100	3.228.100
1.753	Cắt nang thừng tinh hai bên	3.300.700	3.300.700
1.754	Cắt nang thừng tinh một bên	2.140.700	2.140.700
1.755	Cắt polyp mũi	705.900	705.900
1.756	Cắt polyp ống tai [gây mê]	2.122.100	2.122.100
1.757	Cắt polyp ống tai [gây tê]	634.500	634.500
1.758	Cắt polyp ống tai [gây tê]	2.122.100	2.122.100
1.759	Cắt polyp trực tràng	1.108.300	1.108.300
1.760	Cắt ruột thừa đơn thuần	2.815.900	2.815.900
1.761	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	2.815.900	2.815.900
1.762	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	2.815.900	2.815.900
1.763	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	4.005.600	4.005.600
1.764	Cắt sẹo khâu kín	3.683.600	3.683.600
1.765	Cắt thị thần kinh	830.200	830.200
1.766	Cắt túi thừa đại tràng	3.993.400	3.993.400
1.767	Cắt u bao gân	2.140.700	2.140.700

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT23/2024/TT- BYT)	GIÁ VIỆN PHÍ (TT23/2024/TT- BYT)
1.768	Cắt u đa đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	771.000	771.000
1.769	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	1.252.600	1.252.600
1.770	Cắt u lạnh dương vật	2.396.200	2.396.200
1.771	Cắt u lạnh phần mềm đường kính dưới 10 cm	2.140.700	2.140.700
1.772	Cắt u lạnh tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	1.509.500	1.509.500
1.773	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	481.000	481.000
1.774	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	2.140.700	2.140.700
1.775	Cắt u mi cả bề dày không ghép	812.100	812.100
1.776	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	2.928.100	2.928.100
1.777	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]	1.385.400	1.385.400
1.778	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]	874.800	874.800
1.779	Cắt u nang buồng trứng	3.217.800	3.217.800
1.780	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	3.217.800	3.217.800
1.781	Cắt u nang buồng trứng xoắn	3.217.800	3.217.800
1.782	Cắt u phần mềm vùng cổ	2.928.100	2.928.100
1.783	Cắt u thành âm đạo	2.268.300	2.268.300
1.784	Cắt u vù lạnh tính	3.135.800	3.135.800
1.785	Cắt u xương sụn lạnh tính	4.085.900	4.085.900
1.786	Cắt u xương, sụn	4.085.900	4.085.900
1.787	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	2.816.900	2.816.900
1.788	Cắt ung thư phần mềm chỉ trên hoặc chỉ dưới đường kính dưới 5 cm	2.140.700	2.140.700
1.789	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	601.000	601.000
1.790	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	4.058.900	4.058.900
1.791	Chuyển vật cản cơ cánh tay trước	3.720.600	3.720.600
1.792	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	4.324.900	4.324.900
1.793	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	4.102.500	4.102.500
1.794	Cột chấn thương cổ và bàn chân	3.226.900	3.226.900
1.795	Dẫn lưu áp xe bìu/tĩnh hoàn	218.500	218.500
1.796	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	3.142.500	3.142.500
1.797	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	3.142.500	3.142.500
1.798	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	1.920.900	1.920.900
1.799	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	3.142.500	3.142.500
1.800	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	1.920.900	1.920.900
1.801	Dẫn lưu bề thận tối thiểu	1.920.900	1.920.900
1.802	Dẫn lưu đường mật ra da	2.917.900	2.917.900
1.803	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	2.683.900	2.683.900
1.804	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	2.917.900	2.917.900
1.805	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1.920.900	1.920.900
1.806	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của máy chụp cắt lớp vi tính	1.251.400	1.251.400
1.807	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	729.400	729.400
1.808	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	2.917.900	2.917.900
1.809	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận [Nhi]	2.917.900	2.917.900
1.810	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	4.102.500	4.102.500
1.811	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	4.102.500	4.102.500
1.812	Đặt vít gãy thân xương sên	4.102.500	4.102.500
1.813	Đặt vít gãy trật xương thuyền	4.102.500	4.102.500
1.814	Điều trị đá ri ở nữ bằng đặt miếng nâng niệu đạo TOT	2.396.200	2.396.200
1.815	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bề (Trabeculoplasty)	342.400	342.400
1.816	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	2.816.900	2.816.900
1.817	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h) [gây tê]	2.276.400	2.276.400
1.818	Đóng đinh xương chày mở	4.102.500	4.102.500
1.819	Đóng mở thông ruột non	3.993.400	3.993.400
1.820	Găm đinh Kirschner gây đốt bàn nhiều đốt bàn	4.102.500	4.102.500
1.821	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	4.102.500	4.102.500

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT23/2024/TT- BYT)	GIÁ VIỆN PHÍ (TT23/2024/TT- BYT)
1.822	Ghép da đồng loại $\geq 10\%$ diện tích cơ thể	3.042.600	3.042.600
1.823	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	3.044.900	3.044.900
1.824	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường	4.699.100	4.699.100
1.825	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ	4.699.100	4.699.100
1.826	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.065.600	3.065.600
1.827	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	3.065.600	3.065.600
1.828	Gỡ dính gân	3.302.900	3.302.900
1.829	Gọt giác mạc đơn thuần	860.200	860.200
1.830	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	4.102.500	4.102.500
1.831	kết hợp xương qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay	5.474.500	5.474.500
1.832	Kết hợp xương trong gãy xương mác	4.102.500	4.102.500
1.833	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	3.993.400	3.993.400
1.834	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	2.396.200	2.396.200
1.835	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	3.993.400	3.993.400
1.836	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	3.993.400	3.993.400
1.837	Khâu lỗ thủng đại tràng	3.993.400	3.993.400
1.838	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	3.993.400	3.993.400
1.839	Khâu phủ kết mạc	698.800	698.800
1.840	Khâu phục hồi bờ mi	813.600	813.600
1.841	Khâu tử cung do nạo thủng	3.054.800	3.054.800
1.842	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	289.500	289.500
1.843	Khâu vết thương thành bụng	2.396.200	2.396.200
1.844	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	5.861.600	5.861.600
1.845	Khoét chớp cổ tử cung	3.019.800	3.019.800
1.846	Làm hậu môn nhân tạo	2.683.900	2.683.900
1.847	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	3.116.800	3.116.800
1.848	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	1.754.800	1.754.800
1.849	Lấy dị vật hốc mắt	1.013.600	1.013.600
1.850	Lấy dị vật trong củng mạc	1.013.600	1.013.600
1.851	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	3.191.500	3.191.500
1.852	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	2.501.900	2.501.900
1.853	Lấy sỏi bàng quang	4.569.100	4.569.100
1.854	Lấy sỏi bàng quang [gây tê]	3.546.600	3.546.600
1.855	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	4.569.100	4.569.100
1.856	Lùi cơ nâng mí	891.500	891.500
1.857	Mổ bóc nhân xơ vú	1.079.400	1.079.400
1.858	Mổ dạ dày lấy bã thức ăn	2.683.900	2.683.900
1.859	Mổ dạ dày xử lý tổn thương	3.993.400	3.993.400
1.860	Mổ khí quản	759.800	759.800
1.861	Mổ khí quản thường quy	759.800	759.800
1.862	Mổ lấy sỏi bàng quang	4.569.100	4.569.100
1.863	Mổ lấy sỏi bàng quang [gây tê]	3.546.600	3.546.600
1.864	Mổ ngực thăm dò	3.595.500	3.595.500
1.865	Mổ quặm bẩm sinh	698.800	698.800
1.866	Mổ quặm bẩm sinh [1 mi - gây mê]	1.351.400	1.351.400
1.867	Mổ quặm bẩm sinh [1 mi - gây tê]	698.800	698.800
1.868	Mổ quặm bẩm sinh [2 mi - gây mê]	1.572.200	1.572.200
1.869	Mổ quặm bẩm sinh [2 mi - gây tê]	935.200	935.200
1.870	Mổ quặm bẩm sinh [3 mi - gây mê]	1.833.000	1.833.000
1.871	Mổ quặm bẩm sinh [3 mi - gây tê]	1.188.600	1.188.600
1.872	Mổ quặm bẩm sinh [4 mi - gây mê]	2.068.800	2.068.800
1.873	Mổ quặm bẩm sinh [4 mi - gây tê]	1.387.000	1.387.000
1.874	Mổ thông bàng quang	405.500	405.500
1.875	Mổ thông túi mật	2.396.200	2.396.200

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT23/2024/TT- BYT)	GIÁ VIỆN PHÍ (TT23/2024/TT- BYT)
1.876	Mức nội nhân	599.800	599.800
1.877	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	4.102.500	4.102.500
1.878	Nắn sai khớp thái dương hàm	110.800	110.800
1.879	Nạo vét ổ chảo có viêm xương	694.000	694.000
1.880	Néo ép hoặc buộc vòng chì thép gây xương bánh chè	4.102.500	4.102.500
1.881	Nội gân duỗi	3.302.900	3.302.900
1.882	Nội gân duỗi [gây tê]	2.604.700	2.604.700
1.883	Nội niệu quản - niệu quản trong thận niệu quản đôi còn chức năng	6.374.200	6.374.200
1.884	Nội ống mật chủ - hồng tràng	4.870.100	4.870.100
1.885	Nội soi bàng quang tán sỏi	1.345.000	1.345.000
1.886	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	4.667.800	4.667.800
1.887	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	4.667.800	4.667.800
1.888	Nội soi buồng tử cung can thiệp	4.667.800	4.667.800
1.889	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	3.035.700	3.035.700
1.890	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	1.596.600	1.596.600
1.891	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	1.596.600	1.596.600
1.892	Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản	1.920.900	1.920.900
1.893	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán	975.300	975.300
1.894	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	1.596.600	1.596.600
1.895	Nội soi tán sỏi niệu đạo	1.596.600	1.596.600
1.896	Nội tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	4.764.100	4.764.100
1.897	Nội tắt ruột non - ruột non	4.764.100	4.764.100
1.898	Nội túi mật - hồng tràng	4.870.100	4.870.100
1.899	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	1.920.900	1.920.900
1.900	Phẫu thuật bàn chân duỗi đồ	3.411.300	3.411.300
1.901	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	5.204.600	5.204.600
1.902	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	5.204.600	5.204.600
1.903	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	2.949.800	2.949.800
1.904	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	5.204.600	5.204.600
1.905	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	3.620.900	3.620.900
1.906	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	4.102.500	4.102.500
1.907	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	2.816.900	2.816.900
1.908	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ [gây tê]	2.276.400	2.276.400
1.909	Phẫu thuật cắt Amidan	1.217.100	1.217.100
1.910	Phẫu thuật cắt Amidan [dao điện]	1.761.400	1.761.400
1.911	Phẫu thuật cắt Amidan [dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm]	4.003.900	4.003.900
1.912	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây mê]	1.217.100	1.217.100
1.913	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây tê]	1.761.400	1.761.400
1.914	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	1.196.600	1.196.600
1.915	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mí mắt	813.600	813.600
1.916	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây mê]	2.122.100	2.122.100
1.917	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây tê]	634.500	634.500
1.918	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	3.994.900	3.994.900
1.919	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.994.900	3.994.900
1.920	Phẫu thuật cắt cụt chi [gây tê]	3.175.400	3.175.400
1.921	Phẫu thuật cắt cụt đùi	3.994.900	3.994.900
1.922	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	2.872.600	2.872.600
1.923	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	2.501.900	2.501.900
1.924	Phẫu thuật cắt móng mắt chu biên	570.300	570.300
1.925	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	4.110.800	4.110.800
1.926	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng Laser	3.391.900	3.391.900
1.927	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	3.001.800	3.001.800
1.928	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	2.816.900	2.816.900
1.929	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	2.816.900	2.816.900

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT23/2024/TT- BYT)	GIÁ VIỆN PHÍ (TT23/2024/TT- BYT)
1.930	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	2.928.100	2.928.100
1.931	Phẫu thuật cắt u lưỡi phần lưỡi di động	2.289.300	2.289.300
1.932	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	3.311.900	3.311.900
1.933	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	5.141.100	5.141.100
1.934	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	5.141.100	5.141.100
1.935	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi	1.646.800	1.646.800
1.936	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	1.646.800	1.646.800
1.937	Phẫu thuật cắt u thành ngực	2.396.200	2.396.200
1.938	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2.932.800	2.932.800
1.939	Phẫu thuật cắt xoang hơi cuốn mũi giữa	4.211.900	4.211.900
1.940	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	2.816.900	2.816.900
1.941	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản [gây tê]	2.276.400	2.276.400
1.942	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI	3.411.300	3.411.300
1.943	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	4.211.900	4.211.900
1.944	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo	3.411.300	3.411.300
1.945	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	3.526.900	3.526.900
1.946	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	3.217.800	3.217.800
1.947	Phẫu thuật chuyển cơ gian ngón ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	3.226.900	3.226.900
1.948	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	3.320.600	3.320.600
1.949	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	2.698.800	2.698.800
1.950	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	4.102.500	4.102.500
1.951	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	3.923.600	3.923.600
1.952	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt	1.646.800	1.646.800
1.953	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)	4.474.500	4.474.500
1.954	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	1.925.900	1.925.900
1.955	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	7.825.900	7.825.900
1.956	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ [gây tê]	7.164.500	7.164.500
1.957	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	4.324.900	4.324.900
1.958	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chi thép)	4.324.900	4.324.900
1.959	Phẫu thuật đặt ống Silicon lệ quán - ống lệ mũi	1.130.200	1.130.200
1.960	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	3.142.500	3.142.500
1.961	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	3.923.600	3.923.600
1.962	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	2.698.800	2.698.800
1.963	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	2.698.800	2.698.800
1.964	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chề chân răng bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	1.172.800	1.172.800
1.965	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chề chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương	1.172.800	1.172.800
1.966	Phẫu thuật điều trị ổ đái có viêm xương cho người bệnh phong	694.000	694.000
1.967	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	893.600	893.600
1.968	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	893.600	893.600
1.969	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	2.816.900	2.816.900
1.970	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản [gây tê]	2.276.400	2.276.400
1.971	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	3.993.400	3.993.400
1.972	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	2.705.700	2.705.700
1.973	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	3.512.900	3.512.900
1.974	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini [gây tê]	2.816.800	2.816.800
1.975	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	3.512.900	3.512.900
1.976	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	3.512.900	3.512.900
1.977	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein [gây tê]	2.816.800	2.816.800
1.978	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	3.512.900	3.512.900
1.979	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	893.600	893.600
1.980	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	4.721.300	4.721.300
1.981	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	2.705.700	2.705.700
1.982	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột [cắt ruột]	5.100.100	5.100.100

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT23/2024/TT- BYT)	GIÁ VIỆN PHÍ (TT23/2024/TT- BYT)
1.983	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	4.102.500	4.102.500
1.984	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	4.102.500	4.102.500
1.985	Phẫu thuật Epicanthus	930.200	930.200
1.986	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	4.102.500	4.102.500
1.987	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	4.102.500	4.102.500
1.988	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	3.226.900	3.226.900
1.989	Phẫu thuật gãy Monteggia	4.102.500	4.102.500
1.990	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính	3.065.600	3.065.600
1.991	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	5.105.100	5.105.100
1.992	Phẫu thuật hẹp khe mi	763.600	763.600
1.993	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	4.324.900	4.324.900
1.994	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	4.324.900	4.324.900
1.995	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay	4.102.500	4.102.500
1.996	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	4.102.500	4.102.500
1.997	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [găm kim]	4.324.900	4.324.900
1.998	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [nẹp vít]	4.102.500	4.102.500
1.999	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	4.102.500	4.102.500
2.000	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay [nẹp vít]	4.102.500	4.102.500
2.001	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	4.102.500	4.102.500
2.002	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	2.816.900	2.816.900
2.003	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD) [gây tê]	2.276.400	2.276.400
2.004	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	3.594.800	3.594.800
2.005	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	4.102.500	4.102.500
2.006	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	3.116.800	3.116.800
2.007	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	3.226.900	3.226.900
2.008	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón [gây tê]	2.493.700	2.493.700
2.009	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	3.011.900	3.011.900
2.010	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp [gây tê]	2.390.200	2.390.200
2.011	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	4.085.900	4.085.900
2.012	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	3.209.900	3.209.900
2.013	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	5.669.600	5.669.600
2.014	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	2.604.800	2.604.800
2.015	Phẫu thuật lấy thai lần đầu [gây tê]	1.773.600	1.773.600
2.016	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	3.226.900	3.226.900
2.017	Phẫu thuật Longo	2.507.900	2.507.900
2.018	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	2.507.900	2.507.900
2.019	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	3.628.800	3.628.800
2.020	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung [gây tê]	2.872.900	2.872.900
2.021	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3.217.800	3.217.800
2.022	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	3.054.800	3.054.800
2.023	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	3.340.900	3.340.900
2.024	Phẫu thuật mở rộng khe mi	763.600	763.600
2.025	Phẫu thuật mở xoang hàm	1.646.800	1.646.800
2.026	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây mê]	1.632.200	1.632.200
2.027	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	930.200	930.200
2.028	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây mê]	1.632.200	1.632.200
2.029	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây tê]	1.083.600	1.083.600
2.030	Phẫu thuật mộng đơn thuần	960.200	960.200
2.031	Phẫu thuật nạo VA gây mê	852.900	852.900

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT23/2024/TT-BYT)	GIÁ VIỆN PHÍ (TT23/2024/TT-BYT)
2.032	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	852.900	852.900
2.033	Phẫu thuật nạo VA nội soi	3.045.800	3.045.800
2.034	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	3.011.900	3.011.900
2.035	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	3.011.900	3.011.900
2.036	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	3.011.900	3.011.900
2.037	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	3.011.900	3.011.900
2.038	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	3.226.900	3.226.900
2.039	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	3.226.900	3.226.900
2.040	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	398.600	398.600
2.041	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	398.600	398.600
2.042	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	398.600	398.600
2.043	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	239.500	239.500
2.044	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	3.302.900	3.302.900
2.045	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân) [gây tê]	2.604.700	2.604.700
2.046	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	3.302.900	3.302.900
2.047	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân) [gây tê]	2.604.700	2.604.700
2.048	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	2.981.800	2.981.800
2.049	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang thận qua phúc mạc	4.596.000	4.596.000
2.050	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang thận sau phúc mạc	4.596.000	4.596.000
2.051	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	4.211.900	4.211.900
2.052	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc	4.596.000	4.596.000
2.053	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	4.596.000	4.596.000
2.054	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê]	705.900	705.900
2.055	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây tê]	489.500	489.500
2.056	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2.818.700	2.818.700
2.057	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	2.818.700	2.818.700
2.058	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	1.596.600	1.596.600
2.059	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	3.526.900	3.526.900
2.060	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	4.211.900	4.211.900
2.061	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	4.211.900	4.211.900
2.062	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	4.211.900	4.211.900
2.063	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	3.526.900	3.526.900
2.064	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới	4.211.900	4.211.900
2.065	Phẫu thuật nội soi mở sàng - hàm, cắt polyp mũi	705.900	705.900
2.066	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	2.745.200	2.745.200
2.067	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	4.211.900	4.211.900
2.068	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	3.180.600	3.180.600
2.069	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	3.180.600	3.180.600
2.070	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	4.211.900	4.211.900
2.071	Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy	5.244.100	5.244.100
2.072	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước /sau	9.076.600	9.076.600
2.073	Phẫu thuật nội soi nạo V.A	3.045.800	3.045.800
2.074	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút [Hummer]	1.658.900	1.658.900
2.075	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	1.646.800	1.646.800
2.076	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	2.981.800	2.981.800
2.077	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh	1.596.600	1.596.600
2.078	Phẫu thuật nội soi thắt/đốt động mạch bướm khẩu cái	2.981.800	2.981.800
2.079	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	3.405.300	3.405.300
2.080	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây) [gây tê]	2.707.000	2.707.000
2.081	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]	698.800	698.800
2.082	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây mê]	1.833.000	1.833.000
2.083	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây mê]	1.351.400	1.351.400
2.084	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây tê]	698.800	698.800
2.085	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây mê]	1.572.200	1.572.200

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT23/2024/TT- BYT)	GIÁ VIỆN PHÍ (TT23/2024/TT- BYT)
2.086	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây tê]	935.200	935.200
2.087	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây tê]	1.188.600	1.188.600
2.088	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây mê]	2.068.800	2.068.800
2.089	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây tê]	1.387.000	1.387.000
2.090	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]	1.351.400	1.351.400
2.091	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]	1.572.200	1.572.200
2.092	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]	935.200	935.200
2.093	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]	1.188.600	1.188.600
2.094	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]	1.833.000	1.833.000
2.095	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]	2.068.800	2.068.800
2.096	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]	1.387.000	1.387.000
2.097	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê]	1.351.400	1.351.400
2.098	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây tê]	698.800	698.800
2.099	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây mê]	1.572.200	1.572.200
2.100	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê]	935.200	935.200
2.101	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây tê]	1.188.600	1.188.600
2.102	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây mê]	1.833.000	1.833.000
2.103	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây mê]	2.068.800	2.068.800
2.104	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây tê]	1.387.000	1.387.000
2.105	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	2.816.900	2.816.900
2.106	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	2.396.200	2.396.200
2.107	Phẫu thuật rút nếp, dụng cụ kết hợp xương	1.857.900	1.857.900
2.108	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chỉ	3.226.900	3.226.900
2.109	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	3.226.900	3.226.900
2.110	Phẫu thuật tắc ruột do giun	3.993.400	3.993.400
2.111	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	1.509.500	1.509.500
2.112	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đồng khô và đặt màng sinh học	1.172.800	1.172.800
2.113	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	1.172.800	1.172.800
2.114	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [1 mắt]	930.200	930.200
2.115	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [2 mắt]	1.213.600	1.213.600
2.116	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	3.209.900	3.209.900
2.117	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [1 mắt]	930.200	930.200
2.118	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [2 mắt]	1.213.600	1.213.600
2.119	Phẫu thuật tháo khớp chi	3.994.900	3.994.900
2.120	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	2.396.200	2.396.200
2.121	Phẫu thuật tháo lỏng không cắt ruột	2.396.200	2.396.200
2.122	Phẫu thuật thắt động mạch sàng	1.646.800	1.646.800
2.123	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	3.596.900	3.596.900
2.124	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	3.512.900	3.512.900
2.125	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt [gây tê]	2.816.800	2.816.800
2.126	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	3.512.900	3.512.900
2.127	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên [gây tê]	2.816.800	2.816.800
2.128	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	3.512.900	3.512.900
2.129	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	3.512.900	3.512.900
2.130	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	5.204.600	5.204.600
2.131	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	3.302.900	3.302.900
2.132	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước [gây tê]	2.604.700	2.604.700
2.133	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	3.302.900	3.302.900
2.134	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên [gây tê]	2.604.700	2.604.700
2.135	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	3.302.900	3.302.900
2.136	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	3.302.900	3.302.900
2.137	Phẫu thuật trĩ độ 1	2.816.900	2.816.900
2.138	Phẫu thuật trĩ độ 3	2.816.900	2.816.900
2.139	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	2.816.900	2.816.900

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT23/2024/TT- BYT)	GIÁ VIỆN PHÍ (TT23/2024/TT- BYT)
2.140	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	2.816.900	2.816.900
2.141	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm ²	3.044.900	3.044.900
2.142	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não	5.074.300	5.074.300
2.143	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	3.209.900	3.209.900
2.144	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	952.100	952.100
2.145	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	3.226.900	3.226.900
2.146	Phẫu thuật vết thương khớp	3.011.900	3.011.900
2.147	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2.767.900	2.767.900
2.148	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	5.966.400	5.966.400
2.149	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	5.966.400	5.966.400
2.150	Phẫu thuật viêm ruột thừa	2.815.900	2.815.900
2.151	Phẫu thuật viêm xương	3.226.900	3.226.900
2.152	Phẫu thuật viêm xương sọ	6.095.200	6.095.200
2.153	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	5.966.400	5.966.400
2.154	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	5.657.000	5.657.000
2.155	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	3.923.600	3.923.600
2.156	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	3.923.600	3.923.600
2.157	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	3.923.600	3.923.600
2.158	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	3.923.600	3.923.600
2.159	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	1.646.800	1.646.800
2.160	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	5.966.400	5.966.400
2.161	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán	5.966.400	5.966.400
2.162	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	3.045.800	3.045.800
2.163	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	830.200	830.200
2.164	Rút chỉ thép xương ức	1.857.900	1.857.900
2.165	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	1.857.900	1.857.900
2.166	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	1.857.900	1.857.900
2.167	Tháo bỏ các ngón chân	3.226.900	3.226.900
2.168	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	3.226.900	3.226.900
2.169	Tháo đốt bàn	3.226.900	3.226.900
2.170	Tháo khớp cổ chân	3.994.900	3.994.900
2.171	Tháo khớp cổ tay	3.994.900	3.994.900
2.172	Tháo khớp gối	3.994.900	3.994.900
2.173	Tháo khớp kiểu Pirogoff	3.994.900	3.994.900
2.174	Tháo lòng ruột non	2.705.700	2.705.700
2.175	Tháo một nửa bàn chân trước	3.994.900	3.994.900
2.176	Tháo xoắn ruột non	2.705.700	2.705.700
2.177	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	1.509.500	1.509.500
2.178	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	2.816.900	2.816.900
2.179	Trích áp xe thành sau họng [gây mê]	771.900	771.900
2.180	Trích áp xe thành sau họng [gây tê]	295.500	295.500
2.181	Trích nhọt ống tai ngoài	218.500	218.500
2.182	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	3.191.500	3.191.500
2.183	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm ²	4.699.100	4.699.100
2.184	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm ²	3.044.900	3.044.900
2.185	Vá nhĩ đơn thuần	4.058.900	4.058.900
2.186	Cắt chòm nang gan bằng mổ bụng (Viện phí)		2.396.200
2.187	Cắt mào tinh (Viện phí)		2.396.200
2.188	Cắt phần phụ tinh hoàn/mào tinh hoàn xoắn (Viện phí)		2.396.200
2.189	Cắt phanh lược [gây mê]		771.900
2.190	Cắt rò phần mềm (Viện phí)		2.396.200
2.191	Cắt tinh mạc (Viện phí)		2.396.200
2.192	Cắt u nang bao hoạt dịch (Viện phí)		2.396.200
2.193	Cắt u nhái sàn miệng (Viện phí)		2.396.200

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT23/2024/TT- BYT)	GIÁ VIỆN PHÍ (TT23/2024/TT- BYT)
2.194	Cắt u xơ cơ xâm lấn (Viện phí)		2.396.200
2.195	Cấy chuyển răng (Viện phí)		2.396.200
2.196	Cấy ghép Implant tức thì sau nhổ răng (Viện phí)		2.396.200
2.197	Dẫn lưu màng tim qua đường Marfan (Viện phí)		2.396.200
2.198	Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt (Viện phí)		2.396.200
2.199	Dẫn lưu thận (Viện phí)		2.396.200
2.200	Đặt nội khí quản khó: Co thắt khí quản, đe dọa ngưng thở (Viện phí)		2.396.200
2.201	Đặt tinh hoàn nhân tạo (Viện phí)		2.396.200
2.202	Khâu lại bực thành bụng đơn thuần (Viện phí)		2.396.200
2.203	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương (VIỆN PHÍ)		4.085.900
2.204	Lấy da mi sa (mi trên, mi dưới, 2 mi) có hoặc không lấy mỡ dưới da mi (Viện phí)		891.500
2.205	Mổ cơ môn vị (điều trị hẹp phì đại môn vị) (Viện phí)		2.396.200
2.206	Mổ cơ môn vị (Viện phí)		2.396.200
2.207	Nội soi xẻ sa lồi lỗ niệu quản (Viện phí)		1.596.600
2.208	Nong niệu quản (Viện phí)		2.396.200
2.209	Phẫu thuật cắt bỏ các túi mỡ mi mắt (Viện phí)		1.646.800
2.210	Phẫu thuật cắt cuống răng (Viện phí)		2.396.200
2.211	Phẫu thuật cấy ghép Implant (Viện phí)		2.396.200
2.212	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng đặt màng sinh học (Viện phí)		2.396.200
2.213	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng ghép mô liên kết dưới biểu mô (Viện phí)		2.396.200
2.214	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng ghép vật niêm mạc toàn phần (Viện phí)		2.396.200
2.215	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng vật trượt đẩy sang bên (Viện phí)		2.396.200
2.216	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng vật trượt đẩy sang bên có ghép niêm mạc (Viện phí)		2.396.200
2.217	Phẫu thuật đặt xương nhân tạo và màng sinh học quanh Implant (Viện phí)		2.396.200
2.218	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chề chân răng bằng màng sinh học (Viện phí)		2.396.200
2.219	Phẫu thuật điều trị tách bàn tay (càng cua) (Viện phí)		2.396.200
2.220	Phẫu thuật điều trị trật khớp bàn - ngón 1 bẩm sinh (Viện phí)		2.396.200
2.221	Phẫu thuật ghép tổ chức liên kết dưới biểu mô làm tăng chiều cao lợi dính (Viện phí)		2.396.200
2.222	Phẫu thuật ghép vật niêm mạc làm tăng chiều cao lợi dính (Viện phí)		2.396.200
2.223	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo để cấy ghép Implant (Viện phí)		2.396.200
2.224	Phẫu thuật khâu treo trĩ theo phương pháp Longo cải biên (Viện phí)		2.396.200
2.225	Phẫu thuật khâu vùng quanh hậu môn trong điều trị sa trực tràng (Viện phí)		2.396.200
2.226	Phẫu thuật lấy mỡ dưới da mi (trên, dưới, 2 mi) (Viện phí)		891.500
2.227	Phẫu thuật nạo quanh cuống răng (Viện phí)		2.396.200
2.228	Phẫu thuật nạo sàng hàm (Viện phí)		1.646.800
2.229	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân và chia tách chân (Viện phí)		2.396.200
2.230	Phẫu thuật nội soi mở khe giữa (Viện phí)		1.646.800
2.231	Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt (Viện phí)		2.396.200
2.232	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo (VIỆN PHÍ)		4.886.100
2.233	Phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột (Viện phí)		2.396.200
2.234	Phẫu thuật soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc, polyp buồng tử cung (Viện phí)		2.396.200
2.235	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép vật liệu thay thế xương (Viện phí)		2.396.200
2.236	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép xương đông khô (Viện phí)		2.396.200
2.237	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng màng sinh học (Viện phí)		2.396.200
2.238	Phẫu thuật tăng lợi sừng hóa quanh Implant (Viện phí)		2.396.200
2.239	Phẫu thuật tạo hình hậu môn kiểu Y-V trong điều trị hẹp hậu môn (Viện phí)		2.396.200
2.240	Phẫu thuật tạo hình mắt 1 mí thành 2 mí (Viện phí)		2.396.200
2.241	Phẫu thuật tạo mí 2 mắt (Viện phí)		891.500
2.242	Phẫu thuật tạo nếp mí (Viện phí)		891.500
2.243	Phẫu thuật treo mí lên cơ trán điều trị sụp mí (Viện phí)		2.396.200
2.244	Phẫu thuật vỡ tụy bằng chèn gạc cầm máu (Viện phí)		2.396.200
2.245	Phẫu thuật xoang trán (Viện phí)		2.396.200
2.246	Phẫu thuật xử lý nhiễm khuẩn vết mổ (Viện phí)		2.396.200

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT23/2024/TT- BYT)	GIÁ VIỆN PHÍ (TT23/2024/TT- BYT)
2.247	Rạch rộng vòng thắt nghệt bao quy đầu (Viện phí)		2.396.200
2.248	Sửa sẹo xấu vùng quanh mí (Viện phí)		891.500
2.249	Thay khớp liên đốt các ngón tay (Viện phí)		2.396.200
2.250	Thay ống thông dẫn lưu thận, bàng quang (Viện phí)		2.396.200
2.251	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ (VIỆN PHÍ)		3.191.500
2.252	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	2.955.600	2.955.600
2.253	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	1.509.500	1.509.500
2.254	Cắt cơ tròn trong	2.816.900	2.816.900
2.255	Cắt cụt cánh tay	3.994.900	3.994.900
2.256	Cắt hẹp bao quy đầu	1.509.500	1.509.500
2.257	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	2.767.900	2.767.900
2.258	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178.900	178.900
2.259	Cắt nang/polyp rốn	1.509.500	1.509.500
2.260	Cắt polyp cổ tử cung	2.104.900	2.104.900
2.261	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	2.816.900	2.816.900
2.262	Cắt u da mí không ghép	812.100	812.100
2.263	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	771.000	771.000
2.264	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	1.456.700	1.456.700
2.265	Cắt u sùi đầu miệng sáo	1.456.700	1.456.700
2.266	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	2.928.100	2.928.100
2.267	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	64.300	64.300
2.268	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	873.000	873.000
2.269	Dẫn lưu áp xe tụy	3.142.500	3.142.500
2.270	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	264.700	264.700
2.271	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	1.509.500	1.509.500
2.272	Dẫn lưu túi mật	2.917.900	2.917.900
2.273	Đặt ống thông khí màng nhĩ	3.209.900	3.209.900
2.274	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	493.500	493.500
2.275	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	493.500	493.500
2.276	Điều trị tùy lại	987.500	987.500
2.277	Điều trị tùy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	631.000	631.000
2.278	Điều trị tùy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	861.000	861.000
2.279	Điều trị tùy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	455.500	455.500
2.280	Điều trị tùy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	991.000
2.281	Điều trị tùy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	631.000	631.000
2.282	Điều trị tùy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	861.000	861.000
2.283	Điều trị tùy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	455.500	455.500
2.284	Điều trị tùy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	991.000
2.285	Điều trị tùy răng sửa [một chân]	296.100	296.100
2.286	Điều trị tùy răng sửa [nhiều chân]	415.500	415.500
2.287	Điều trị tùy răng và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	631.000	631.000
2.288	Điều trị tùy răng và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	861.000
2.289	Điều trị tùy răng và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	455.500	455.500

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT23/2024/TT- BYT)	GIÁ VIỆN PHÍ (TT23/2024/TT- BYT)
2.290	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	631.000	631.000
2.291	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	991.000
2.292	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	861.000
2.293	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	455.500	455.500
2.294	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 4,5]	631.000	631.000
2.295	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	991.000
2.296	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay máy [răng số 4, 5]	631.000	631.000
2.297	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	861.000
2.298	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay máy [răng số 1, 2, 3]	455.500	455.500
2.299	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	991.000
2.300	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	2.093.600	2.093.600
2.301	Khâu cò mi, tháo cò	452.400	452.400
2.302	Khâu da mi [gây tê]	897.100	897.100
2.303	Khâu da mi [gây mê]	1.595.200	1.595.200
2.304	Khâu da mi đơn giản	897.100	897.100
2.305	Khâu kết mạc [gây mê]	1.595.200	1.595.200
2.306	Khâu kết mạc [gây tê]	897.100	897.100
2.307	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	1.075.700	1.075.700
2.308	Khâu rách cùng đồ âm đạo	2.119.400	2.119.400
2.309	Khâu vết thương nhu mô phổi	7.392.200	7.392.200
2.310	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	2.683.900	2.683.900
2.311	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2.833.400	2.833.400
2.312	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	1.051.700	1.051.700
2.313	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	1.051.700	1.051.700
2.314	Mở bụng thăm dò	2.683.900	2.683.900
2.315	Mở lồng ngực thăm dò	3.595.500	3.595.500
2.316	Mở rộng lỗ sáo	1.509.500	1.509.500
2.317	Mở thông dạ dày	2.683.900	2.683.900
2.318	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	2.683.900	2.683.900
2.319	Nắn sống mũi sau chấn thương	2.804.100	2.804.100
2.320	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây mê]	2.804.100	2.804.100
2.321	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]	1.326.200	1.326.200
2.322	Nạo vét ổ chảo không viêm xương	649.800	649.800
2.323	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	2.872.600	2.872.600
2.324	Nhổ răng vĩnh viễn	239.500	239.500
2.325	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	3.045.800	3.045.800
2.326	Nội soi đặt sonde JJ	1.920.900	1.920.900
2.327	Nội soi đặt sonde JJ [gây tê]	1.475.400	1.475.400
2.328	Nội soi tháo sonde JJ	953.800	953.800
2.329	Nối vị tràng	2.917.900	2.917.900
2.330	Nong niệu đạo	273.500	273.500
2.331	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	2.816.900	2.816.900
2.332	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	3.226.900	3.226.900

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT23/2024/TT- BYT)	GIÁ VIỆN PHÍ (TT23/2024/TT- BYT)
2.333	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dải tai [gây mê]	1.385.400	1.385.400
2.334	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dải tai [gây tê]	874.800	874.800
2.335	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	344.200	344.200
2.336	Phẫu thuật cắt phanh má	344.200	344.200
2.337	Phẫu thuật cắt phanh môi	344.200	344.200
2.338	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	2.104.900	2.104.900
2.339	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung [gây tê]	1.535.600	1.535.600
2.340	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	1.075.700	1.075.700
2.341	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng Laser	4.211.900	4.211.900
2.342	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần	4.211.900	4.211.900
2.343	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đáy chậu	2.917.900	2.917.900
2.344	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	3.142.500	3.142.500
2.345	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	2.816.900	2.816.900
2.346	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]	580.400	580.400
2.347	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	2.816.900	2.816.900
2.348	Phẫu thuật mổ khí quản (Gây tê/ gây mê)	759.800	759.800
2.349	Phẫu thuật mổ lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	1.075.700	1.075.700
2.350	Phẫu thuật nạo túi lợi	89.500	89.500
2.351	Phẫu thuật nạo vết sụn vành tai	1.075.700	1.075.700
2.352	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	398.600	398.600
2.353	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	369.500	369.500
2.354	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	1.075.700	1.075.700
2.355	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	1.658.900	1.658.900
2.356	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	4.211.900	4.211.900
2.357	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	1.075.700	1.075.700
2.358	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	3.512.900	3.512.900
2.359	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	1.509.500	1.509.500
2.360	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đực, mổ, nạo, dẫn lưu	3.226.900	3.226.900
2.361	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đực, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	3.226.900	3.226.900
2.362	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	1.509.500	1.509.500
2.363	Rút đinh các loại	1.857.900	1.857.900
2.364	Tháo khớp khuỷu	3.994.900	3.994.900
2.365	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	2.872.600	2.872.600
2.366	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường [gây tê]	2.092.800	2.092.800
2.367	Trích áp xe tăng sinh môn	873.000	873.000
2.368	Trích dẫn lưu túi lệ	85.500	85.500
2.369	Trích mủ mắt	510.700	510.700
2.370	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1.043.500	1.043.500
2.371	Cắt bỏ vành tai thừa (Viện phí)		1.075.700
2.372	Cắt lợi di động để làm hàm giả (Viện phí)		1.509.500
2.373	Cắt lợi xơ cho răng mọc (Viện phí)		1.509.500
2.374	Chích dẫn lưu túi lệ (Viện phí)		1.509.500
2.375	Điều trị đóng cuống răng bằng Ca(OH) ₂ (Viện phí)		1.509.500
2.376	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Composite (Viện phí)		1.509.500
2.377	Điều trị tủy răng thủng sản bằng MTA (Viện phí)		1.509.500
2.378	Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp (Viện phí)		1.509.500
2.379	Lấy tủy buồng răng sữa (Viện phí)		1.509.500
2.380	Phẫu thuật điều chỉnh xương ổ răng (Viện phí)		1.509.500
2.381	Phẫu thuật mổ xương cho răng mọc (Viện phí)		1.509.500
2.382	Phẫu thuật nạo túi quanh răng (Viện phí)		1.509.500
2.383	Phẫu thuật nhổ răng có tạo hình xương ổ răng (Viện phí)		1.509.500
2.384	Phẫu thuật nội nha - chia cắt chân răng (Viện phí)		1.509.500
2.385	Phẫu thuật nội nha - hàn ngược ống tủy (Viện phí)		1.509.500
2.386	Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng (Viện phí)		1.509.500

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT23/2024/TT- BYT)	GIÁ VIỆN PHÍ (TT23/2024/TT- BYT)
2.387	Phẫu thuật treo thận (Viện phí)		3.131.800
2.388	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt (Viện phí)		1.509.500
2.389	Thắt trĩ bằng dây cao su (Viện phí)		1.509.500
Phụ sản			
2.390	Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao) (Viện phí)		1.311.400
Thủ thuật			
2.391	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	269.500	269.500
2.392	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	289.500	289.500
2.393	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	354.200	354.200
2.394	Khí dung thuốc cấp cứu	27.500	27.500
2.395	Khí dung thuốc giãn phế quản	27.500	27.500
2.396	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	59.300	59.300
2.397	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	59.300	59.300
2.398	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	59.300	59.300
2.399	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	59.300	59.300
2.400	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	59.300	59.300
2.401	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	59.300	59.300
2.402	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	59.300	59.300
2.403	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	59.300	59.300
2.404	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	59.300	59.300
2.405	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	59.300	59.300
2.406	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	59.300	59.300
2.407	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	59.300	59.300
2.408	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	59.300	59.300
2.409	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	33.400	33.400
2.410	Làm thuốc vết khâu tăng sinh mô nhiễm khuẩn	94.600	94.600
2.411	Luyện tập dưỡng sinh [Viện phí]		33.400
2.412	Nắn cố gậy mẽ, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm	780.000	780.000
2.413	Phả thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	199.700	199.700
2.414	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	194.700	194.700
2.415	Sắc thuốc thang	14.000	14.000
2.416	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	14.000	14.000
2.417	Soi cổ tử cung	68.100	68.100
2.418	Sửa lỗi phát âm	124.000	124.000
2.419	Tập đi với gậy	33.400	33.400
2.420	Tập đi với khung tập đi	33.400	33.400
2.421	Tập đi với khung treo	33.400	33.400
2.422	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	33.400	33.400
2.423	Tập đi với thanh song song	33.400	33.400
2.424	Tập điều hợp vận động	59.300	59.300
2.425	Tập nhược thị	43.600	43.600
2.426	Tập sửa lỗi phát âm	124.000	124.000
2.427	Tập với dụng cụ chèo thuyền	33.400	33.400
2.428	Tập với dụng cụ quay khớp vai	33.400	33.400
2.429	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	14.700	14.700
2.430	Tập với ròng rọc	14.700	14.700
2.431	Tập với thang tường	33.400	33.400
2.432	Tập với xe đạp tập	14.700	14.700
2.433	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý	135.300	135.300
2.434	Test thử cảm giác giác mạc	46.400	46.400
2.435	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	64.300
2.436	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	275.600
2.437	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	89.500
2.438	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	193.600

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT23/2024/TT- BYT)	GIÁ VIỆN PHÍ (TT23/2024/TT- BYT)
2.439	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	148.600
2.440	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	121.400
2.441	Xoa bóp băng máy	39.000	39.000
2.442	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	64.900	64.900
2.443	Tiêm trong da, tiêm dưới da, tiêm bắp thịt [Ngoại trú]		15.100
2.444	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	532.500	532.500
2.445	Chọc dịch não tủy thất lưng (thủ thuật)	126.900	126.900
2.446	Chụp, nong động mạch vành bằng bóng	7.118.100	7.118.100
2.447	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành	7.118.100	7.118.100
2.448	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414.400	414.400
2.449	Dẫn lưu áp xe phổi	628.500	628.500
2.450	Dẫn lưu áp xe phổi [dưới hướng dẫn siêu âm]	729.400	729.400
2.451	Dẫn lưu bằng quang bằng chọc troca	1.096.500	1.096.500
2.452	Dẫn lưu đài bể thận qua da	950.500	950.500
2.453	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	950.500	950.500
2.454	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	628.500	628.500
2.455	Điều trị bằng oxy cao áp	285.400	285.400
2.456	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380.100	380.100
2.457	Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch	2.157.100	2.157.100
2.458	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp	578.500	578.500
2.459	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	1.010.000	1.010.000
2.460	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc	1.734.600	1.734.600
2.461	Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc	1.607.000	1.607.000
2.462	Lọc máu hấp phụ với than hoạt trong ngộ độc cấp	1.734.600	1.734.600
2.463	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)	2.310.600	2.310.600
2.464	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	2.310.600	2.310.600
2.465	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	2.310.600	2.310.600
2.466	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng	2.310.600	2.310.600
2.467	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy thận cấp do tiêu cơ vân nặng	2.310.600	2.310.600
2.468	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh viêm tụy cấp	2.310.600	2.310.600
2.469	Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích	2.310.600	2.310.600
2.470	Lọc máu liên tục cấp cứu có thẩm tách (CVVHD)	2.310.600	2.310.600
2.471	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF)	2.310.600	2.310.600
2.472	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	2.310.600	2.310.600
2.473	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh suy đa tạng	2.310.600	2.310.600
2.474	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh viêm tụy cấp	2.310.600	2.310.600
2.475	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	1.734.600	1.734.600
2.476	Mở thông dạ dày bằng nội soi	2.745.200	2.745.200
2.477	Nội soi can thiệp - cầm máu ống tiêu hóa bằng laser argon	798.300	798.300
2.478	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	1.743.100	1.743.100
2.479	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	798.300	798.300
2.480	Nội soi can thiệp - tiêm chất keo búi giãn tĩnh mạch phình vị	798.300	798.300
2.481	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị	798.300	798.300
2.482	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị	798.300	798.300
2.483	Nội soi đặt bộ Stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng	1.238.400	1.238.400
2.484	Nội soi đường mật qua tá tràng	2.718.800	2.718.800
2.485	Nội soi ống hẹp thực quản, tâm vị	2.373.500	2.373.500
2.486	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	1.345.000	1.345.000
2.487	Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi	2.373.500	2.373.500
2.488	Nong và đặt stent động mạch vành	7.118.100	7.118.100
2.489	Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu	3.477.200	3.477.200
2.490	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật qua da	2.125.300	2.125.300
2.491	Tán sỏi ngoài cơ thể	2.454.000	2.454.000
2.492	Thăm dò huyết động theo phương pháp PiCCO	578.500	578.500

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT23/2024/TT- BYT)	GIÁ VIỆN PHÍ (TT23/2024/TT- BYT)
2.493	Thay huyết tương sử dụng albumin	1.734.600	1.734.600
2.494	Thay huyết tương sử dụng huyết tương	1.734.600	1.734.600
2.495	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế albumin 5% kết h	1.734.600	1.734.600
2.496	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	1.734.600	1.734.600
2.497	Thay huyết tương trong lupus ban đỏ rải rác	1.734.600	1.734.600
2.498	Thay huyết tương trong suy gan cấp	1.734.600	1.734.600
2.499	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức HFO [theo giờ thực tế]	625.000	625.000
2.500	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức NAVA [theo giờ thực tế]	625.000	625.000
2.501	Trích hạch viêm mũi	218.500	218.500
2.502	Trích rạch áp xe nhỏ	218.500	218.500
2.503	Điều trị tiêu sợi huyết cấp cứu (Viện phí)		1.443.900
2.504	Sơ cứu bỏng đường hô hấp (Viện phí)		943.600
2.505	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt (Viện phí)		1.443.900
2.506	Thủ thuật đốt chồi rốn (đã có dây đốt)		239.000
2.507	Cắt 2/3 dạ dày do ung thư	5.495.300	5.495.300
2.508	Cắt 3/4 dạ dày do u do ung thư	5.495.300	5.495.300
2.509	Cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống	5.495.300	5.495.300
2.510	Cắt chỉ sau phẫu thuật	40.300	40.300
2.511	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	101.800	101.800
2.512	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	172.800	172.800
2.513	Gây mê trong phẫu thuật mắt		530.900
2.514	Gây mê trong thủ thuật mắt		280.900
2.515	Holter huyết áp	215.800	215.800
2.516	Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị tắc mạch phổi c	578.500	578.500
2.517	Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim	578.500	578.500
2.518	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	39.000	39.000
2.519	Lọc máu cấp cứu ở người bệnh có mở thông động tĩnh mạch (FAV)	1.607.000	1.607.000
2.520	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	2.683.900	2.683.900
2.521	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần [gây mê]	705.500	705.500
2.522	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần [gây tê]	489.900	489.900
2.523	Rút catheter đường hầm	194.700	194.700
2.524	Rút sonde dẫn lưu bề thận qua da	194.700	194.700
2.525	Rút sonde dẫn lưu tụy dịch - máu quanh thận	194.700	194.700
2.526	Rút sonde JJ qua đường nội soi bằng quang	953.800	953.800
2.527	Rút sonde modelage qua đường nội soi bằng quang	953.800	953.800
2.528	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kê tiền thuốc)	172.800	172.800
2.529	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	77.500	77.500
2.530	Test phát hiện khô mắt	46.400	46.400
2.531	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5%	1.734.600	1.734.600
2.532	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5%	1.734.600	1.734.600
2.533	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế huyết tương	1.734.600	1.734.600
2.534	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế albumin 5%	1.734.600	1.734.600
2.535	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế huyết tương tươi c	1.734.600	1.734.600
2.536	Thay huyết tương trong điều trị viêm tụy cấp do tăng triglyceride	1.734.600	1.734.600
2.537	Thay huyết tương tươi bằng huyết tương tươi đông lạnh trong điều trị suy gan cấp	1.734.600	1.734.600
2.538	Theo dõi nhân áp 3 ngày	130.900	130.900
2.539	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	15.100	15.100
2.540	Bề cuốn dưới	165.500	165.500
2.541	Bóc nhân xơ vú	1.079.400	1.079.400
2.542	Bơm rửa bằng quang, bơm hóa chất	230.500	230.500
2.543	Bơm thông lệ đạo	105.800	105.800
2.544	Bơm thông lệ đạo [1 mắt]	65.100	65.100
2.545	Bơm thông lệ đạo [2 mắt]	105.800	105.800
2.546	Cầm máu thực quản qua nội soi	798.300	798.300

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT23/2024/TT- BYT)	GIÁ VIỆN PHÍ (TT23/2024/TT- BYT)
2.547	Cấp cứu bông mắt ban đầu	344.200	344.200
2.548	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	532.500	532.500
2.549	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532.500	532.500
2.550	Cắt bỏ chấp cổ bọc	85.500	85.500
2.551	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mí	40.300	40.300
2.552	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên	719.800	719.800
2.553	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân	719.800	719.800
2.554	Cấy chỉ	156.400	156.400
2.555	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	156.400	156.400
2.556	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	156.400	156.400
2.557	Cấy chỉ điều trị đau lưng	156.400	156.400
2.558	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	156.400	156.400
2.559	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	156.400	156.400
2.560	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	156.400	156.400
2.561	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	156.400	156.400
2.562	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	156.400	156.400
2.563	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	156.400	156.400
2.564	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	156.400	156.400
2.565	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	156.400	156.400
2.566	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	156.400	156.400
2.567	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	156.400	156.400
2.568	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	156.400	156.400
2.569	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	156.400	156.400
2.570	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	156.400	156.400
2.571	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê [gây mê]	771.900	771.900
2.572	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê [gây tê]	295.500	295.500
2.573	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	659.900	659.900
2.574	Chọc dịch khớp	129.600	129.600
2.575	Chọc dò màng ngoài tim	280.500	280.500
2.576	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	280.500	280.500
2.577	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	162.900	162.900
2.578	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	280.500	280.500
2.579	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	586.300	586.300
2.580	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	153.700	153.700
2.581	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	2.287.400	2.287.400
2.582	Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền (DSA)	5.840.300	5.840.300
2.583	Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền (DSA)	5.840.300	5.840.300
2.584	Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền (DSA)	5.840.300	5.840.300
2.585	Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA)	5.840.300	5.840.300
2.586	Chụp động mạch vành	6.218.100	6.218.100
2.587	Chụp mạch vùng đầu mặt cổ số hóa xóa nền (DSA)	5.840.300	5.840.300
2.588	Chụp tĩnh mạch chi số hóa xóa nền (DSA)	5.840.300	5.840.300
2.589	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1.251.400	1.251.400
2.590	Đặt catheter động mạch	1.400.500	1.400.500
2.591	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	6.906.400	6.906.400
2.592	Đặt catheter tĩnh mạch cánh để lọc máu cấp cứu	1.158.500	1.158.500
2.593	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	685.500	685.500
2.594	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1.158.500	1.158.500
2.595	Đặt dẫn lưu đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C-ARM	2.125.300	2.125.300
2.596	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim	1.879.900	1.879.900
2.597	Đặt nội khí quản	600.500	600.500
2.598	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	885.800	885.800
2.599	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	405.500	405.500
2.600	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	950.500	950.500

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT23/2024/TT-BYT)	GIÁ VIỆN PHÍ (TT23/2024/TT-BYT)
2.601	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	112.500	112.500
2.602	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280.500	280.500
2.603	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2	889.700	889.700
2.604	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy [	631.000	631.000
2.605	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy [	861.000	861.000
2.606	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy [	455.500	455.500
2.607	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy [	991.000	991.000
2.608	Đo áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP /MEP	806.300	806.300
2.609	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	2.899.200	2.899.200
2.610	Đờ đờ ngội ngược (*)	1.191.900	1.191.900
2.611	Đờ đờ từ sinh đôi trở lên	1.510.300	1.510.300
2.612	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)	806.300	806.300
2.613	Đo thị trường chu biên	31.100	31.100
2.614	Đo thị trường trung tâm, thị trường âm điểm	31.100	31.100
2.615	Forceps	1.141.900	1.141.900
2.616	Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mạn tính	677.500	677.500
2.617	Giác hút	1.141.900	1.141.900
2.618	Hạ thân nhiệt chỉ huy	2.310.600	2.310.600
2.619	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]	625.000	625.000
2.620	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	532.400	532.400
2.621	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng	385.400	385.400
2.622	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	385.400	385.400
2.623	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính (Viện phí)		385.400
2.624	Hút thai dưới siêu âm	522.000	522.000
2.625	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1.663.600	1.663.600
2.626	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	289.500	289.500
2.627	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	194.700	194.700
2.628	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	269.500	269.500
2.629	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	354.200	354.200
2.630	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	194.700	194.700
2.631	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	269.500	269.500
2.632	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	289.500	289.500
2.633	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	354.200	354.200
2.634	Khâu vòng cổ tử cung	582.500	582.500
2.635	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	252.300	252.300
2.636	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	22.000	22.000
2.637	Lấy cao răng [hai hàm]	159.100	159.100
2.638	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	92.500	92.500
2.639	Lấy dị vật âm đạo	653.700	653.700
2.640	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]	946.900	946.900
2.641	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]	727.900	727.900
2.642	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]	99.400	99.400
2.643	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]	359.500	359.500
2.644	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	359.500	359.500
2.645	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]	727.900	727.900
2.646	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	99.400	99.400
2.647	Lấy dị vật tai [đơn giản]	70.300	70.300
2.648	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	530.700	530.700
2.649	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	170.600	170.600
2.650	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	595.500	595.500
2.651	Lọc màng bụng liên tục bằng máy	1.030.000	1.030.000
2.652	Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Or	1.570.000	1.570.000
2.653	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	1.607.000	1.607.000
2.654	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	759.800	759.800

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT23/2024/TT- BYT)	GIÁ VIỆN PHÍ (TT23/2024/TT- BYT)
2.655	Mở thông bàng quang trên xương mu	405.500	405.500
2.656	Mở thông dạ dày qua nội soi	2.745.200	2.745.200
2.657	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]	434.600	434.600
2.658	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gãy tê	1.832.000	1.832.000
2.659	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	434.600	434.600
2.660	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	659.600	659.600
2.661	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700	372.700
2.662	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700	372.700
2.663	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	372.700	372.700
2.664	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	659.600	659.600
2.665	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700	372.700
2.666	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700	372.700
2.667	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	372.700	372.700
2.668	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [bột liền]	659.600	659.600
2.669	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700	372.700
2.670	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700	372.700
2.671	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	372.700	372.700
2.672	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	659.600	659.600
2.673	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	372.700	372.700
2.674	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	659.600	659.600
2.675	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	659.600	659.600
2.676	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	372.700	372.700
2.677	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	372.700	372.700
2.678	Nắn, bó bột gãy lõi cầu xương đùi [bột liền]	659.600	659.600
2.679	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	372.700	372.700
2.680	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	372.700	372.700
2.681	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	372.700	372.700
2.682	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]	372.700	372.700
2.683	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột liền]	372.700	372.700
2.684	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột liền]	372.700	372.700
2.685	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	257.000	257.000
2.686	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	659.600	659.600
2.687	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	372.700	372.700
2.688	Nắn, bó bột gãy xương gót	167.000	167.000
2.689	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	667.000	667.000
2.690	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	749.600	749.600
2.691	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	434.600	434.600
2.692	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	342.000	342.000
2.693	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	282.000	282.000
2.694	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	434.600	434.600
2.695	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]	667.000	667.000
2.696	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]	667.000	667.000
2.697	Nạo hút thai trứng	914.600	914.600
2.698	Nhổ chân răng sữa	46.600	46.600
2.699	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217.200	217.200
2.700	Nhổ răng sữa	46.600	46.600
2.701	Nhổ răng thừa	239.500	239.500
2.702	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110.600	110.600
2.703	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff (Viện phí)		461.400
2.704	Nội soi bàng quang	575.300	575.300
2.705	Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang	953.800	953.800
2.706	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	953.800	953.800
2.707	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	953.800	953.800
2.708	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể	500.500	500.500

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT23/2024/TT- BYT)	GIÁ VIỆN PHÍ (TT23/2024/TT- BYT)
2.709	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	798.300	798.300
2.710	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày	798.300	798.300
2.711	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	2.745.200	2.745.200
2.712	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	798.300	798.300
2.713	Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	1.108.300	1.108.300
2.714	Nội soi dạ dày cầm máu	798.300	798.300
2.715	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	352.100	352.100
2.716	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	677.500	677.500
2.717	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	468.800	468.800
2.718	Nội soi đặt catheter bằng quang niệu quản để chụp UPR	695.300	695.300
2.719	Nội soi mở thông dạ dày	2.745.200	2.745.200
2.720	Nội soi siêu âm trực tràng	1.196.400	1.196.400
2.721	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	493.800	493.800
2.722	Nội thông động - tĩnh mạch	1.176.100	1.176.100
2.723	Nội thông động - tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo	1.406.600	1.406.600
2.724	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	627.100	627.100
2.725	Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng	2.373.500	2.373.500
2.726	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	700.200	700.200
2.727	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369.500	369.500
2.728	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng Laser	369.500	369.500
2.729	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	369.500	369.500
2.730	Rạch áp xe mí	218.500	218.500
2.731	Rạch áp xe túi lệ	218.500	218.500
2.732	Rạch hoại tử bóng giải thoát chèn ép	648.200	648.200
2.733	Siêu âm Doppler mạch cấp cứu tại giường	252.300	252.300
2.734	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản	1.196.400	1.196.400
2.735	Sốc điện điều trị rung nhĩ	1.042.500	1.042.500
2.736	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	953.800	953.800
2.737	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	798.300	798.300
2.738	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	1.042.500	1.042.500
2.739	Test nội bì [chậm]	493.800	493.800
2.740	Test nội bì [nhạy]	406.800	406.800
2.741	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	406.800	406.800
2.742	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	406.800	406.800
2.743	Thận nhân tạo cấp cứu	1.607.000	1.607.000
2.744	Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc, dây máu 1 lần)	1.607.000	1.607.000
2.745	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	169.500	169.500
2.746	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	983.300	983.300
2.747	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn	983.300	983.300
2.748	Thay ống nội khí quản	600.500	600.500
2.749	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú	511.400	511.400
2.750	Theo dõi điện tim bằng máy ghi biến cố (Event Recorder)	215.800	215.800
2.751	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]	625.000	625.000
2.752	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [theo giờ thực tế]	625.000	625.000
2.753	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]	625.000	625.000
2.754	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	625.000	625.000
2.755	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure) [theo giờ thực tế]	625.000	625.000
2.756	Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế]	625.000	625.000
2.757	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [theo giờ thực tế]	625.000	625.000
2.758	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	625.000	625.000
2.759	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [theo giờ thực tế]	625.000	625.000
2.760	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [theo giờ thực tế]	625.000	625.000
2.761	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	700.200	700.200
2.762	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	1.249.700	1.249.700

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT23/2024/TT- BYT)	GIÁ VIỆN PHÍ (TT23/2024/TT- BYT)
2.763	Thủ thuật nong vòi nhĩ	45.300	45.300
2.764	Thủ thuật nong vòi nhĩ [có nội soi]	132.700	132.700
2.765	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)	1.404.500	1.404.500
2.766	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)	274.500	274.500
2.767	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay)	2.710.500	2.710.500
2.768	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	436.200	436.200
2.769	Tiêm nhu mô giác mạc	55.000	55.000
2.770	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	245.500	245.500
2.771	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	245.500	245.500
2.772	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	245.500	245.500
2.773	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	245.500	245.500
2.774	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	245.500	245.500
2.775	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	245.500	245.500
2.776	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	245.500	245.500
2.777	Trích áp xe quanh Amidan [gây mê]	771.900	771.900
2.778	Trích áp xe quanh Amidan [gây tê]	295.500	295.500
2.779	Trích áp xe sàn miệng [gây mê]	771.900	771.900
2.780	Trích áp xe sàn miệng [gây tê]	295.500	295.500
2.781	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	885.400	885.400
2.782	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp nâng cao (Viện phí)		885.800
2.783	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm		644.100
2.784	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt (Viện phí)		308.300
2.785	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm (Viện phí)		196.900
2.786	Dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu (Viện phí)		885.800
2.787	Đặt nội khí quản cấp cứu sơ sinh + thở máy (Viện phí)		700.200
2.788	Điều trị co giật mi, co quắp mi, cau mày, nếp nhăn da mi bằng thuốc, laser (Viện phí)		344.200
2.789	Điều trị giải độc ngộ độc rượu cấp (Viện phí)		885.800
2.790	Điều trị vàng da ở trẻ sơ sinh bằng phương pháp chiếu đèn (Viện phí)		62.000
2.791	Dùng thuốc kháng độc điều trị giải độc (Viện phí)		885.800
2.792	Hạ huyết áp chi huy (Viện phí)		885.800
2.793	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc (Viện phí)		885.800
2.794	Hồi sức chống sốc (Viện phí)		885.800
2.795	Nâng thân nhiệt chi huy (Viện phí)		885.800
2.796	Tắm tẩy độc cho người bệnh (Viện phí)		885.800
2.797	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em (Viện phí)		885.800
2.798	Tiêm nội mô giác mạc (Viện phí)		344.200
2.799	Bê cuốn mũi	165.500	165.500
2.800	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	167.000	167.000
2.801	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	194.700	194.700
2.802	Bơm rửa lệ đạo	41.200	41.200
2.803	Bơm rửa màng phổi	248.500	248.500
2.804	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	248.500	248.500
2.805	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	139.000	139.000
2.806	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	286.500	286.500
2.807	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	216.500	216.500
2.808	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	286.500	286.500
2.809	Cắt chỉ khâu giác mạc	40.300	40.300
2.810	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	40.300	40.300
2.811	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí	40.300	40.300
2.812	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	194.700	194.700
2.813	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trẻ	279.500	279.500
2.814	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên	452.800	452.800
2.815	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	279.500	279.500
2.816	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]	344.200	344.200

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT23/2024/TT- BYT)	GIÁ VIỆN PHÍ (TT23/2024/TT- BYT)
2.817	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	889.700	889.700
2.818	Chọc dịch tủy sống	126.900	126.900
2.819	Chọc dò dịch não tủy	126.900	126.900
2.820	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195.900	195.900
2.821	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	153.700	153.700
2.822	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp	195.900	195.900
2.823	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhân giáp	162.900	162.900
2.824	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	153.700	153.700
2.825	Chọc hút khí, mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	764.500	764.500
2.826	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	308.300	308.300
2.827	Chọc hút mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195.900	195.900
2.828	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	126.700	126.700
2.829	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	162.900	162.900
2.830	Chọc rửa xoang hàm	310.500	310.500
2.831	Chọc thăm dò màng phổi	153.700	153.700
2.832	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195.900	195.900
2.833	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	195.900	195.900
2.834	Chụp tủy bằng MTA	308.000	308.000
2.835	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58.400	58.400
2.836	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	729.400	729.400
2.837	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	153.700	153.700
2.838	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của siêu âm]	729.400	729.400
2.839	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	263.700	263.700
2.840	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cánh trong để lọc máu	1.158.500	1.158.500
2.841	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu	1.158.500	1.158.500
2.842	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	1.158.500	1.158.500
2.843	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	1.158.500	1.158.500
2.844	Đặt catheter tĩnh mạch cánh ngoài	685.500	685.500
2.845	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	1.158.500	1.158.500
2.846	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	1.158.500	1.158.500
2.847	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	685.500	685.500
2.848	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê	950.500	950.500
2.849	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	729.400	729.400
2.850	Điện châm [kim dài]	85.300	85.300
2.851	Điện châm [kim ngắn]	78.300	78.300
2.852	Điện châm điều trị rối loạn trị đại, tiểu tiện	78.300	78.300
2.853	Điện châm điều trị bại não	78.300	78.300
2.854	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	78.300	78.300
2.855	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78.300	78.300
2.856	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	78.300	78.300
2.857	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78.300	78.300
2.858	Điện châm điều trị đau hố mắt	78.300	78.300
2.859	Điện châm điều trị đau lưng	78.300	78.300
2.860	Điện châm điều trị đau môi cơ	78.300	78.300
2.861	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	78.300	78.300
2.862	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	78.300	78.300
2.863	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	78.300	78.300
2.864	Điện châm điều trị giảm thính lực	78.300	78.300
2.865	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300	78.300
2.866	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	78.300	78.300
2.867	Điện châm điều trị liệt chi dưới	78.300	78.300
2.868	Điện châm điều trị liệt chi trên	78.300	78.300
2.869	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78.300	78.300
2.870	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	78.300	78.300

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT23/2024/TT- BYT)	GIÁ VIỆN PHÍ (TT23/2024/TT- BYT)
2.871	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	78.300	78.300
2.872	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78.300	78.300
2.873	Điện châm điều trị liệt nửa người	78.300	78.300
2.874	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	78.300	78.300
2.875	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78.300	78.300
2.876	Điện châm điều trị mất ngủ	78.300	78.300
2.877	Điện châm điều trị nôn nấc	78.300	78.300
2.878	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78.300	78.300
2.879	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	78.300	78.300
2.880	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	78.300	78.300
2.881	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300	78.300
2.882	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78.300	78.300
2.883	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	78.300	78.300
2.884	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78.300	78.300
2.885	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78.300	78.300
2.886	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	78.300	78.300
2.887	Điện châm điều trị táo bón	78.300	78.300
2.888	Điện châm điều trị teo cơ	78.300	78.300
2.889	Điện châm điều trị thất ngôn	78.300	78.300
2.890	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	78.300	78.300
2.891	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	78.300	78.300
2.892	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	78.300	78.300
2.893	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	78.300	78.300
2.894	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	78.300	78.300
2.895	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	78.300	78.300
2.896	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78.300	78.300
2.897	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	78.300	78.300
2.898	Điện nhĩ châm điều trị bại não	78.300	78.300
2.899	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78.300	78.300
2.900	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	78.300	78.300
2.901	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78.300	78.300
2.902	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	78.300	78.300
2.903	Điện nhĩ châm điều trị đau môi cơ	78.300	78.300
2.904	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	78.300	78.300
2.905	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	78.300	78.300
2.906	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do Zona	78.300	78.300
2.907	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	78.300	78.300
2.908	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	78.300	78.300
2.909	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	78.300	78.300
2.910	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300	78.300
2.911	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	78.300	78.300
2.912	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	78.300	78.300
2.913	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	78.300	78.300
2.914	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	78.300	78.300
2.915	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78.300	78.300
2.916	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	78.300	78.300
2.917	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	78.300	78.300
2.918	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	78.300	78.300
2.919	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	78.300	78.300
2.920	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	78.300	78.300
2.921	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78.300	78.300
2.922	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	78.300	78.300
2.923	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	78.300	78.300
2.924	Điện nhĩ châm điều trị sụp mí	78.300	78.300

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT23/2024/TT- BYT)	GIÁ VIỆN PHÍ (TT23/2024/TT- BYT)
2.925	Điện nhĩ châm điều trị tảo bón kéo dài	78.300	78.300
2.926	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	78.300	78.300
2.927	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	78.300	78.300
2.928	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	78.300	78.300
2.929	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	78.300	78.300
2.930	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78.300	78.300
2.931	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	78.300	78.300
2.932	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	78.300	78.300
2.933	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	78.300	78.300
2.934	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	78.300	78.300
2.935	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	78.300	78.300
2.936	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78.300	78.300
2.937	Điều trị bằng Laser công suất thấp nội mạch	58.400	58.400
2.938	Điều trị bớt sùi bằng Laser CO2	399.000	399.000
2.939	Điều trị dày sừng da đầu bằng Laser CO2	399.000	399.000
2.940	Điều trị hạt cơm bằng Laser CO2	399.000	399.000
2.941	Điều trị sần cục bằng Laser CO2	399.000	399.000
2.942	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	280.500	280.500
2.943	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	280.500	280.500
2.944	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	280.500	280.500
2.945	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	280.500	280.500
2.946	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	280.500	280.500
2.947	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng Laser	280.500	280.500
2.948	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	280.500	280.500
2.949	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	191.500	191.500
2.950	Điều trị u mềm treo bằng Laser CO2	399.000	399.000
2.951	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng Laser CO2	399.000	399.000
2.952	Đo áp lực ổ bụng	532.400	532.400
2.953	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	69.400	69.400
2.954	Đờ đờ thường ngôi chòm	786.700	786.700
2.955	Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ	135.300	135.300
2.956	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	705.500	705.500
2.957	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	489.900	489.900
2.958	Đốt họng hạt bằng nhiệt	89.400	89.400
2.959	Đốt lạnh họng hạt	141.500	141.500
2.960	Đốt lông xiêu	53.600	53.600
2.961	Đốt lông xiêu, nhỏ lông xiêu	53.600	53.600
2.962	Đốt nhiệt họng hạt	89.400	89.400
2.963	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng từ 10 - 39% diện tích cơ thể	718.900	718.900
2.964	Ghi điện não đồ cấp cứu	75.200	75.200
2.965	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	192.300	192.300
2.966	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính (Viện phí)		192.300
2.967	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng	192.300	192.300
2.968	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	236.500	236.500
2.969	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	144.900
2.970	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	144.900
2.971	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	144.900
2.972	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	144.900
2.973	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	144.900
2.974	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	144.900
2.975	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	14.100	14.100
2.976	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	532.400	532.400
2.977	Hút đờm qua ống nội khí quản/canunyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có	14.100	14.100
2.978	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	144.900

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT23/2024/TT- BYT)	GIÁ VIỆN PHÍ (TT23/2024/TT- BYT)
2.979	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	171.900	171.900
2.980	Kéo nắn cột sống cổ	54.800	54.800
2.981	Kéo nắn cột sống thắt lưng	54.800	54.800
2.982	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	289.500	289.500
2.983	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	269.500	269.500
2.984	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	27.500	27.500
2.985	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	27.500	27.500
2.986	Khí dung thuốc thở máy	27.500	27.500
2.987	Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (Kỹ thuật I	1.176.100	1.176.100
2.988	Laser châm	52.100	52.100
2.989	Lấy dị vật hạ họng	43.100	43.100
2.990	Lấy dị vật kết mạc	71.500	71.500
2.991	Lấy dị vật mũi [gây mê]	705.500	705.500
2.992	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	213.900	213.900
2.993	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	70.300	70.300
2.994	Lọc màng bụng chu kỳ	595.500	595.500
2.995	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	434.600	434.600
2.996	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	54.800	54.800
2.997	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền]	372.700	372.700
2.998	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]	372.700	372.700
2.999	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	257.000	257.000
3.000	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	257.000	257.000
3.001	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]	434.600	434.600
3.002	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	257.000	257.000
3.003	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột liền]	257.000	257.000
3.004	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	282.000	282.000
3.005	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]	342.000	342.000
3.006	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	282.000	282.000
3.007	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	749.600	749.600
3.008	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	434.600	434.600
3.009	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	376.500	376.500
3.010	Nghiệm pháp bàn nghiêng	215.800	215.800
3.011	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	144.700	144.700
3.012	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	236.600	236.600
3.013	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	130.900	130.900
3.014	Nhét bác mũi sau	139.000	139.000
3.015	Nhét bác mũi trước	139.000	139.000
3.016	Nhĩ châm	76.300	76.300
3.017	Nội soi bàng quang [nhi]	975.300	975.300
3.018	Nội soi bàng quang chẩn đoán có gây mê (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	911.900	911.900
3.019	Nội soi bàng quang có gây mê	911.900	911.900
3.020	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể có gây mê	500.500	500.500
3.021	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	283.800	283.800
3.022	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây mê]	1.601.900	1.601.900
3.023	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây tê]	545.500	545.500
3.024	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	283.800	283.800
3.025	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	273.500	273.500
3.026	Ôn châm	76.300	76.300
3.027	Ôn châm [kim dài]	83.300	83.300
3.028	Ôn châm [kim ngắn]	76.300	76.300
3.029	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	429.500	429.500
3.030	Phân xạ nhấm mắt và đo tốc độ dẫn truyền vận động của dây thần kinh VII ngoại biên	135.300	135.300
3.031	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	369.500	369.500
3.032	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng Laser	369.500	369.500

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT23/2024/TT- BYT)	GIÁ VIỆN PHÍ (TT23/2024/TT- BYT)
3.033	Rửa bằng quang lấy máu cục	230.500	230.500
3.034	Rửa cùng đồ	48.300	48.300
3.035	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	152.000
3.036	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	622.500	622.500
3.037	Rút máu để điều trị	289.400	289.400
3.038	Siêu âm 3D/4D tim	486.300	486.300
3.039	Siêu âm can thiệp - Chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	195.900	195.900
3.040	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	58.600	58.600
3.041	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	58.600	58.600
3.042	Siêu âm tim qua thực quản	834.300	834.300
3.043	Sinh thiết hốc mũi	138.500	138.500
3.044	Sinh thiết phần mềm bằng kim bắn dưới hướng dẫn của siêu âm	879.400	879.400
3.045	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	365.100	365.100
3.046	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	1.042.500	1.042.500
3.047	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	532.400	532.400
3.048	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	60.000	60.000
3.049	Soi đáy mắt trực tiếp	60.000	60.000
3.050	Soi góc tiền phòng	60.000	60.000
3.051	Test lấy da với các dị nguyên sữa	344.400	344.400
3.052	Test lấy da với các dị nguyên thức ăn	344.400	344.400
3.053	Test thử nhược cơ	197.200	197.200
3.054	Thăm dò chức năng hô hấp	144.300	144.300
3.055	Thận nhân tạo chu kỳ (quả lọc, dây máu 6 lần)	588.500	588.500
3.056	Thận nhân tạo thường quy	588.500	588.500
3.057	Thảo móng quắp trên người bệnh đái tháo đường	452.800	452.800
3.058	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	148.600	148.600
3.059	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	458.200	458.200
3.060	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	458.200	458.200
3.061	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	618.300	618.300
3.062	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	618.300	618.300
3.063	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	64.300
3.064	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	275.600
3.065	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	89.500
3.066	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	193.600
3.067	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	148.600
3.068	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	121.400
3.069	Thay canuyn	263.700	263.700
3.070	Thay canuyn mở khí quản	263.700	263.700
3.071	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]	625.000	625.000
3.072	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	549.900	549.900
3.073	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)	2.379.900	2.379.900
3.074	Thủy châm	77.100	77.100
3.075	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	77.100	77.100
3.076	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77.100	77.100
3.077	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	77.100	77.100
3.078	Thủy châm điều trị đau dây V	77.100	77.100
3.079	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	77.100	77.100
3.080	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	77.100	77.100
3.081	Thủy châm điều trị đau lưng	77.100	77.100
3.082	Thủy châm điều trị đau môi cơ	77.100	77.100
3.083	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	77.100	77.100
3.084	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	77.100	77.100
3.085	Thủy châm điều trị đau vai gáy	77.100	77.100
3.086	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	77.100	77.100

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT23/2024/TT- BYT)	GIÁ VIỆN PHÍ (TT23/2024/TT- BYT)
3.087	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	77.100	77.100
3.088	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	77.100	77.100
3.089	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77.100	77.100
3.090	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	77.100	77.100
3.091	Thủy châm điều trị liệt	77.100	77.100
3.092	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	77.100	77.100
3.093	Thủy châm điều trị liệt chi trên	77.100	77.100
3.094	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	77.100	77.100
3.095	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	77.100	77.100
3.096	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	77.100	77.100
3.097	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	77.100	77.100
3.098	Thủy châm điều trị liệt nửa người	77.100	77.100
3.099	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	77.100	77.100
3.100	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	77.100	77.100
3.101	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	77.100	77.100
3.102	Thủy châm điều trị mất ngủ	77.100	77.100
3.103	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	77.100	77.100
3.104	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	77.100	77.100
3.105	Thủy châm điều trị sụp mí	77.100	77.100
3.106	Thủy châm điều trị táo bón	77.100	77.100
3.107	Thủy châm điều trị teo cơ	77.100	77.100
3.108	Thủy châm điều trị thất ngôn	77.100	77.100
3.109	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	77.100	77.100
3.110	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	77.100	77.100
3.111	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	77.100	77.100
3.112	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	77.100	77.100
3.113	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	77.100	77.100
3.114	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	77.100	77.100
3.115	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	77.100	77.100
3.116	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	77.100	77.100
3.117	Thủy châm điều trị viêm xoang	77.100	77.100
3.118	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	77.100	77.100
3.119	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	68.900	68.900
3.120	Tiêm cạnh cột sống cổ	104.400	104.400
3.121	Tiêm cạnh cột sống ngực	104.400	104.400
3.122	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	104.400	104.400
3.123	Tiêm cạnh nhãn cầu	55.000	55.000
3.124	Tiêm dưới kết mạc	55.000	55.000
3.125	Tiêm hậu nhãn cầu	55.000	55.000
3.126	Tiêm khớp cùng chậu	104.400	104.400
3.127	Tiêm khớp thái dương hàm	104.400	104.400
3.128	Trích áp xe phần mềm lớn	218.500	218.500
3.129	Trích áp xe tuyến Bartholin	951.600	951.600
3.130	Trích áp xe vú	251.500	251.500
3.131	Trích chấp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	85.500	85.500
3.132	Trích chấp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	85.500	85.500
3.133	Vận động trị liệu hô hấp	32.900	32.900
3.134	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	39.000	39.000
3.135	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	76.000	76.000
3.136	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	76.000	76.000
3.137	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	76.000	76.000
3.138	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76.000	76.000
3.139	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76.000	76.000
3.140	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76.000	76.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT23/2024/TT- BYT)	GIÁ VIỆN PHÍ (TT23/2024/TT- BYT)
3.141	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	76.000	76.000
3.142	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76.000	76.000
3.143	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ	76.000	76.000
3.144	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76.000	76.000
3.145	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toa	76.000	76.000
3.146	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76.000	76.000
3.147	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	76.000	76.000
3.148	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	76.000	76.000
3.149	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76.000	76.000
3.150	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	76.000	76.000
3.151	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	76.000	76.000
3.152	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76.000	76.000
3.153	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76.000	76.000
3.154	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76.000	76.000
3.155	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76.000	76.000
3.156	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	76.000	76.000
3.157	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	76.000	76.000
3.158	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	76.000	76.000
3.159	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76.000	76.000
3.160	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76.000	76.000
3.161	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76.000	76.000
3.162	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	76.000	76.000
3.163	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	76.000	76.000
3.164	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	76.000	76.000
3.165	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	76.000	76.000
3.166	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	76.000	76.000
3.167	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	76.000	76.000
3.168	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	76.000	76.000
3.169	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	76.000	76.000
3.170	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76.000	76.000
3.171	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76.000	76.000
3.172	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	76.000	76.000
3.173	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76.000	76.000
3.174	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	76.000	76.000
3.175	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76.000	76.000
3.176	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	76.000	76.000
3.177	Bài niệu cường bức (Viện phí)		532.400
3.178	Cai máy thở (Viện phí)		532.400
3.179	Cai thở máy bằng phương thức PSV (Viện phí)		532.400
3.180	Cai thở máy bằng phương thức SiMV (Viện phí)		532.400
3.181	Cai thở máy bằng thở T-tube ngắt quãng (Viện phí)		532.400
3.182	Chọc dò bề thận dưới hướng dẫn của siêu âm (Viện phí)		365.100
3.183	Chọc dò dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm (Viện phí)		365.100
3.184	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng (Viện phí)		532.400
3.185	Dẫn lưu dịch ổ bụng cấp cứu (Viện phí)		532.400
3.186	Đặt catheter màng bụng cấp cứu để lọc màng bụng cấp cứu (Viện phí)		365.100
3.187	Đặt catheter qua màng nhân giáp lấy bệnh phẩm (VIỆN PHÍ)		248.500
3.188	Đặt ống dẫn lưu khoang màng phổi (Viện phí)		365.100
3.189	Điều chỉnh tăng/giảm kali máu bằng thuốc tĩnh mạch (Viện phí)		532.400
3.190	Điều chỉnh tăng/giảm natri máu bằng thuốc tĩnh mạch (Viện phí)		532.400
3.191	Điều trị an thần giãn cơ trong hồi sức cấp cứu và chống độc (Viện phí)		532.400
3.192	Đo áp lực các buồng tim (Viện phí)		532.400
3.193	Đo áp lực động mạch liên tục (Viện phí)		532.400
3.194	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục (Viện phí)		532.400

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT23/2024/TT- BYT)	GIÁ VIỆN PHÍ (TT23/2024/TT- BYT)
3.195	Dùng thuốc chống đông (Viện phí)		532.400
3.196	Ga rô hoặc băng ép cầm máu (Viện phí)		532.400
3.197	Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa (Viện phí)		532.400
3.198	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản (VIỆN PHÍ)		185.000
3.199	Gội đầu tẩy độc cho người bệnh (Viện phí)		532.400
3.200	Kiểm hóa nước tiểu tăng thải trừ chất độc (Viện phí)		532.400
3.201	Kỹ thuật đặt dẫn lưu dự phòng nhiễm khuẩn tại chỗ vết thương mạn tính (Viện phí)		385.400
3.202	Kỹ thuật thử nghiệm tự thở bằng T-tube (Viện phí)		532.400
3.203	Làm ẩm đường thở qua máy phun sương mù (Viện phí)		532.400
3.204	Lấy bệnh phẩm dịch phế quản qua ống hút đờm có đầu bảo vệ để xét nghiệm ở người bệnh thở máy (Viện phí)		532.400
3.205	Liên kết cổ định răng lung lay bằng nẹp kim loại (Viện phí)		532.400
3.206	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm có gây mê (Viện phí)		365.100
3.207	Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang có gây mê (Viện phí)		365.100
3.208	Nội soi bàng quang lấy sỏi, dị vật có gây mê (Viện phí)		365.100
3.209	Nội soi bàng quang và bơm hóa chất có gây mê (Viện phí)		365.100
3.210	Nội soi cầm máu mũi (Viện phí)		532.400
3.211	Nội soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm (Viện phí)		532.400
3.212	Nội soi đại trực tràng toàn bộ dải tần hẹp (NBI) (Viện phí)		365.100
3.213	Nội soi đặt catheter bàng quang - niệu quản để chụp UPR có gây mê (Viện phí)		365.100
3.214	Rửa dạ dày bằng ống Faucher và qua túi kín (Viện phí)		532.400
3.215	Rút sonde Modelage qua đường nội soi bàng quang có gây mê (Viện phí)		365.100
3.216	Sơ cấp cứu bỏng acid (Viện phí)		385.400
3.217	Sơ cấp cứu bỏng do dòng điện (Viện phí)		385.400
3.218	Sơ cấp cứu bỏng do vôi tôi nóng (Viện phí)		385.400
3.219	Sơ cấp cứu người bệnh bỏng do công lạnh (Viện phí)		385.400
3.220	Sơ cấp cứu người bệnh bỏng do kiềm và các hóa chất khác (Viện phí)		385.400
3.221	Sơ cấp cứu người bệnh bỏng do tia xạ (Viện phí)		385.400
3.222	Sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng nhiệt (Viện phí)		385.400
3.223	Sử dụng các chế phẩm sinh học (dạng tiêm, phun, ...) điều trị vết thương mạn tính (Viện phí)		385.400
3.224	Sử dụng than hoạt đa liều cấp cứu ngộ độc (Viện phí)		532.400
3.225	Tập vận động cho người bệnh đang điều trị bỏng để dự phòng cứng khớp và co kéo chi thể (Viện phí)		385.400
3.226	Tập vận động phục hồi chức năng sau bỏng (Viện phí)		385.400
3.227	Thận nhân tạo thường quy chu kỳ (Viện phí)		532.400
3.228	Thay băng sau phẫu thuật ghép da điều trị bỏng sâu (Viện phí)		385.400
3.229	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục (Viện phí)		373.600
3.230	Thở oxy qua mặt nạ venturi (Viện phí)		532.400
3.231	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube) (Viện phí)		532.400
3.232	Vận chuyển người bệnh chấn thương cột sống thắt lưng (Viện phí)		532.400
3.233	Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy (Viện phí)		532.400
3.234	Xử lý tại chỗ kì đầu tổn thương bỏng (Viện phí)		385.400
3.235	Bóc giả mạc	99.400	99.400
3.236	Bóc sợi giác mạc	99.400	99.400
3.237	Cắt chỉ khâu da	40.300	40.300
3.238	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	40.300	40.300
3.239	Cắt chỉ khâu kết mạc	40.300	40.300
3.240	Chích lẻ	76.300	76.300
3.241	Chọc dịch màng bụng	153.700	153.700
3.242	Chọc dò dịch màng phổi	153.700	153.700
3.243	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	153.700	153.700
3.244	Chọc hút áp xe thành bụng	218.500	218.500
3.245	Chọc hút dịch vành tai	64.300	64.300
3.246	Chọc hút khí màng phổi	162.900	162.900
3.247	Chọc hút kim nhỏ các hạch	308.300	308.300
3.248	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	308.300	308.300

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT23/2024/TT- BYT)	GIÁ VIỆN PHÍ (TT23/2024/TT- BYT)
3.249	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	308.300	308.300
3.250	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	153.700	153.700
3.251	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị [dưới siêu âm]	195.900	195.900
3.252	Chườm ngải	37.000	37.000
3.253	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	308.000	308.000
3.254	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]	649.800	649.800
3.255	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]	579.800	579.800
3.256	Chụp X-quang tại phòng mổ	73.300	73.300
3.257	Cứu	37.000	37.000
3.258	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37.000	37.000
3.259	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37.000	37.000
3.260	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37.000	37.000
3.261	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	37.000	37.000
3.262	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37.000	37.000
3.263	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	37.000	37.000
3.264	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37.000	37.000
3.265	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37.000	37.000
3.266	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	37.000	37.000
3.267	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37.000	37.000
3.268	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	37.000	37.000
3.269	Cứu điều trị liệt thể hàn	37.000	37.000
3.270	Cứu điều trị nấc thể hàn	37.000	37.000
3.271	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37.000	37.000
3.272	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37.000	37.000
3.273	Dẫn lưu dịch màng bụng	153.700	153.700
3.274	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	40.300	40.300
3.275	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	25.100	25.100
3.276	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	25.100	25.100
3.277	Đặt ống thông dạ dày	101.800	101.800
3.278	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	101.800	101.800
3.279	Đặt ống thông hậu môn	92.400	92.400
3.280	Đặt sonde bàng quang	101.800	101.800
3.281	Đặt sonde hậu môn	92.400	92.400
3.282	Điều trị bằng các dòng điện xung	44.900	44.900
3.283	Điều trị bằng điện phân thuốc	48.900	48.900
3.284	Điều trị bằng điện vi dòng	30.800	30.800
3.285	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	48.900	48.900
3.286	Điều trị bằng dòng giao thoa	30.800	30.800
3.287	Điều trị bằng Laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo	52.100	52.100
3.288	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	50.800	50.800
3.289	Điều trị bằng Parafin	46.000	46.000
3.290	Điều trị bằng siêu âm	48.700	48.700
3.291	Điều trị bằng sóng cực ngắn	41.100	41.100
3.292	Điều trị bằng sóng ngắn	41.100	41.100
3.293	Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn	41.100	41.100
3.294	Điều trị bằng sóng xung kích	71.200	71.200
3.295	Điều trị bằng từ trường	41.900	41.900
3.296	Điều trị bằng vi sóng	41.100	41.100
3.297	Điều trị đau do zona bằng chiếu Laser Hê- Nê	278.900	278.900
3.298	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	40.900	40.900
3.299	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	36.500	36.500
3.300	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	617.800	617.800
3.301	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	806.300	806.300
3.302	Đo thính lực đơn âm	49.500	49.500

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT23/2024/TT-BYT)	GIÁ VIỆN PHÍ (TT23/2024/TT-BYT)
3.303	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ thể	453.000	453.000
3.304	Giác hơi	36.700	36.700
3.305	Giác hơi điều trị các chứng đau	36.700	36.700
3.306	Giác hơi điều trị cảm cúm	36.700	36.700
3.307	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	36.700	36.700
3.308	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	36.700	36.700
3.309	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	292.300	292.300
3.310	Hào châm	76.300	76.300
3.311	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	192.300	192.300
3.312	Hút dịch khớp cổ chân	129.600	129.600
3.313	Hút dịch khớp cổ tay	129.600	129.600
3.314	Hút dịch khớp gối	129.600	129.600
3.315	Hút dịch khớp háng	129.600	129.600
3.316	Hút dịch khớp khuỷu	129.600	129.600
3.317	Hút dịch khớp vai	129.600	129.600
3.318	Hút đờm hầu họng	14.100	14.100
3.319	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	373.600	373.600
3.320	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thờ máy) (một lần)	373.600	373.600
3.321	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy	14.100	14.100
3.322	Hút nang bao hoạt dịch	129.600	129.600
3.323	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	126.700	126.700
3.324	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	153.600	153.600
3.325	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bong sâu	213.400	213.400
3.326	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	289.500	289.500
3.327	Khâu vết rách vành tai	194.700	194.700
3.328	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	194.700	194.700
3.329	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	27.500	27.500
3.330	Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	54.800	54.800
3.331	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	54.800	54.800
3.332	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	59.300	59.300
3.333	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	219.700	219.700
3.334	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	51.800	51.800
3.335	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	64.900	64.900
3.336	Kỹ thuật xoa bóp vùng	51.300	51.300
3.337	Làm Proetz	69.300	69.300
3.338	Làm thuốc tai	22.000	22.000
3.339	Lập trình máy tạo nhịp tim	89.300	89.300
3.340	Lấy calci đông dưới kết mạc	40.900	40.900
3.341	Lấy calci kết mạc	40.900	40.900
3.342	Lấy dị vật họng miệng	43.100	43.100
3.343	Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat	129.600	129.600
3.344	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	129.600	129.600
3.345	Mai hoa châm	76.300	76.300
3.346	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40.900	40.900
3.347	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	54.800	54.800
3.348	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	54.800	54.800
3.349	Nghiệm pháp phát hiện glôcom	130.900	130.900
3.350	Nội soi hậu môn ống cứng	169.500	169.500
3.351	Nội soi trực tràng cấp cứu	215.200	215.200
3.352	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	215.200	215.200
3.353	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	169.500	169.500
3.354	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	215.200	215.200
3.355	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	313.500	313.500
3.356	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	450.000	450.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT23/2024/TT-BYT)	GIÁ VIỆN PHÍ (TT23/2024/TT-BYT)
3.357	Phương pháp Proetz	69.300	69.300
3.358	Rửa bằng quang	230.500	230.500
3.359	Rửa bằng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	230.500	230.500
3.360	Siêu âm điều trị	48.700	48.700
3.361	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	58.600	58.600
3.362	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	414.500	414.500
3.363	Sinh thiết tuyến nước bọt	138.500	138.500
3.364	Soi đáy mắt cấp cứu	60.000	60.000
3.365	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	60.000	60.000
3.366	Soi trực tràng	215.200	215.200
3.367	Tập các kiểu thở	32.900	32.900
3.368	Tập cho người thất ngôn	124.000	124.000
3.369	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gò ghề...)	33.400	33.400
3.370	Tập đi với chân giả dưới gối	33.400	33.400
3.371	Tập đi với chân giả trên gối	33.400	33.400
3.372	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	59.300	59.300
3.373	Tập ho có trợ giúp	32.900	32.900
3.374	Tập lên, xuống cầu thang	33.400	33.400
3.375	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	318.700	318.700
3.376	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	59.300	59.300
3.377	Tập nuốt [không sử dụng máy]	144.700	144.700
3.378	Tập nuốt [sử dụng máy]	173.700	173.700
3.379	Tập tạo thuận thân kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	59.300	59.300
3.380	Tập thẳng bằng với bàn bập bênh	33.400	33.400
3.381	Tập tri giác và nhận thức	51.400	51.400
3.382	Tập vận động có kháng trở	59.300	59.300
3.383	Tập vận động có trợ giúp	59.300	59.300
3.384	Tập vận động đoạn chi 30 phút	51.800	51.800
3.385	Tập vận động thụ động	59.300	59.300
3.386	Tập với máy tập thẳng bằng	33.400	33.400
3.387	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp	344.400	344.400
3.388	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên sữa	344.400	344.400
3.389	Test lấy da với các dị nguyên [các loại thuốc]	394.800	394.800
3.390	Test lấy da với các dị nguyên [dị nguyên hô hấp hoặc thức ăn hoặc sữa]	344.400	344.400
3.391	Tháo bột các loại	61.400	61.400
3.392	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]	275.600	275.600
3.393	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm]	193.600	193.600
3.394	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]	148.600	148.600
3.395	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	262.900	262.900
3.396	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	130.600	130.600
3.397	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]	262.900	262.900
3.398	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]	130.600	130.600
3.399	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	279.500	279.500
3.400	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	64.300
3.401	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	275.600
3.402	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	89.500
3.403	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	193.600
3.404	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	148.600
3.405	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	121.400
3.406	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	64.300
3.407	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	275.600
3.408	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	89.500
3.409	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	193.600
3.410	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	121.400

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT23/2024/TT- BYT)	GIÁ VIỆN PHÍ (TT23/2024/TT- BYT)
3.411	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	40.300	40.300
3.412	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	64.300
3.413	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	275.600
3.414	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	89.500
3.415	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	193.600
3.416	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	148.600
3.417	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	121.400
3.418	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	215.800	215.800
3.419	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	52.100	52.100
3.420	Thông bàng quang	101.800	101.800
3.421	Thông tiểu	101.800	101.800
3.422	Thụt giữ	92.400	92.400
3.423	Thụt tháo	92.400	92.400
3.424	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	92.400	92.400
3.425	Thụt tháo phân	92.400	92.400
3.426	Thủy trị liệu cho người bệnh sau bóng	68.900	68.900
3.427	Tiêm bắp thịt		15.100
3.428	Tiêm cân gan chân	104.400	104.400
3.429	Tiêm điểm bấm gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay	104.400	104.400
3.430	Tiêm điểm bấm gân móm cùng vai	104.400	104.400
3.431	Tiêm điểm bấm gân móm xoay (móm xoay)	104.400	104.400
3.432	Tiêm điểm bấm gân móm xoay (xuyên)	104.400	104.400
3.433	Tiêm điểm bấm gân quanh khớp gối	104.400	104.400
3.434	Tiêm dưới da	15.100	15.100
3.435	Tiêm gân gấp ngón tay	104.400	104.400
3.436	Tiêm gân gót	104.400	104.400
3.437	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	104.400	104.400
3.438	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	104.400	104.400
3.439	Tiêm hội chứng DeQuervain	104.400	104.400
3.440	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	104.400	104.400
3.441	Tiêm khớp bàn ngón chân	104.400	104.400
3.442	Tiêm khớp bàn ngón tay	104.400	104.400
3.443	Tiêm khớp cổ chân	104.400	104.400
3.444	Tiêm khớp cổ tay	104.400	104.400
3.445	Tiêm khớp đòn - cùng vai	104.400	104.400
3.446	Tiêm khớp đốt ngón tay	104.400	104.400
3.447	Tiêm khớp gối	104.400	104.400
3.448	Tiêm khớp háng	104.400	104.400
3.449	Tiêm khớp khuỷu tay	104.400	104.400
3.450	Tiêm khớp ức - sườn	104.400	104.400
3.451	Tiêm khớp ức đòn	104.400	104.400
3.452	Tiêm khớp vai	104.400	104.400
3.453	Tiêm tĩnh mạch	15.100	15.100
3.454	Tiêm trong da	15.100	15.100
3.455	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	218.500	218.500
3.456	Trích rạch màng nhĩ	69.300	69.300
3.457	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	218.500	218.500
3.458	Truyền tĩnh mạch	25.100	25.100
3.459	Vận động trị liệu bàng quang	318.700	318.700
3.460	Xông hơi thuốc	50.300	50.300
3.461	Xông khói thuốc	45.300	45.300
3.462	Xông thuốc bằng máy	50.300	50.300
3.463	Băng ép bất động sơ cứu rắn cắn (Viện phí)		373.600
3.464	Cấy - tháo thuốc tránh thai (Viện phí)		251.400

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT23/2024/TT- BYT)	GIÁ VIỆN PHÍ (TT23/2024/TT- BYT)
3.465	Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê (một lần) (Viện phí)		373.600
3.466	Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần) (Viện phí)		373.600
3.467	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương (Viện phí)		373.600
3.468	Đặt và tháo dụng cụ tử cung (Viện phí)		252.500
3.469	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm (Viện phí)		373.600
3.470	Gội đầu cho người bệnh tại giường (Viện phí)		373.600
3.471	Làm test phục hồi máu mao mạch (Viện phí)		373.600
3.472	Lấy máu tĩnh mạch bẹn (Viện phí)		373.600
3.473	Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy truyền thức ăn qua ống thông dạ dày (Viện phí)		373.600
3.474	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay (một lần) (Viện phí)		373.600
3.475	Rút canuyn khí quản (Viện phí)		373.600
3.476	Rút ống nội khí quản (Viện phí)		373.600
3.477	Tắm cho người bệnh tại giường (Viện phí)		373.600
3.478	Theo dõi EtCO2 (Viện phí)		373.600
3.479	Theo dõi huyết áp liên tục không xâm nhập tại giường (Viện phí)		373.600
3.480	Thở oxy qua gọng kính (Viện phí)		373.600
3.481	Thở oxy qua mặt nạ không có túi (Viện phí)		373.600
3.482	Vệ sinh răng miệng đặc biệt (một lần) (Viện phí)		373.600

Ghi chú : Chi phí dịch vụ phẫu thuật, thủ thuật theo yêu cầu chưa bao gồm chi phí phẫu thuật, thủ thuật quy định tại thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2024.